

**CÔNG BỐ GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM THÁNG 03 NĂM 2019**

| STT                                                                                | Tên hàng - Quy cách                                                                     | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                                                                                           | Nguồn cung cấp                                                                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG</b> |                                                                                         |                |                             |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| <b>I</b>                                                                           | <b>GẠCH CÁC LOẠI</b>                                                                    |                |                             |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| <b>A</b>                                                                           | <b>Gạch xây tuynel</b>                                                                  |                |                             |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
|                                                                                    | <b>Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát</b>                                                        |                |                             | Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng                                                                                                                                | Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát<br>ĐT: 0299 3611959 -0913 779862                                 |
| 1                                                                                  | Gạch ống 9x9x19 tuynel                                                                  | Viên           | 1.300                       |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 2                                                                                  | Gạch thẻ 4,5x9x19 tuynel                                                                | Viên           | 1.300                       |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 3                                                                                  | Gạch ống 8x8x18 tuynel                                                                  | Viên           | 1.182                       |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 2                                                                                  | Gạch thẻ 4x8x18 tuynel                                                                  | Viên           | 1.182                       |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| <b>B</b>                                                                           | <b>Gạch không nung</b>                                                                  |                |                             |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
|                                                                                    | <b>Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) nhãn hiệu HASS</b>                                   |                |                             | QCVN 16:2014/BXD; TCVN 7959:2011 (Giá tại nhà máy - Vận chuyển về đến TP. Sóc Trăng 350.000 đồng/m <sup>3</sup> với gạch và 380.000 đồng/tấn với vữa chưa có VAT) | Cty TNHH MTV Văn Thiên Long.<br>ĐC: 58 Phú Lợi, P2, TPST<br>ĐT: 02993.602345               |
| 1                                                                                  | Gạch Block 600x200x75-3,5Mpa, (B3~111 viên/m <sup>3</sup> )                             | viên           | 13.087                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 2                                                                                  | Gạch Block 600x200x100-3,5Mpa, (B3~83 viên/m <sup>3</sup> )                             | viên           | 17.503                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 3                                                                                  | Gạch Block 600x200x150-3,5Mpa, (B3~55 viên/m <sup>3</sup> )                             | viên           | 26.414                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 4                                                                                  | Gạch Block 600x200x200-3,5Mpa, (B3~41 viên/m <sup>3</sup> )                             | viên           | 35.433                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 5                                                                                  | Gạch Block 600x200x75-5Mpa, (B4~111 viên/m <sup>3</sup> )                               | viên           | 14.128                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 6                                                                                  | Gạch Block 600x200x100-5Mpa, (B4~83 viên/m <sup>3</sup> )                               | viên           | 18.894                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 7                                                                                  | Gạch Block 600x200x150-5Mpa, (B4~55 viên/m <sup>3</sup> )                               | viên           | 28.513                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 8                                                                                  | Gạch Block 600x200x200-5Mpa, (B4~41 viên/m <sup>3</sup> )                               | viên           | 38.248                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 9                                                                                  | Gạch Block 600x200x75-7,5Mpa, (B6~111 viên/m <sup>3</sup> )                             | viên           | 16.102                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 10                                                                                 | Gạch Block 600x200x100-7,5Mpa, (B6~83 viên/m <sup>3</sup> )                             | viên           | 21.534                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 11                                                                                 | Gạch Block 600x200x150-7,5Mpa, (B6~55 viên/m <sup>3</sup> )                             | viên           | 32.495                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 12                                                                                 | Gạch Block 600x200x200-7,5Mpa, (B6~41 viên/m <sup>3</sup> )                             | viên           | 43.592                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 13                                                                                 | Vữa xây xám (bao 50kg)                                                                  | bao            | 174.545                     |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 14                                                                                 | Vữa tô (bao 50kg)                                                                       | bao            | 150.000                     |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
|                                                                                    | <b>Gạch block bê tông khí chưng áp (AAC) nhãn hiệu V-Block</b>                          |                |                             | QCVN 16:2014/BXD; TCVN 7959:2011 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng)                                                                                      | Cty Cổ phần phân phối Vương Hải<br>ĐT: 08 62909939-62909949                                |
| 1                                                                                  | Gạch AAC V-Block 600x200x75mm; 600x200x100mm; 600x200x150mm; 600x200x200mm - 3,5Mpa, B3 | m <sup>3</sup> | 1.890.000                   |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 2                                                                                  | Gạch AAC V-Block 600x200x75mm; 600x200x100mm; 600x200x150mm; 600x200x200mm - 5Mpa, B4   | m <sup>3</sup> | 1.970.000                   |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 3                                                                                  | Keo xây tô chuyên dụng (bao 50kg)                                                       | bao            | 200.000                     |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
|                                                                                    | <b>Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) Viglacera</b>                                        |                |                             | QCVN 16:2014/BXD; TCVN 7959:2011 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng bên mua dỡ hàng xuống)                                                                | Cty TNHH Kim Lợi Phát.<br>ĐC: Phường An Phú, Quận Ninh Kiều TP. Cần Thơ<br>ĐT: 0939 067369 |
| 1                                                                                  | Kích thước 600x200x100mm (B3-3,5; 83,3 viên/m <sup>3</sup> )                            | viên           | 17.782                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 2                                                                                  | Kích thước 600x200x100mm (B4-5; 83,3 viên/m <sup>3</sup> )                              | viên           | 18.327                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 3                                                                                  | Kích thước 600x200x150mm (B3-3,5; 55,56 viên/m <sup>3</sup> )                           | viên           | 26.670                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 4                                                                                  | Kích thước 600x200x150mm (B4-5; 55,56 viên/m <sup>3</sup> )                             | viên           | 27.488                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 5                                                                                  | Kích thước 600x200x200mm (B3-3,5; 41,67 viên/m <sup>3</sup> )                           | viên           | 35.561                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 6                                                                                  | Kích thước 600x200x200mm (B4-5; 41,67 viên/m <sup>3</sup> )                             | viên           | 36.651                      |                                                                                                                                                                   |                                                                                            |



| STT                                                       | Tên hàng - Quy cách                                                                                        | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                                                         | Nguồn cung cấp                                                                                        |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK - Cty TNHH Hồng Dung     |                                                                                                            |                |                             | QCVN 16:2017/BXD;<br>TCVN 7959:2011 (Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong khu vực TP. Sóc Trăng)                                | Cty TNHH Hồng Dung,<br>ĐC: Lê Duẩn, Phường 4, TP. Sóc Trăng<br>ĐT: 02993.824416 - 0985 433911         |
| 1                                                         | Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3,0Mpa)                                                               |                |                             |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x75                                                                                                 | viên           | 14.155                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x85                                                                                                 | viên           | 15.578                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x100                                                                                                | viên           | 18.327                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x150                                                                                                | viên           | 27.491                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x200                                                                                                | viên           | 36.665                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
| 2                                                         | Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3,5Mpa)                                                               |                |                             |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x75                                                                                                 | viên           | 14.155                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x85                                                                                                 | viên           | 15.578                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x100                                                                                                | viên           | 18.327                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x150                                                                                                | viên           | 27.491                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x200                                                                                                | viên           | 36.655                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
| 3                                                         | Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-4,0Mpa)                                                               |                |                             |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x75                                                                                                 | viên           | 15.382                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x85                                                                                                 | viên           | 16.969                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x100                                                                                                | viên           | 19.964                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x150                                                                                                | viên           | 29.945                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x200                                                                                                | viên           | 39.927                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
| 4                                                         | Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-4,5Mpa)                                                               |                |                             |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x75                                                                                                 | viên           | 15.382                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x85                                                                                                 | viên           | 16.969                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x100                                                                                                | viên           | 19.964                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x150                                                                                                | viên           | 29.945                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x200                                                                                                | viên           | 39.927                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
| 5                                                         | Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5Mpa)                                                                 |                |                             |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x75                                                                                                 | viên           | 16.200                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x85                                                                                                 | viên           | 17.896                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x100                                                                                                | viên           | 21.055                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x150                                                                                                | viên           | 31.585                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
|                                                           | 600x200x200                                                                                                | viên           | 42.109                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
| 6                                                         | Vữa xây EBLOCK Mac 7,5 Mpa (bao 25kg)                                                                      | bao            | 86.818                      | TCVN 9028:2011                                                                                                                  |                                                                                                       |
| 7                                                         | Vữa tô EBLOCK Mac 7,5 Mpa (bao 25kg)                                                                       | bao            | 68.636                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
| 8                                                         | Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK Mac 7,5 Mpa (bao 25kg)                                                         | bao            | 91.364                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
| Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK - Cty TNHH XD TM An Đồng |                                                                                                            |                |                             | QCVN 16:2017/BXD;<br>TCVN 7959:2011 (Giá bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được) | Cty TNHH XD TM An Đồng,<br>ĐC: Phường 2, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp<br>ĐT: 02773.861830 - 0939 117827 |
| 1                                                         | Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=3,5Mpa.<br>7,5*20*60cm; 8*20*60cm;<br>10*20*60cm; 20*20*60cm | m <sup>3</sup> | 1.590.909                   |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
| 2                                                         | Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=5Mpa.<br>7,5*20*60cm; 8*20*60cm;<br>10*20*60cm; 20*20*60cm   | m <sup>3</sup> | 1.681.818                   |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
| 3                                                         | Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=7,5Mpa.<br>7,5*20*60cm; 8*20*60cm;<br>10*20*60cm; 20*20*60cm | m <sup>3</sup> | 1.954.545                   |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
| 4                                                         | Vữa xây chuyên dụng (bao 50kg)                                                                             | kg             | 3.636                       |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
| 5                                                         | Vữa tô chuyên dụng (bao 50kg)                                                                              | kg             | 3.364                       | TCVN 9028:2011                                                                                                                  |                                                                                                       |
| Gạch block không nung - Cty CP gạch không nung Kiên Giang |                                                                                                            |                |                             | QCVN 16:2017/BXD;<br>TCVN                                                                                                       |                                                                                                       |
| Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng                       |                                                                                                            |                |                             |                                                                                                                                 |                                                                                                       |
| 1                                                         | Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (2 vách)                                                             | viên           | 12.210                      |                                                                                                                                 |                                                                                                       |



| STT                                                           | Tên hàng - Quy cách                                 | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                      | Nguồn cung cấp                                                                                                   |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2                                                             | Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (3 vách)      | viên           | 14.465                      | 6477:2016 (Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)                         | Cty CP Gạch không nung Kiên Giang, ĐC: TT. Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang ĐT: 0773 946668 - 0962 991296 |
| 3                                                             | Gạch thẻ đặc không nung KT 4x8x18cm, M75            | viên           | 1.265                       |                                                                              |                                                                                                                  |
| 4                                                             | Gạch ống 4 lỗ không nung KT 8x8x18cm, M75           | viên           | 1.430                       |                                                                              |                                                                                                                  |
| Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú                          |                                                     |                |                             | QCVN 16:2017/BXD; TCVN 6477:2016 (Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú) |                                                                                                                  |
| 1                                                             | Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (2 vách)      | viên           | 12.320                      |                                                                              |                                                                                                                  |
| 2                                                             | Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (3 vách)      | viên           | 14.630                      |                                                                              |                                                                                                                  |
| 3                                                             | Gạch thẻ đặc không nung KT 4x8x18cm, M75            | viên           | 1.320                       |                                                                              |                                                                                                                  |
| 4                                                             | Gạch ống 4 lỗ không nung KT 8x8x18cm, M75           | viên           | 1.485                       |                                                                              |                                                                                                                  |
| Gạch block không nung - Cty TNHH gạch không nung Nam Tấn Phát |                                                     |                |                             | QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6477:2016 (Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)  | Cty TNHH Gạch không nung Nam Tấn Phát, ĐC: P. Trà An, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ ĐT: 02923 842169 - 0903 371289   |
| Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng                           |                                                     |                |                             |                                                                              |                                                                                                                  |
| 1                                                             | Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (2 vách)      | viên           | 13.530                      |                                                                              |                                                                                                                  |
| 2                                                             | Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (3 vách)      | viên           | 15.750                      |                                                                              |                                                                                                                  |
| 3                                                             | Gạch thẻ đặc không nung KT 4x8x18cm, M75            | viên           | 1.750                       |                                                                              |                                                                                                                  |
| 4                                                             | Gạch ống 4 lỗ không nung KT 8x8x18cm, M75           | viên           | 2.000                       |                                                                              |                                                                                                                  |
| Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú                          |                                                     |                |                             | QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6477:2016 (Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú) |                                                                                                                  |
| 1                                                             | Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (2 vách)      | viên           | 13.670                      |                                                                              |                                                                                                                  |
| 2                                                             | Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (3 vách)      | viên           | 15.930                      |                                                                              |                                                                                                                  |
| 3                                                             | Gạch thẻ đặc không nung KT 4x8x18cm, M75            | viên           | 1.800                       |                                                                              |                                                                                                                  |
| 4                                                             | Gạch ống 4 lỗ không nung KT 8x8x18cm, M75           | viên           | 2.100                       |                                                                              |                                                                                                                  |
| C                                                             | Gạch lát đã bao gồm hóa chất chống thấm             |                |                             | (Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)                                   | Cty TNHH MTV thương mại Tuildonai Đồng Nai ĐT: 0283 8228124 - 8295881                                            |
| 1                                                             | Gạch chữ U loại A1 (200x200x75, 25 viên/m2)         | Viên           | 8.318                       |                                                                              |                                                                                                                  |
| 2                                                             | Gạch tàu 30 có chân loại A1 (30x30x2,5, 11 viên/m2) | Viên           | 13.364                      |                                                                              |                                                                                                                  |
| 3                                                             | Gạch tàu 30 loại A1 (11 viên/m2)                    | Viên           | 15.227                      |                                                                              |                                                                                                                  |
| 4                                                             | Gạch tàu bậc thềm 30x340 loại A1 (3 viên/md)        | Viên           | 33.773                      |                                                                              |                                                                                                                  |
| 5                                                             | Gạch tàu 20 loại A1 (25 viên/m2)                    | Viên           | 8.864                       |                                                                              |                                                                                                                  |
| 6                                                             | Gạch tàu lục giác (25 viên/m2)                      | Viên           | 8.864                       |                                                                              |                                                                                                                  |
| D                                                             | GẠCH TAICERA                                        |                |                             | TCVN 6883-2001; TCVN 5437-1991. Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng    | Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA chi nhánh Cần Thơ ĐT:02923 831091                                         |
|                                                               | GẠCH MEN (LOẠI I)                                   |                |                             |                                                                              |                                                                                                                  |
| 1                                                             | Loại 25x25 lát nền (20v/thùng)                      | m <sup>2</sup> | 115.000                     |                                                                              |                                                                                                                  |
| 2                                                             | Loại 25x40 ốp tường (15v/thùng)                     | m <sup>2</sup> | 115.000                     |                                                                              |                                                                                                                  |
| 2                                                             | Loại 40x40 lát nền (8v/thùng)                       | m <sup>2</sup> | 118.000                     |                                                                              |                                                                                                                  |
| 3                                                             | Loại 30x60 màu nhạt ốp tường (8v/thùng)             | m <sup>2</sup> | 160.000                     |                                                                              |                                                                                                                  |
| 4                                                             | Loại 30x60 màu đậm ốp tường (8v/thùng)              | m <sup>2</sup> | 215.000                     |                                                                              |                                                                                                                  |
|                                                               | GẠCH THANH ANH (GRANIT NHÂN TẠO LOẠI I)             |                |                             |                                                                              |                                                                                                                  |
| 1                                                             | Loại 30x30 Màu nhạt (11v/thùng)                     | m <sup>2</sup> | 153.000                     |                                                                              |                                                                                                                  |
| 2                                                             | Loại 30x30 Màu đậm (11v/thùng)                      | m <sup>2</sup> | 163.000                     |                                                                              |                                                                                                                  |
| 3                                                             | Loại 40x40 hạt mè (8v/thùng)                        | m <sup>2</sup> | 138.000                     |                                                                              |                                                                                                                  |
| 4                                                             | Loại 60x30 phủ men mờ (8v/thùng)                    | m <sup>2</sup> | 225.000                     |                                                                              |                                                                                                                  |
| 5                                                             | Loại 60x30 hạt mịn (8v/thùng)                       | m <sup>2</sup> | 235.000                     |                                                                              |                                                                                                                  |
| 6                                                             | Loại 60x30 giả cổ (8v/thùng)                        | m <sup>2</sup> | 240.000                     |                                                                              |                                                                                                                  |
| 7                                                             | Loại 60x30 cao cấp (8v/thùng)                       | m <sup>2</sup> | 245.000                     |                                                                              |                                                                                                                  |
| 8                                                             | Loại 60x60 phủ men mờ (4v/thùng)                    | m <sup>2</sup> | 225.000                     |                                                                              |                                                                                                                  |
| 9                                                             | Loại 60x60 hạt mịn (4v/thùng)                       | m <sup>2</sup> | 235.000                     |                                                                              |                                                                                                                  |



| STT       | Tên hàng - Quy cách                                       | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú        | Nguồn cung cấp                                              |
|-----------|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------|
| 10        | Loại 60x60 giả cổ (4v/thùng)                              | m <sup>2</sup> | 240.000                     |                |                                                             |
| 11        | Loại 60x60 cao cấp (4v/thùng)                             | m <sup>2</sup> | 245.000                     |                |                                                             |
| 12        | Loại 60x14.8 cao cấp vân gỗ (15v/thùng)                   | m <sup>2</sup> | 283.000                     |                |                                                             |
| 13        | Loại 60x60 bóng kiếng màu nhạt (4v/thùng)                 | m <sup>2</sup> | 175.000                     |                |                                                             |
| 14        | Loại 60x60 bóng kiếng màu đậm (4v/thùng)                  | m <sup>2</sup> | 235.000                     |                |                                                             |
| 15        | Loại 60x60 bóng kiếng màu đen đậm (4v/thùng)              | m <sup>2</sup> | 305.000                     |                |                                                             |
| 16        | Loại 80x80 bóng kiếng màu nhạt (3v/thùng)                 | m <sup>2</sup> | 265.000                     |                |                                                             |
| 17        | Loại 80x80 bóng kiếng màu đậm (3v/thùng)                  | m <sup>2</sup> | 285.000                     |                |                                                             |
| 18        | Loại 100x100 bóng kiếng (2v/thùng)                        | m <sup>2</sup> | 405.000                     |                |                                                             |
| <b>E</b>  | <b>GẠCH ỐP LÁT ĐỒNG TÂM</b>                               |                |                             | TCVN 7745-2007 | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm<br>ĐT: 072.3636.555 - 0909.718.999 |
|           | <b>Gạch men</b>                                           |                |                             |                |                                                             |
| 1         | Loại 25X25 (Loại AA)                                      | m2             | 128.182                     |                |                                                             |
| 2         | Loại 25X25 (Loại A)                                       | m2             | 90.000                      |                |                                                             |
| 3         | Loại 30X30 (Loại AA)                                      | m2             | 161.818                     |                |                                                             |
| 4         | Loại 30X30 (Loại A)                                       | m2             | 113.636                     |                |                                                             |
| 5         | Loại 40X40 (Loại AA)                                      | m2             | 131.818                     |                |                                                             |
| 6         | Loại 40X40 (Loại A)                                       | m2             | 105.455                     |                |                                                             |
| 7         | Loại 25X40 (Loại AA)                                      | m2             | 128.182                     |                |                                                             |
| 8         | Loại 25X40 (Loại A)                                       | m2             | 90.000                      |                |                                                             |
| 9         | Loại 30X45 (Loại AA)                                      | m2             | 167.273                     |                |                                                             |
| 10        | Loại 30X45 (Loại A)                                       | m2             | 117.273                     |                |                                                             |
| 11        | Loại 30X60 (Loại AA)                                      | m2             | 230.000                     |                |                                                             |
| 12        | Loại 30X60 (Loại A)                                       | m2             | 184.545                     |                |                                                             |
| 13        | Viên Loại 65X250 (Loại AA) (10 viên/thùng)                | thùng          | 235.000                     |                |                                                             |
| 14        | Viên Loại 65X250 (Loại A) (10 viên/thùng)                 | thùng          | 164.500                     |                |                                                             |
| 15        | Viên Loại 70X300 (Loại AA) (10 viên/thùng)                | thùng          | 258.000                     |                |                                                             |
| 16        | Viên Loại 70X300 (Loại A) (10 viên/thùng)                 | thùng          | 180.600                     |                |                                                             |
|           | <b>Gạch Granite</b>                                       |                |                             |                |                                                             |
| 1         | Loại 40X40 (Loại AA)                                      | m2             | 170.000                     |                |                                                             |
| 2         | Loại 40X40 (Loại A)                                       | m2             | 136.364                     |                |                                                             |
| 3         | Loại 40X80 (Loại AA)                                      | m2             | 277.273                     |                |                                                             |
| 4         | Loại 40X80 (Loại A)                                       | m2             | 221.818                     |                |                                                             |
| 7         | Loại 60X60 (Loại AA)                                      | m2             | 233.636                     |                |                                                             |
| 8         | Loại 60X60 (Loại A)                                       | m2             | 187.273                     |                |                                                             |
| 9         | Loại 60X60 (Loại AA) bóng kiếng                           | m2             | 289.091                     |                |                                                             |
| 10        | Loại 60X60 (Loại A) bóng kiếng                            | m2             | 231.818                     |                |                                                             |
| 11        | Loại 80X80 (Loại AA)                                      | m2             | 345.364                     |                |                                                             |
| 12        | Loại 80X80 (Loại A)                                       | m2             | 276.364                     |                |                                                             |
| 9         | Loại 80X80 (Loại AA) bóng kiếng                           | m2             | 360.000                     |                |                                                             |
| 10        | Loại 80x80 (Loại A) bóng kiếng                            | m2             | 288.182                     |                |                                                             |
| <b>II</b> | <b>NGÓI</b>                                               |                |                             |                |                                                             |
| <b>A</b>  | <b>Ngói lợp Gốm Mỹ Xuân</b>                               |                |                             |                |                                                             |
|           | <b>Ngói màu</b>                                           |                |                             |                |                                                             |
| 1         | Ngói lợp 10 v/m <sup>2</sup> (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vẩy cá) | Viên           | 14.055                      |                |                                                             |
| 2         | Ngói Nóc 3,3 viên/1md                                     | Viên           | 23.418                      |                |                                                             |
| 3         | Ngói Rìa 3 viên/1md                                       | Viên           | 23.418                      |                |                                                             |
| 4         | Ngói cuối rìa                                             | Viên           | 32.664                      |                |                                                             |
| 5         | Ngói ghép 2                                               | Viên           | 32.664                      |                |                                                             |
| 6         | Ngói cuối nóc                                             | Viên           | 39.355                      |                |                                                             |
| 7         | Ngói cuối mái                                             | Viên           | 39.355                      |                |                                                             |
| 8         | Ngói chạc 3                                               | Viên           | 49.873                      |                |                                                             |
| 9         | Ngói chạc 4                                               | Viên           | 49.873                      |                |                                                             |
| 10        | Ngói thông hơi, ngói lấy sáng                             | Viên           | 175.336                     |                |                                                             |
|           | <b>Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung</b>            |                |                             |                |                                                             |
| 1         | Ngói lợp 22 v/m <sup>2</sup>                              | Viên           | 8.345                       |                |                                                             |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                     | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                    | Nguồn cung cấp                                                                      |
|----------|---------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 2        | Ngói lợp 22 v/m <sup>2</sup> chống thấm                 | Viên   | 8.691                       | Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng  | Công ty cổ phần gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân<br>ĐT: 0643.876770 - 932030 - 893150 |
| 3        | Ngói Đmì                                                | Viên   | 5.027                       |                                            |                                                                                     |
| 4        | Ngói Đmì chống thấm                                     | Viên   | 5.364                       |                                            |                                                                                     |
| 5        | Ngói Nóc lớn vuông chống thấm                           | Viên   | 17.827                      |                                            |                                                                                     |
| 6        | Ngói cuối nóc chống thấm                                | Viên   | 37.945                      |                                            |                                                                                     |
| 7        | Ngói chạc 3 chống thấm                                  | Viên   | 73.000                      |                                            |                                                                                     |
| 8        | Ngói chạc 4 chống thấm                                  | Viên   | 88.518                      |                                            |                                                                                     |
| 9        | Ngói nóc tiểu 5 viên/ md                                | Viên   | 5.255                       |                                            |                                                                                     |
| 10       | Ngói tiểu 7 viên/ md                                    | Viên   | 5.373                       |                                            |                                                                                     |
| 11       | Ngói viên 5 bộ/ md                                      | bộ     | 46.891                      |                                            |                                                                                     |
| 12       | Ngói viên chống thấm                                    | bộ     | 47.709                      |                                            |                                                                                     |
| 13       | Ngói âm dương                                           | Viên   | 6.018                       |                                            |                                                                                     |
| 14       | Ngói âm dương chống thấm                                | Viên   | 6.318                       |                                            |                                                                                     |
| 15       | Ngói con sò, ngói chữ E (60 viên/m <sup>2</sup> )       | Viên   | 6.491                       |                                            |                                                                                     |
| 16       | Ngói con sò, ngói chữ E chống thấm                      | Viên   | 6.736                       |                                            |                                                                                     |
| 17       | Ngói cánh phượng (70 viên/m <sup>2</sup> )              | Viên   | 5.709                       |                                            |                                                                                     |
| 18       | Ngói Vảy Cá lớn, Vảy Cá vuông                           | Viên   | 5.391                       |                                            |                                                                                     |
| 19       | Ngói Vảy Cá lớn, Vảy Cá vuông chống thấm                | Viên   | 5.618                       |                                            |                                                                                     |
| 20       | Ngói Mũi Hải nhỏ, Vảy Cá nhỏ (100 viên/m <sup>2</sup> ) | Viên   | 3.136                       |                                            |                                                                                     |
| 21       | Ngói Mũi Hải nhỏ, Vảy Cá nhỏ chống thấm                 | Viên   | 3.218                       |                                            |                                                                                     |
| 22       | Ngói Mũi Hải lớn (50 viên/m <sup>2</sup> )              | Viên   | 8.282                       |                                            |                                                                                     |
| 23       | Ngói Mũi Hải lớn chống thấm                             | Viên   | 8.573                       |                                            |                                                                                     |
| 24       | Ngói Mất Rỗng (140 viên/m <sup>2</sup> )                | Viên   | 4.873                       |                                            |                                                                                     |
|          | <b>Ngói tráng men</b>                                   |        |                             |                                            |                                                                                     |
| 1        | Ngói Mũi Hải nhỏ, Vảy Cá nhỏ                            | Viên   | 8.382                       |                                            |                                                                                     |
| 2        | Ngói Mất Rỗng                                           | Viên   | 9.573                       |                                            |                                                                                     |
| 3        | Ngói Vảy Cá lớn, Vảy Cá vuông                           | Viên   | 14.618                      |                                            |                                                                                     |
| 4        | Ngói Con Sò, Ngói Mũi Tàu, Ngói Chữ E                   | Viên   | 15.536                      |                                            |                                                                                     |
| 5        | Ngói Mũi Hải lớn                                        | Viên   | 19.255                      |                                            |                                                                                     |
| 6        | Ngói cánh phượng                                        | Viên   | 13.827                      |                                            |                                                                                     |
| 7        | Ngói âm dương                                           | Viên   | 15.200                      |                                            |                                                                                     |
| 8        | Ngói Viên                                               | bộ     | 72.618                      |                                            |                                                                                     |
| 9        | Ngói nóc tiểu                                           | Viên   | 11.300                      |                                            |                                                                                     |
| 10       | Ngói tiểu                                               | Viên   | 11.355                      |                                            |                                                                                     |
| 11       | Ngói lợp 22 v/m <sup>2</sup>                            | Viên   | 23.091                      |                                            |                                                                                     |
| 12       | Ngói nóc lớn 3 viên/ md                                 | Viên   | 37.345                      |                                            |                                                                                     |
| <b>B</b> | <b>NGÓI ĐỒNG NAI (CHỐNG THẨM)</b>                       |        |                             | (Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng) | Cty TNHH MTV thương mại Tuildonai Đồng Nai<br>ĐT: 0283 8228124 - 8295881            |
| 1        | Ngói 22 loại A1 (22 viên/m <sup>2</sup> )               | Viên   | 10.091                      |                                            |                                                                                     |
| 2        | Ngói 22 (1/2) loại A1                                   | Viên   | 6.727                       |                                            |                                                                                     |
| 3        | Ngói nóc loại A1 (3 viên/m dài)                         | Viên   | 24.318                      |                                            |                                                                                     |
| 4        | Ngói chạc 3 loại A1                                     | Viên   | 62.636                      |                                            |                                                                                     |
| 5        | Ngói chạc 4 loại A1                                     | Viên   | 83.364                      |                                            |                                                                                     |
| 6        | Ngói nóc cuối loại A1                                   | Viên   | 45.682                      |                                            |                                                                                     |
| 7        | Ngói nóc hai đầu loại A1                                | Viên   | 35.682                      |                                            |                                                                                     |
| 8        | Ngói lợp 10 v/m <sup>2</sup> loại A1                    | Viên   | 19.682                      |                                            |                                                                                     |
| 9        | Ngói vảy cá 65 v/m <sup>2</sup> loại A1 (có chống thấm) | Viên   | 5.773                       |                                            |                                                                                     |
| 10       | Ngói vảy cá vuông 65 v/m <sup>2</sup> loại A1           | Viên   | 6.136                       |                                            |                                                                                     |
| 11       | Ngói liệt 40 v/m <sup>2</sup> loại A1                   | Viên   | 3.909                       |                                            |                                                                                     |
| 12       | Ngói chữ thọ 35 v/m <sup>2</sup> loại A1                | Viên   | 5.045                       |                                            |                                                                                     |
| 13       | Ngói tiểu 36 v/m <sup>2</sup> loại A1                   | Viên   | 5.364                       |                                            |                                                                                     |
| 14       | Ngói âm dương 36-45 v/m <sup>2</sup> loại A1            | Viên   | 6.818                       |                                            |                                                                                     |
| 15       | Ngói mũi hải 100-120 v/m <sup>2</sup> loại A1           | Viên   | 3.341                       |                                            |                                                                                     |
| 16       | Ngói mũi hải 65 v/m <sup>2</sup> loại A1                | Viên   | 6.409                       |                                            |                                                                                     |
| 17       | Ngói mũi hải 50 v/m <sup>2</sup> loại A1                | Viên   | 9.182                       |                                            |                                                                                     |



| STT        | Tên hàng - Quy cách                                                                     | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                        | Nguồn cung cấp                                                                  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 18         | Ngói nóc nhỏ 5 v/m loại A1                                                              | Viên           | 6.727                       |                                                                                                |                                                                                 |
| 19         | Ngói viền âm dương 5 bộ/md loại A1                                                      | bộ             | 59.000                      |                                                                                                |                                                                                 |
| <b>C</b>   | <b>NGÓI BÊ TÔNG LAMA ROMAN</b>                                                          |                |                             |                                                                                                |                                                                                 |
| 1          | Ngói 10 v/m <sup>2</sup> một màu (mã màu: L101, L102, L103, L104)                       | Viên           | 13.155                      | Tiêu chuẩn TCVN 1435:1986<br>Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng, bên mua đỡ hàng xuống   | Cty TNHH công nghiệp Lama Việt Nam ĐT: 08 37178580 - 0918 533953 - 01663 377040 |
| 2          | Ngói 10 v/m <sup>2</sup> hai màu và màu đặc biệt (mã màu: L201, L203, L204, L105, L226) | Viên           | 13.455                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 3          | Ngói nóc                                                                                | Viên           | 25.000                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 4          | Ngói rìa                                                                                | Viên           | 25.000                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 5          | Ngói cuối rìa                                                                           | Viên           | 30.455                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 6          | Ngói ghép 2                                                                             | Viên           | 30.455                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 7          | Ngói cuối nóc                                                                           | Viên           | 32.273                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 8          | Ngói cuối mái                                                                           | Viên           | 32.273                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 9          | Ngói chạc 3, ngói chữ T                                                                 | Viên           | 40.455                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 10         | Ngói chạc 4                                                                             | Viên           | 40.455                      |                                                                                                |                                                                                 |
| <b>D</b>   | <b>NGÓI BÊ TÔNG LỘP MÁI, DẠNG PROFILE CÀI ĐƯỢC VÀO NHAU</b>                             |                |                             |                                                                                                |                                                                                 |
| 1          | Ngói 10 v/m <sup>2</sup>                                                                | Viên           | 13.600                      | Tiêu chuẩn EN 490:2004<br>(Giá giao hàng tại các kho chi nhánh)                                | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 072.3636.555 - 0909.718.999                        |
| 2          | Ngói rìa                                                                                | Viên           | 22.000                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 3          | Ngói nóc có gờ                                                                          | Viên           | 27.000                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 4          | Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) có gờ                                                   | Viên           | 39.000                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 5          | Ngói đuôi (cuối mái)                                                                    | Viên           | 31.000                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 6          | Ngói ốp cuối rìa                                                                        | Viên           | 36.000                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 7          | Ngói chạc 2 (ngói L phải/Ngói L trái)                                                   | Viên           | 36.000                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 8          | Ngói chữ T, ngói chạc 3, ngói chạc tư                                                   | Viên           | 49.000                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 9          | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống                                                           | Viên           | 200.000                     |                                                                                                |                                                                                 |
| 10         | Ngói lợp có giá gắn ống                                                                 | Viên           | 200.000                     |                                                                                                |                                                                                 |
| 11         | Ngói chạc ba, chạc tư có giá gắn ống                                                    | Viên           | 200.000                     |                                                                                                |                                                                                 |
| <b>D</b>   | <b>NGÓI MÀU XIMĂNG CÁT</b>                                                              |                |                             |                                                                                                |                                                                                 |
| 1          | Ngói chính 9 viên/m <sup>2</sup>                                                        | Viên           | 12.105                      | TCVN 1453:1986<br>(Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng)                                  | Cty CP Đầu tư & Thương mại DIC, ĐT: 083 5262770-8326032                         |
| 2          | Ngói úp nóc (3,3 viên/mét dài)                                                          | Viên           | 19.153                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 3          | Ngói cuối nóc                                                                           | Viên           | 26.269                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 4          | Ngói cuối mái                                                                           | Viên           | 26.269                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 5          | Ngói rìa (3 viên/1 mét dài)                                                             | Viên           | 19.153                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 6          | Ngói rìa đuôi                                                                           | Viên           | 26.269                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 7          | Ngói góc vuông                                                                          | Viên           | 29.309                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 8          | Ngói chạc 3 (Y,T)                                                                       | Viên           | 29.309                      |                                                                                                |                                                                                 |
| 9          | Ngói chạc 4                                                                             | Viên           | 33.316                      |                                                                                                |                                                                                 |
| <b>III</b> | <b>ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG</b>                                                                 |                |                             |                                                                                                |                                                                                 |
|            | <b>Cty CP xây dựng giao thông Sóc Trăng</b>                                             |                |                             |                                                                                                |                                                                                 |
| 1          | Đá 1 x 2                                                                                | m <sup>3</sup> | 450.000                     | Nguồn cung cấp tại mỏ Antraco An Giang, giao hàng tại bãi Cty CPXD GT Sóc Trăng TCVN 7572-2006 | Cty CPXD giao thông Sóc Trăng. ĐT: 0299.3614259                                 |
| 2          | Đá 1 x 2 quy cách                                                                       | m <sup>3</sup> | 474.000                     |                                                                                                |                                                                                 |
| 3          | Đá 4 x 6                                                                                | m <sup>3</sup> | 405.000                     |                                                                                                |                                                                                 |
| 4          | Đá Mi Sàn                                                                               | m <sup>3</sup> | 380.000                     |                                                                                                |                                                                                 |
| 5          | Đá 0x4 loại 1                                                                           | m <sup>3</sup> | 385.000                     |                                                                                                |                                                                                 |
| 6          | Đá 0x4 loại 2                                                                           | m <sup>3</sup> | 375.000                     |                                                                                                |                                                                                 |
| 7          | Đá hộc (20x30)                                                                          | m <sup>3</sup> | 410.000                     |                                                                                                |                                                                                 |
|            | <b>Công ty TNHH Ba Xuyên</b>                                                            |                |                             |                                                                                                |                                                                                 |
| 1          | Cát vàng                                                                                | m <sup>3</sup> | 187.273                     | Giá VLXD nhận tại CH                                                                           |                                                                                 |
| 2          | Cát đen (cát lấp)                                                                       | m <sup>3</sup> | 140.000                     |                                                                                                |                                                                                 |



| STT | Tên hàng - Quy cách                                    | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                                                           | Nguồn cung cấp                                                                                      |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | Đá 1x2 Vũng Tàu                                        | m <sup>3</sup> | 392.727                     | Quang Bạch Đằng, Tp. Sóc Trăng                                                                                                    | Cty TNHH Ba Xuyên,<br>242 Điện Biên Phủ, TP. Sóc Trăng<br>ĐT: 0299 3612890 - 0299 2211890           |
| 4   | Đá 1x2 Tân Uyên                                        | m <sup>3</sup> | 404.545                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 5   | Đá 4x6 Tân Uyên                                        | m <sup>3</sup> | 341.818                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 6   | Đá 1x2 Sàng 22 Antraco                                 | m <sup>3</sup> | 442.727                     | TCVN 9504:2012;<br>Cường độ đá gốc >80Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006)<br>Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST |                                                                                                     |
| 7   | Đá 1x2 Sàng 25 Antraco                                 | m <sup>3</sup> | 442.727                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 8   | Đá 1x2 Sàng 27 Antraco                                 | m <sup>3</sup> | 430.909                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 9   | Đá 4x6 quy chuẩn Antraco                               | m <sup>3</sup> | 420.000                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 10  | Đá 4x6 loại 1 Antraco                                  | m <sup>3</sup> | 385.455                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 11  | Đá 4x6 loại 2 Antraco                                  | m <sup>3</sup> | 368.182                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 12  | Đá 5x7 Antraco                                         | m <sup>3</sup> | 381.818                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 13  | Đá mi sàng Antraco                                     | m <sup>3</sup> | 363.636                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 14  | Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 1                      | m <sup>3</sup> | 383.636                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 15  | Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 2                      | m <sup>3</sup> | 337.273                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 16  | Đá 2x4 Antraco                                         | m <sup>3</sup> | 441.818                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 17  | Đá (15x20) Antraco                                     | m <sup>3</sup> | 402.727                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 18  | Đá (20x30) Antraco                                     | m <sup>3</sup> | 402.727                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 19  | Đá 1x2 Sàng 22 ly tâm Antraco                          | m <sup>3</sup> | 481.818                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 20  | Đá 1x2 Sàng 27 ly tâm Antraco                          | m <sup>3</sup> | 470.000                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 21  | Đá (0,5x2,0) ly tâm Antraco                            | m <sup>3</sup> | 487.273                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 22  | Đá (1x1,9) ly tâm Antraco                              | m <sup>3</sup> | 492.727                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 23  | Đá (1x1,6) ly tâm Antraco                              | m <sup>3</sup> | 521.818                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 24  | Đá mi sàng ly tâm Antraco                              | m <sup>3</sup> | 418.182                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 25  | Cát nhân tạo Antraco                                   | m <sup>3</sup> | 392.727                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 26  | Đá 0x4 Dmax 25 Antraco                                 | m <sup>3</sup> | 386.364                     | TCVN 8859:2011;<br>Cường độ đá gốc >60Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006)<br>Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST |                                                                                                     |
| 27  | Đá 0x4 Dmax 37,5 Antraco                               | m <sup>3</sup> | 360.000                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 28  | Đá 0x4 loại 1 Antraco                                  | m <sup>3</sup> | 364.545                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 29  | Đá 0x4 loại 2 Antraco                                  | m <sup>3</sup> | 345.455                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 30  | Đá 0x4 Dmax 25 ly tâm Antraco                          | m <sup>3</sup> | 440.909                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 31  | Đá 0x4 Dmax 37,5 ly tâm Antraco                        | m <sup>3</sup> | 423.636                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
|     | Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát                          |                |                             | Giá tại kho, vận chuyển xe 8-10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3                                                      | Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát,<br>225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng<br>ĐT: 0299 3611959 -0913 779862 |
| 1   | Cát vàng                                               | m <sup>3</sup> | 186.364                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 2   | Cát lấp                                                | m <sup>3</sup> | 136.364                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 3   | Đá 1x2 trắng Vũng Tàu                                  | m <sup>3</sup> | 437.273                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 4   | Đá 4x6 trắng Cô Tô                                     | m <sup>3</sup> | 418.182                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 5   | Đá 0x4 xanh xám                                        | m <sup>3</sup> | 336.364                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
|     | Cty TNHH TM-DV Tường Vy                                |                |                             |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
|     | Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng                    |                |                             |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 1   | Cát vàng modul 1,8+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)      | m <sup>3</sup> | 529.000                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 2   | Cát vàng modul 1,6+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)      | m <sup>3</sup> | 410.000                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |
| 3   | Cát lấp (nguồn Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang) | m <sup>3</sup> | 190.909                     |                                                                                                                                   |                                                                                                     |



| STT                                                         | Tên hàng - Quy cách                                                | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                                           | Nguồn cung cấp                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4                                                           | Đá 5 x 19 ly tâm (nguồn Antraco - An Giang)                        | m <sup>3</sup> | 585.000                     | TC ASTM C33<br>(giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)                                                         | Cty TNHH TM-DV Tường Vy.<br>ĐC: K1, P1,<br>TX Duyên Hải,<br>Trà Vinh, ĐT:<br>0743. 592999 -<br>0967 000000 |
| 5                                                           | Đá 5 x 19 ly tâm (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)                      | m <sup>3</sup> | 580.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 6                                                           | Đá 5 x 19 (nguồn Antraco - An Giang)                               | m <sup>3</sup> | 577.273                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 7                                                           | Đá 5 x 19 (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)                             | m <sup>3</sup> | 572.727                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 8                                                           | Cát nghiền modul >=3,2 (nguồn Antraco - An Giang)                  | m <sup>3</sup> | 431.818                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 9                                                           | Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)                 | m <sup>3</sup> | 427.273                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 10                                                          | Đá 0,5 x 1 (nguồn Antraco - An Giang)                              | m <sup>3</sup> | 500.909                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 11                                                          | Đá 1 x 2 (nguồn Antraco - An Giang)                                | m <sup>3</sup> | 574.545                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 12                                                          | Đá 2 x 4 (nguồn Antraco - An Giang)                                | m <sup>3</sup> | 503.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 13                                                          | Đá 4 x 6 (nguồn Antraco - An Giang)                                | m <sup>3</sup> | 477.273                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 14                                                          | Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25)<br>(nguồn Antraco - An Giang)     | m <sup>3</sup> | 477.273                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 15                                                          | Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5)<br>(nguồn Antraco - An Giang)   | m <sup>3</sup> | 456.364                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 16                                                          | Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25)<br>(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)   | m <sup>3</sup> | 454.545                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 17                                                          | Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5)<br>(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai) | m <sup>3</sup> | 430.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| <b>Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng</b> |                                                                    |                |                             | TC ASTM C33<br>(giá giao hàng cấp mạng dọc theo tuyến đường Nam Sông Hậu trên địa huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng) | Cty TNHH TM-DV Tường Vy.<br>ĐC: K1, P1,<br>TX Duyên Hải,<br>Trà Vinh, ĐT:<br>0743. 592999 -<br>0967 000000 |
| 1                                                           | Cát vàng modul 1,8+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)                  | m <sup>3</sup> | 499.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 2                                                           | Cát vàng modul 1,6+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)                  | m <sup>3</sup> | 385.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 3                                                           | Cát lấp (nguồn Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang)             | m <sup>3</sup> | 122.727                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 4                                                           | Đá 5 x 19 ly tâm (nguồn Antraco - An Giang)                        | m <sup>3</sup> | 570.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 5                                                           | Đá 5 x 19 ly tâm (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)                      | m <sup>3</sup> | 565.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 6                                                           | Đá 5 x 19 (nguồn Antraco - An Giang)                               | m <sup>3</sup> | 545.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 7                                                           | Đá 5 x 19 (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)                             | m <sup>3</sup> | 540.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 8                                                           | Cát nghiền modul >=3,2 (nguồn Antraco - An Giang)                  | m <sup>3</sup> | 392.727                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 9                                                           | Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)                 | m <sup>3</sup> | 386.364                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 10                                                          | Đá 0,5 x 1 (nguồn Antraco - An Giang)                              | m <sup>3</sup> | 463.636                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 11                                                          | Đá 1 x 2 (nguồn Antraco - An Giang)                                | m <sup>3</sup> | 539.090                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 12                                                          | Đá 2 x 4 (nguồn Antraco - An Giang)                                | m <sup>3</sup> | 465.454                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 13                                                          | Đá 4 x 6 (nguồn Antraco - An Giang)                                | m <sup>3</sup> | 440.909                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 14                                                          | Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25)<br>(nguồn Antraco - An Giang)     | m <sup>3</sup> | 431.500                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 15                                                          | Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5)<br>(nguồn Antraco - An Giang)   | m <sup>3</sup> | 414.545                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 16                                                          | Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25)<br>(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)   | m <sup>3</sup> | 418.182                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 17                                                          | Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5)<br>(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai) |                | 395.454                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| <b>Cty CP ĐT &amp; XD Lê Thanh</b>                          |                                                                    |                |                             |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| <b>Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng</b>                  |                                                                    |                |                             |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 1                                                           | Đá 5 x 19 (nguồn Antraco - An Giang)                               | m <sup>3</sup> | 618.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 2                                                           | Đá 5 x 19 (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)                             | m <sup>3</sup> | 614.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 3                                                           | Đá 0,5 x 1 (nguồn Antraco - An Giang)                              | m <sup>3</sup> | 501.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 4                                                           | Đá 1 x 2 (nguồn Antraco - An Giang)                                | m <sup>3</sup> | 577.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 5                                                           | Đá 2 x 4 (nguồn Antraco - An Giang)                                | m <sup>3</sup> | 503.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |
| 6                                                           | Đá 4 x 6 (nguồn Antraco - An Giang)                                | m <sup>3</sup> | 475.000                     |                                                                                                                   |                                                                                                            |



| STT                                                  | Tên hàng - Quy cách                                              | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                          | Nguồn cung cấp                                                                                                           |  |  |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 7                                                    | Cát vàng modul 1,6+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)                | m <sup>3</sup> | 445.000                     | TC ASTM C33 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)                                           | Cty CPĐT & XD Lê Thanh. ĐC: phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963.835168                               |  |  |
| 8                                                    | Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Antraco - An Giang)                 | m <sup>3</sup> | 440.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 9                                                    | Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)               | m <sup>3</sup> | 431.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 10                                                   | Cát lấp (nguồn Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang)           | m <sup>3</sup> | 200.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 11                                                   | Cát vàng modul 1,8+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)                | m <sup>3</sup> | 560.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 12                                                   | Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25mm; nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)   | m <sup>3</sup> | 469.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 13                                                   | Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25mm; nguồn Antraco - An Giang)     | m <sup>3</sup> | 480.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 14                                                   | Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5mm; nguồn Antraco - An Giang)   | m <sup>3</sup> | 460.000                     | TC ASTM C33 (giá giao hàng theo tuyến đường Nam Sông Hậu trên địa phận Long Phú, tỉnh Sóc Trăng) | Cty CPĐT & XD Lê Thanh. ĐC: phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963.835168                               |  |  |
| 15                                                   | Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5mm; nguồn Thiện Tân - Đồng Nai) | m <sup>3</sup> | 435.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng |                                                                  |                |                             |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 1                                                    | Đá 5 x 19 (nguồn Antraco - An Giang)                             | m <sup>3</sup> | 583.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 2                                                    | Đá 5 x 19 (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)                           | m <sup>3</sup> | 578.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 3                                                    | Đá 0,5 x 1 (nguồn Antraco - An Giang)                            | m <sup>3</sup> | 468.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 4                                                    | Đá 1 x 2 (nguồn Antraco - An Giang)                              | m <sup>3</sup> | 541.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 5                                                    | Đá 2 x 4 (nguồn Antraco - An Giang)                              | m <sup>3</sup> | 470.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 6                                                    | Đá 4 x 6 (nguồn Antraco - An Giang)                              | m <sup>3</sup> | 438.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 7                                                    | Cát vàng modul 1,6+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)                | m <sup>3</sup> | 408.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 8                                                    | Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Antraco - An Giang)                 | m <sup>3</sup> | 397.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 9                                                    | Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)               | m <sup>3</sup> | 390.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 10                                                   | Cát lấp (nguồn Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang)           | m <sup>3</sup> | 130.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 11                                                   | Cát vàng modul 1,8+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)                | m <sup>3</sup> | 515.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 12                                                   | Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25mm; nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)   | m <sup>3</sup> | 427.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 13                                                   | Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25mm; nguồn Antraco - An Giang)     | m <sup>3</sup> | 435.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 14                                                   | Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5mm; nguồn Antraco - An Giang)   | m <sup>3</sup> | 418.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 15                                                   | Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5mm; nguồn Thiện Tân - Đồng Nai) | m <sup>3</sup> | 411.000                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| Cty CP cát đá Việt sản rửa sạch                      |                                                                  |                |                             |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 1                                                    | Cát sạch Phan Thành sàng rửa (mô đun từ 2,1-2,5)                 | m <sup>3</sup> | 386.364                     | QCVN 16:2014/BXD; TCVN 9355-2013; TCVN 7570:2006 (Giao hàng cấp mạng tỉnh Sóc Trăng)             | Cty CP cát đá Việt sản rửa sạch, ĐC: P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, ĐT: 02923 885885 - 0939 156156 - 0939 803803 |  |  |
| 2                                                    | Cát sạch Phan Thành sàng rửa (mô đun từ 1,9-<2)                  | m <sup>3</sup> | 345.455                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 3                                                    | Cát sạch Phan Thành sàng rửa (mô đun 1,35-<1,65)                 | m <sup>3</sup> | 295.455                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 4                                                    | Cát sạch Phan Thành sàng rửa (mô đun 1,1-1,35)                   | m <sup>3</sup> | 240.909                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 5                                                    | Cát mịn nguyên khai chưa sàng rửa (mô đun <0,9)                  | m <sup>3</sup> | 198.182                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 6                                                    | Cát lấp tốt theo N1.Q5.15.167b                                   | m <sup>3</sup> | 193.636                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 7                                                    | Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I Phan Thành sàng rửa                  | m <sup>3</sup> | 500.909                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 8                                                    | Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu Đồng - Nai Phan Thành sàng rửa          | m <sup>3</sup> | 426.364                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 9                                                    | Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I                                      | m <sup>3</sup> | 449.091                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 10                                                   | Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu Đồng Nai loại I                         | m <sup>3</sup> | 395.455                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 11                                                   | Đá 4x6 xanh xám                                                  | m <sup>3</sup> | 356.364                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| 12                                                   | Đá 0x4 xanh xám                                                  | m <sup>3</sup> | 290.909                     |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| IV                                                   | THÉP XÂY DỰNG                                                    |                |                             |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |
| A                                                    | Thép Tây Đô (đ)                                                  |                |                             |                                                                                                  |                                                                                                                          |  |  |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                 | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                                                       | Nguồn cung cấp                                                                                       |
|----------|-----------------------------------------------------|--------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | <b>Thép cuộn</b>                                    |        |                             | JIS G3112 - TCVN 1651 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)                                                              | TAYDO STEEL Co., LTD<br>ĐT: 0292.3841822                                                             |
| 1        | Đường kính 6mm CT3                                  | kg     | 14.300                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 2        | Đường kính 8mm CT3                                  | kg     | 14.250                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
|          | <b>Thép cây vằn</b>                                 |        |                             |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 1        | Đường kính 10mm SD295A                              | cây    | 87.780                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 2        | Đường kính 12mm CB300                               | cây    | 137.757                     |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 3        | Đường kính 14mm CB300                               | cây    | 188.940                     |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 4        | Đường kính 16mm SD295A                              | cây    | 244.494                     |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 5        | Đường kính 18mm CB300                               | cây    | 313.443                     |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 6        | Đường kính 20mm CB300                               | cây    | 387.045                     |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 7        | Đường kính 22mm CB300                               | cây    | 466.992                     |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 8        | Đường kính 25mm CB300                               | cây    | 610.389                     |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| <b>B</b> | <b>Thép Miền Nam (V)</b>                            |        |                             | JIS G3112 - TCVN 1651:2008 (Giá giao hàng trong nội ô TP. Sóc Trăng)                                                          | Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, ĐC: 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng<br>ĐT: 0299 3611959 -0913 779862 |
|          | <b>Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát</b>                    |        |                             |                                                                                                                               |                                                                                                      |
|          | <b>Thép cuộn</b>                                    |        |                             |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 1        | Đường kính 6mm CB240                                | kg     | 15.273                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 2        | Đường kính 8mm CB240                                | kg     | 15.273                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
|          | <b>Thép cây vằn (cây 11,7m)</b>                     |        |                             |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 1        | Đường kính 10mm SD295                               | cây    | 93.636                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 2        | Đường kính 12mm CB300                               | cây    | 146.364                     |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 3        | Đường kính 14mm CB300                               | cây    | 199.091                     |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 4        | Đường kính 16mm SD295                               | cây    | 256.364                     |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 5        | Đường kính 18mm CB300                               | cây    | 328.182                     |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 5        | Đường kính 20mm CB300                               | cây    | 404.545                     |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| <b>C</b> | <b>Thép Vina Kyoei - Cty TNHH thép Vina Kyoei</b>   |        |                             | (Giá áp dụng cho các Nhà phân phối tại TP. Sóc Trăng)                                                                         | Cty TNHH thép Vina kyoei<br>ĐT: 0254 3876277 - 3876280; 028 38244248                                 |
|          | <b>Thép cuộn</b>                                    |        |                             |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 1        | Đường kính 6mm CB240-T; CB300-T; SWRM12             | kg     | 14.645                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 2        | Đường kính 8mm CB240-T; CB300-T; SWRM12             | kg     | 14.575                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 3        | Đường kính 10mm CB240-T; CB300-T SWRM12             | kg     | 14.725                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
|          | <b>Thép thanh vằn</b>                               |        |                             |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 1        | ĐK 10mm CB300V; SD295A                              | kg     | 14.525                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 2        | ĐK 10mm CB400V; SD390/G60                           | kg     | 14.705                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 3        | ĐK 10mm CB500V; SD490                               | kg     | 15.005                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 4        | ĐK 12-32mm CB300V; SD295A                           | kg     | 14.325                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 5        | ĐK 12-32mm CB400V; SD390; G60                       | kg     | 14.505                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 6        | ĐK 12-32mm CB500V; SD490                            | kg     | 14.805                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 7        | ĐK 35-38mm CB400V; SD390; G60                       | kg     | 14.705                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 8        | ĐK 35-38mm CB500V; SD490                            | kg     | 15.005                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 9        | ĐK 40-43mm CB400V; SD390; G60                       | kg     | 14.805                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 10       | ĐK 40-43mm CB500V; SD490                            | kg     | 15.105                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| <b>D</b> | <b>Thép Pomina - Cty TNHH TM &amp; SX Thép Việt</b> |        |                             | QCVN 7:2011/BKHCN ; ISO 9001:2000; ISO 14001:1996; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M - (Giá áp dụng cho địa bàn tỉnh Sóc Trăng) | Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ<br>ĐT: 02923 844966                                   |
|          | <b>Thép cuộn</b>                                    |        |                             |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 1        | Đường kính 6mm CB240T                               | kg     | 15.300                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 2        | Đường kính 8mm CB240T                               | kg     | 15.300                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 3        | Đường kính 10mm CB240T                              | kg     | 15.540                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
|          | <b>Thép cây vằn</b>                                 |        |                             |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 1        | Đường kính 10mm SD295A                              | kg     | 15.350                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 2        | Đường kính 12-20mm CB300V                           | kg     | 15.200                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 3        | Đường kính 10mm SD390, CB400V                       | kg     | 15.600                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 4        | Đường kính 12-32mm SD390, CB400V                    | kg     | 15.450                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 5        | Đường kính 36-40mm SD390, CB400V                    | kg     | 15.750                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 6        | Đường kính 10mm CB500V, Grade 60                    | kg     | 15.800                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 7        | Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60                 | kg     | 15.650                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |
| 8        | Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60                 | kg     | 15.950                      |                                                                                                                               |                                                                                                      |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                                           | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                                             | Nguồn cung cấp                                                                             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>E</b> | <b>CN Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương</b>                  |        |                             | QCVN 7:2011/BKHCN ; JIS G3112; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)          | Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương<br>ĐT: 083.5129896                      |
|          | <b>Thép cuộn</b>                                                              |        |                             |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 1        | Đường kính 6-10mm CB240T                                                      | kg     | 15.200                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
|          | <b>Thép thanh vằn</b>                                                         |        |                             |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 2        | ĐK 10mm CB300-V; CB400-V; SD295;SD390;GR40                                    | kg     | 15.300                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 3        | ĐK 12-32mm CB300-V; CB400-V; SD295; SD390; GR40                               | kg     | 15.200                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 4        | ĐK 36-40mm CB300-V; CB400-V; SD295; SD390;GR40                                | kg     | 15.500                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 5        | ĐK 10mm GR60; CB500-V; GR460; SD490                                           | kg     | 15.500                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 6        | ĐK 12-32mm GR60; CB500-V; GR460; SD490                                        | kg     | 15.400                      | JIS G3101-2009; ASTM A36 & ASTM A123 (nguồn Trung Quốc, giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng) | Cty TNHH SX & TM thép Bắc Việt, ĐC: phường Tân Thành, quận Tân Phú, TPHCM, ĐT: 083 8121200 |
| 7        | ĐK 36-40mm GR60; CB500-V; GR460; SD490                                        | kg     | 15.700                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| <b>F</b> | <b>Thép tấm</b>                                                               |        |                             |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 1        | Thép tấm 20x1500x6000                                                         | kg     | 16.636                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 2        | Thép tấm 12x1500x6000                                                         | kg     | 16.272                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 3        | Thép tấm dày 10mm                                                             | kg     | 16.272                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 4        | Thép tấm dày 8mm                                                              | kg     | 16.272                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 5        | Thép tấm dày 6mm                                                              | kg     | 16.272                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 6        | Thép hình các loại (U,V,I)                                                    | kg     | 17.800                      | BS 1387, ASTM A53/A500... (Đơn giá này là giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, không tính bốc xếp)            | Cty TNHH thép SeAH Việt Nam<br>ĐT: 093 8001413 - 0613 833733                               |
| 7        | Thép hình mạ kẽm các loại (U,V)                                               | kg     | 25.700                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| <b>G</b> | <b>Thép ống</b>                                                               |        |                             |                                                                                                                     |                                                                                            |
|          | <b>Ống thép đen</b>                                                           |        |                             |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 1        | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1-1,5mm    | kg     | 17.700                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 2        | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,6-1,9mm  | kg     | 17.700                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 3        | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 2,0-5,4mm  | kg     | 17.400                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 4        | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 5,5-6,35mm | kg     | 17.400                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 5        | Ống thép đen (ống tròn), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày >6,35mm            | kg     | 17.600                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 6        | Ống thép đen, đường kính DN từ 125-200mm; độ dày 3,4-8,2mm                    | kg     | 17.800                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 7        | Ống thép đen, đường kính từ 125-200mm; độ dày >8,2mm                          | kg     | 18.400                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
|          | <b>Ống thép mạ kẽm nhúng nóng</b>                                             |        |                             | Zincalume AZ200 g/m2; G550 Mpa                                                                                      |                                                                                            |
| 1        | Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,6-1,9mm                                   | kg     | 23.500                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 2        | Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 2-5,4mm                                     | kg     | 22.700                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 3        | Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày >5,4mm                                      | kg     | 22.700                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 4        | Đường kính DN từ 125-200mm; độ dày 3,4-8,2mm                                  | kg     | 23.100                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 5        | Đường kính DN từ 125-200mm; độ dày >8,2mm                                     | kg     | 23.700                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 6        | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) đường kính DN từ 10-200mm; độ dày từ 1-2,3mm   | kg     | 18.700                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| <b>H</b> | <b>Xà gỗ, thanh dầm, vít kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao</b>        |        |                             |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 1        | Loại C4048, dày 0.54mm TCT                                                    | m      | 25.830                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 2        | Loại C4060, dày 0.66mm TCT                                                    | m      | 32.550                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 3        | Loại C4075, dày 0.75mm TCT                                                    | m      | 38.745                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 4        | Loại C7560, dày 0.66mm TCT                                                    | m      | 42.945                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 5        | Loại C7575, dày 0.81mm TCT                                                    | m      | 52.815                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 6        | Loại C7510, dày 1.06mm TCT                                                    | m      | 61.320                      |                                                                                                                     |                                                                                            |
| 7        | Loại C10075, dày 0.81mm TCT                                                   | m      | 69.090                      |                                                                                                                     |                                                                                            |



| STT | Tên hàng - Quy cách                                     | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                       | Nguồn cung cấp                                                                                       |
|-----|---------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8   | Loại C10010, dày 1.06mm TCT                             | m      | 80.325                      | (Giá bán tại Sóc Trăng)                                       | Công ty NS<br>TNHH<br>BLUESCOPE<br>LYSAGHT<br>VIỆT NAM<br>ĐT:<br>0292.3839461                        |
| I   | Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao      |        |                             |                                                               |                                                                                                      |
| 1   | Loại TS4048, dày 0.53mm TCT                             | m      | 31.920                      |                                                               |                                                                                                      |
| 2   | Loại TS4060, dày 0.65mm TCT                             | m      | 39.375                      |                                                               |                                                                                                      |
| 3   | Loại TS6148, dày 0.53mm TCT                             | m      | 40.845                      |                                                               |                                                                                                      |
| 3   | Loại TS6175, dày 0.80mm TCT                             | m      | 62.160                      |                                                               |                                                                                                      |
| 4   | Loại TS6110, dày 1.05mm TCT                             | m      | 72.345                      |                                                               |                                                                                                      |
| J   | Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao |        |                             | Galvanise<br>350 g/m2;<br>G450 Mpa<br>(Giá bán tại Sóc Trăng) |                                                                                                      |
| 1   | C & Z 10012, dày 1,2mm, TL 2,09 kg/m                    | m      | 112.245                     |                                                               |                                                                                                      |
| 2   | C & Z 10015, dày 1,5mm, TL 2,61 kg/m                    | m      | 133.875                     |                                                               |                                                                                                      |
| 3   | C & Z 10019, dày 1,9mm, TL 3,31 kg/m                    | m      | 164.010                     |                                                               |                                                                                                      |
| 4   | C & Z 15012, dày 1,2mm, TL 2,87 kg/m                    | m      | 152.040                     |                                                               |                                                                                                      |
| 5   | C & Z 15015, dày 1,5mm, TL 3,58 kg/m                    | m      | 181.755                     |                                                               |                                                                                                      |
| 6   | C & Z 15019, dày 1,9mm, TL 4,54 kg/m                    | m      | 223.020                     |                                                               |                                                                                                      |
| 7   | C & Z 20015, dày 1,5mm, TL 4,56 kg/m                    | m      | 229.635                     |                                                               |                                                                                                      |
| 8   | C & Z 20019, dày 1,9mm, TL 5,77 kg/m                    | m      | 282.030                     |                                                               |                                                                                                      |
| 9   | C & Z 20024, dày 2,4mm, TL 7,29 kg/m                    | m      | 351.120                     |                                                               |                                                                                                      |
| 10  | C & Z 25019, dày 1,9mm, TL 6,54 kg/m                    | m      | 318.990                     |                                                               |                                                                                                      |
| 11  | C & Z 25024, dày 2,4mm, TL 8,26 kg/m                    | m      | 397.320                     |                                                               |                                                                                                      |
| 12  | C & Z 30024, dày 2.4mm, TL 10,21 kg/m                   | m      | 554.190                     |                                                               |                                                                                                      |
| K   | Xà gỗ thép C,Z mạ kẽm                                   |        |                             |                                                               | Chi nhánh Cty<br>Cổ phần tập<br>đoàn Hoa Sen<br>tại Sóc Trăng<br>ĐT:<br>02993.611212-<br>0939 773895 |
| 1   | C & Z 45x80, dày 1,8mm, TL 2,53 kg/m                    | m      | 59.091                      |                                                               |                                                                                                      |
| 2   | C & Z 45x80, dày 2,0mm, TL 2,81 kg/m                    | m      | 63.636                      |                                                               |                                                                                                      |
| 3   | C & Z 45x100, dày 1,8mm, TL 2,81 kg/m                   | m      | 66.364                      |                                                               |                                                                                                      |
| 4   | C & Z 45x100, dày 2,0mm, TL 3,13 kg/m                   | m      | 69.091                      |                                                               |                                                                                                      |
| L   | Thép hộp mạ kẽm (cây dài 6m)                            |        |                             |                                                               |                                                                                                      |
| 1   | Hộp 14x14 dày 0,8mm, TL 1,97 kg/cây                     | cây    | 42.727                      |                                                               |                                                                                                      |
| 2   | Hộp 14x14 dày 1,1mm, TL 2,63 kg/cây                     | cây    | 54.545                      |                                                               |                                                                                                      |
| 3   | Hộp 13x26 dày 0,8mm, TL 2,79 kg/cây                     | cây    | 60.000                      |                                                               |                                                                                                      |
| 4   | Hộp 13x26 dày 1,0mm, TL 3,45 kg/cây                     | cây    | 71.818                      |                                                               |                                                                                                      |
| 5   | Hộp 20x20 dày 0,8mm, TL 2,87 kg/cây                     | cây    | 61.818                      |                                                               |                                                                                                      |
| 6   | Hộp 20x20 dày 1,1mm, TL 3,87 kg/cây                     | cây    | 80.909                      |                                                               |                                                                                                      |
| 7   | Hộp 25x25 dày 0,9mm, TL 4,06 kg/cây                     | cây    | 87.273                      |                                                               |                                                                                                      |
| 8   | Hộp 25x25 dày 1,1mm, TL 4,91 kg/cây                     | cây    | 102.727                     |                                                               |                                                                                                      |
| 9   | Hộp 30x30 dày 1mm, TL 5,43 kg/cây                       | cây    | 117.273                     |                                                               |                                                                                                      |
| 10  | Hộp 30x30 dày 1,4mm, TL 7,47 kg/cây                     | cây    | 156.364                     |                                                               |                                                                                                      |
| 11  | Hộp 20x40 dày 1mm, TL 5,43 kg/cây                       | cây    | 113.636                     |                                                               |                                                                                                      |
| 12  | Hộp 25x50 dày 1mm, TL 6,84 kg/cây                       | cây    | 142.727                     |                                                               |                                                                                                      |
| 13  | Hộp 30x60 dày 1mm, TL 8,25 kg/cây                       | cây    | 172.727                     |                                                               |                                                                                                      |
| 14  | Hộp 30x60 dày 1,4mm, TL 11,43 kg/cây                    | cây    | 239.091                     |                                                               |                                                                                                      |
| 15  | Hộp 30x60 dày 1,8mm, TL 14,53 kg/cây                    | cây    | 303.636                     |                                                               |                                                                                                      |
| 16  | Hộp 40x40 dày 1,1mm, TL 8,02 kg/cây                     | cây    | 167.273                     |                                                               |                                                                                                      |
| 17  | Hộp 40x40 dày 1,4mm, TL 10,11 kg/cây                    | cây    | 211.818                     |                                                               |                                                                                                      |
| 18  | Hộp 40x80 dày 1,4mm, TL 15,38 kg/cây                    | cây    | 321.818                     |                                                               |                                                                                                      |
| 19  | Hộp 40x80 dày 1,8mm, TL 19,61 kg/cây                    | cây    | 410.000                     |                                                               |                                                                                                      |
| 20  | Hộp 50x100 dày 1,4mm, TL 19,33 kg/cây                   | cây    | 404.545                     |                                                               |                                                                                                      |
| 21  | Hộp 50x100 dày 1,8mm, TL 24,69 kg/cây                   | cây    | 516.364                     |                                                               |                                                                                                      |
| 22  | Hộp 60x120 dày 1,4mm, TL 23,30 kg/cây                   | cây    | 487.273                     |                                                               |                                                                                                      |
| 23  | Hộp 60x120 dày 1,8mm, TL 29,79 kg/cây                   | cây    | 622.727                     |                                                               |                                                                                                      |
| M   | Tole lợp mái                                            |        |                             | Thép                                                          |                                                                                                      |
|     | Tole LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA                             |        |                             |                                                               |                                                                                                      |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                  | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                       | Nguồn cung cấp                                                                |
|----------|------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,45mm TCT                      | m <sup>2</sup> | 259.140                     | Zincarume AZ150;G550, rộng 1015mm                             | Công ty NS<br>TNHH<br>BLUESCOPE<br>LYSAGHT<br>VIỆT NAM<br>ĐT:<br>0292.3839461 |
| 2        | Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,43mm APT                      | m <sup>2</sup> | 300.405                     | Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550, rộng 1015mm              |                                                                               |
| 3        | Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,48mm APT                      | m <sup>2</sup> | 325.605                     | Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550, rộng 1015mm              |                                                                               |
|          | <b>Tole LYSAGHT KLIP-LOK</b>                         |                |                             | Thép                                                          |                                                                               |
| 1        | Tôn lạnh Lysaght Klip-lok, 0,45mm                    | m <sup>2</sup> | 315.315                     | Zincalume AZ150;G550, rộng 406mm                              |                                                                               |
| 2        | Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok, 0,48mm                | m <sup>2</sup> | 394.485                     | Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550, rộng 406mm               |                                                                               |
|          | <b>Tole ZACS</b>                                     |                |                             | AS 1365 & AS<br>1397 / TCVN<br>7470 & AS<br>2728/TCVN<br>7471 |                                                                               |
| <b>a</b> | <b>Tôn Zacs lạnh 100 mạ nhôm kẽm</b>                 |                |                             |                                                               |                                                                               |
| 1        | Tôn dày 0,32mm khổ 1,07m                             | m              | 97.162                      |                                                               |                                                                               |
| 2        | Tôn dày 0,35mm khổ 1,07m                             | m              | 103.949                     |                                                               |                                                                               |
| 3        | Tôn dày 0,38mm khổ 1,07m                             | m              | 108.245                     |                                                               |                                                                               |
| 4        | Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m                             | m              | 113.546                     |                                                               |                                                                               |
| 5        | Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m                             | m              | 118.838                     |                                                               |                                                                               |
| 6        | Tôn dày 0,45mm khổ 1,07m                             | m              | 125.129                     |                                                               |                                                                               |
| 7        | Tôn dày 0,48mm khổ 1,07m                             | m              | 134.718                     |                                                               |                                                                               |
| 8        | Tôn dày 0,51mm khổ 1,07m                             | m              | 142.779                     |                                                               |                                                                               |
| <b>b</b> | <b>Tôn Zacs màu giảm nhiệt mạ nhôm kẽm</b>           |                |                             |                                                               |                                                                               |
| 1        | Tôn dày 0,34mm khổ 1,07m                             | m              | 104.975                     |                                                               |                                                                               |
| 2        | Tôn dày 0,37mm khổ 1,07m                             | m              | 112.684                     |                                                               |                                                                               |
| 3        | Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m                             | m              | 121.204                     |                                                               |                                                                               |
| 4        | Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m                             | m              | 125.284                     |                                                               |                                                                               |
| 5        | Tôn dày 0,44mm khổ 1,07m                             | m              | 132.700                     |                                                               |                                                                               |
| 6        | Tôn dày 0,47mm khổ 1,07m                             | m              | 140.947                     |                                                               |                                                                               |
| 7        | Tôn dày 0,50mm khổ 1,07m                             | m              | 149.387                     |                                                               |                                                                               |
| <b>c</b> | <b>Tôn Zacs màu phong thủy hoa cương mạ nhôm kẽm</b> |                |                             |                                                               |                                                                               |
| 1        | Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m                             | m              | 130.947                     |                                                               |                                                                               |
| 2        | Tôn dày 0,44mm khổ 1,07m                             | m              | 138.400                     |                                                               |                                                                               |
| 3        | Tôn dày 0,47mm khổ 1,07m                             | m              | 147.400                     |                                                               |                                                                               |
| 4        | Tôn dày 0,50mm khổ 1,07m                             | m              | 156.258                     |                                                               |                                                                               |
|          | <b>Tôn Hoa Sen</b>                                   |                |                             |                                                               |                                                                               |
| <b>a</b> | <b>Tôn lạnh trắng (sóng vuông)</b>                   |                |                             |                                                               |                                                                               |
| 1        | Tôn dày 0,18mm khổ hữu dụng 1m, TL 1,59kg/m          | m              | 54.545                      |                                                               |                                                                               |
| 2        | Tôn dày 0,25mm khổ hữu dụng 1m, TL 2,25kg/m          | m              | 59.545                      |                                                               |                                                                               |
| 3        | Tôn dày 0,30mm khổ hữu dụng 1m, TL 2,66kg/m          | m              | 74.545                      |                                                               |                                                                               |
| 4        | Tôn dày 0,35mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,13kg/m          | m              | 83.636                      |                                                               |                                                                               |
| 5        | Tôn dày 0,40mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,60kg/m          | m              | 92.727                      |                                                               |                                                                               |
| 6        | Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,07kg/m          | m              | 102.727                     |                                                               |                                                                               |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                             | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                                                        | Nguồn cung cấp                                                                                       |
|----------|-----------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7        | Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,54kg/m                     | m      | 111.818                     | ISO 9001:2008;<br>ISO<br>14001:2004;<br>OHSAS<br>18001:2007                                                                    | Chi nhánh Cty<br>Cổ phần tập<br>đoàn Hoa Sen<br>tại Sóc Trăng<br>ĐT:<br>02993.611212-<br>0939 773895 |
| 8        | Tôn dày 0,54mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,92kg/m                     | m      | 119.091                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 9        | Tôn dày 0,60mm khổ hữu dụng 1m, TL 5,50kg/m                     | m      | 123.636                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| <b>b</b> | <b>Tôn lạnh màu (sóng vuông)</b>                                |        |                             |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 1        | Tôn dày 0,25mm khổ hữu dụng 1m, TL 2,08kg/m                     | m      | 67.273                      |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 2        | Tôn dày 0,35mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,02kg/m                     | m      | 88.182                      |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 3        | Tôn dày 0,40mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,49kg/m                     | m      | 97.273                      |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 4        | Tôn dày 0,42mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,68kg/m                     | m      | 100.000                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 5        | Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,96kg/m                     | m      | 108.182                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 6        | Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,44kg/m                     | m      | 118.182                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| <b>c</b> | <b>Tôn ngói Ruby</b>                                            |        |                             |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 1        | Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 0,9m, TL 4,20kg/m                   | m      | 113.636                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 2        | Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 0,9m, TL 4,70kg/m                   | m      | 124.545                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
|          | <b>Tấm lợp đa dụng Onduline và ngói Pháp siêu nhẹ Onduvilla</b> |        |                             |                                                                                                                                | Cty TNHH<br>OFIC Việt Nam<br>ĐT:<br>083.5174768-<br>5174769                                          |
| 1        | Tấm lợp sinh thái Onduline, KT 2x0,95m, dày 3mm                 | Tấm    | 260.000                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 2        | Ngói siêu nhẹ Onduvilla, KT 1,060x0,4m, dày 3mm                 | Tấm    | 78.182                      |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 3        | Tấm úp nóc Onduline, KT 1,1x0,4m, dày 3mm                       | Tấm    | 115.455                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 4        | Tấm diềm mái, KT 1,1x0,4m, dày 3mm                              | Tấm    | 137.727                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 5        | Diềm Onduvilla, KT 1,04x0,105x0,114m                            | Tấm    | 119.091                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 6        | Úp nóc Onduvilla, KT 1,06x0,194m                                | Tấm    | 130.000                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 7        | Tấm chụp đầu hồi Onduvilla, KT 1,06x0,194m                      | Tấm    | 130.000                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 8        | Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla, KT 1,02x0,14m                 | Tấm    | 118.182                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 9        | Băng dán chống thấm/Onduslim                                    | cuôn   | 467.273                     |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| <b>V</b> | <b>XI MĂNG</b>                                                  |        |                             | Giá giao trong<br>nội ô TP. Sóc<br>Trăng                                                                                       | Cty TNHH<br>Nguyễn Hùng<br>Phát<br>ĐT: 0299<br>3611959 -0913<br>779862                               |
|          | <b>Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát</b>                                |        |                             |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 1        | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg)                            | bao    | 84.545                      |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 2        | Xi măng Sao Mai PCB 40 ( bao = 50kg)                            | bao    | 93.182                      |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 3        | Xi măng xây tô INSEE ( bao = 50kg)                              | bao    | 75.455                      |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 4        | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg)                             | bao    | 79.091                      |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 5        | Xi măng Cần Thơ PCB 40 ( bao = 50kg)                            | bao    | 75.000                      |                                                                                                                                |                                                                                                      |
|          | <b>Chi nhánh Công ty CPXM THẮNG LONG</b>                        |        |                             | TCVN<br>6260-2009                                                                                                              | Chi nhánh<br>Công ty CPXM<br>Thắng Long.<br>ĐT: (028) 3780<br>0912                                   |
| 1        | Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu rồng đỏ (bao = 50kg)        | bao    | 78.182                      |                                                                                                                                |                                                                                                      |
|          | <b>Công ty CPXM Công Thanh</b>                                  |        |                             | TCVN<br>6260-2009;<br>QCVN<br>16:2017/BXD                                                                                      | Cty CPXM<br>Công Thanh.<br>ĐT: 02373<br>977502                                                       |
| 1        | Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao = 50kg)                          | bao    | 79.500                      |                                                                                                                                |                                                                                                      |
|          | <b>Nhà máy xi măng An Giang (ACIFA)</b>                         |        |                             | TCVN<br>6260-2009                                                                                                              | NM xi măng An<br>Giang (Acifa).<br>ĐT: 0763<br>834328                                                |
| 1        | Xi măng Acifa PCB40                                             | tấn    | 1.381.818                   |                                                                                                                                |                                                                                                      |
|          | <b>Công ty CPXM Tây Đô</b>                                      |        |                             | TCVN<br>6260-2009;<br>QCVN<br>16:2014/BXD<br>(Giá tại Cty CP<br>VT Hậu Giang -<br>CN Sóc Trăng,<br>339 Bạch Đằng,<br>P9, TPST) | Cty CPXM Tây<br>Đô. ĐT: 0292<br>2471412 - 0913<br>977509                                             |
| 1        | Xi măng PCB 40 dân dụng ( bao = 50kg)                           | bao    | 72.727                      |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 2        | Xi măng PCB 40 đa dụng ( bao = 50kg)                            | bao    | 77.273                      |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 3        | Xi măng PCB 40 cao cấp ( bao = 50kg)                            | bao    | 81.818                      |                                                                                                                                |                                                                                                      |



| STT        | Tên hàng - Quy cách                       | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                         | Nguồn cung cấp                                                                                         |
|------------|-------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | <b>Cty CP xi măng FICO Tây Ninh</b>       |        |                             | QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260-2009                                                | Xí nghiệp tiêu thụ dịch vụ FICO. ĐT: (028) 362992040                                                   |
| 1          | Xi măng Fico PCB 40 (bao = 50kg)          | bao    | 72.727                      |                                                                                 |                                                                                                        |
|            | <b>Cty CP xi măng đỉnh cao</b>            |        |                             | QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260-2009. Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh TP. Sóc Trăng | Cty CP xi măng đỉnh cao. ĐT: (028) 373009699 - 0906 990586                                             |
| 1          | Xi măng Tophome PCB 40 (bao = 50kg)       | bao    | 80.000                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 2          | Xi măng Tophome PCB 40 (bao = 50kg)       | bao    | 81.818                      | Giá giao hàng trên địa bàn các huyện thuộc tỉnh Sóc Trăng                       |                                                                                                        |
|            | <b>Cty TNHH MTV xi măng Hạ Long</b>       |        |                             | QCVN 16:2017/BXD; Giá giao tại trung tâm TP.Sóc Trăng                           | Cty TNHH MTV xi măng Hạ Long, ĐC; xã Phước Hiệp, huyện Nhà Bè, TPHCM. ĐT: (028) 39301656 - 0938 582648 |
| 1          | Xi măng Vixem Hạ Long PCB 40 (bao = 50kg) | bao    | 68.182                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 2          | Xi măng Vixem Hạ Long PCB 50 (dạng rời)   | tấn    | 1.363.636                   |                                                                                 |                                                                                                        |
| <b>VI</b>  | <b>CỦ TRÀM</b>                            |        |                             | Thuộc danh mục hàng hóa, sản phẩm được miễn thuế VAT                            | Củ tràm Vũ Luyến, Nam Kỳ Khởi Nghĩa - P7 - TP.Sóc Trăng                                                |
| 1          | Củ tràm dài 4,5m đường kính gốc 80 -> 100 | cây    | 48.000                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 2          | Củ tràm dài 4,5m đường kính gốc 70        | cây    | 43.000                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 3          | Củ tràm dài 4,5m đường kính gốc 60        | cây    | 37.000                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 4          | Cây chống gỗ bạch đàn dài 4m              | cây    | 33.000                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| <b>VII</b> | <b>ỐNG NƯỚC</b>                           |        |                             |                                                                                 |                                                                                                        |
|            | <b>CTY CP NHỰA BÌNH MINH</b>              |        |                             |                                                                                 |                                                                                                        |
| <b>A</b>   | <b>Ống uPVC</b>                           |        |                             |                                                                                 |                                                                                                        |
| 1          | Ø21mm x 1,6mm                             | m      | 6.200                       |                                                                                 |                                                                                                        |
| 2          | Ø27mm x 1,8mm                             | m      | 8.800                       |                                                                                 |                                                                                                        |
| 3          | Ø34 mm x 2mm                              | m      | 12.300                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 4          | Ø42 mm x 2,1mm                            | m      | 16.400                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 5          | Ø49 mm x 2,4mm                            | m      | 21.400                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 6          | Ø60 mm x 2mm                              | m      | 22.600                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 7          | Ø60 mm x 2,8mm                            | m      | 31.200                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 8          | Ø90 mm x 1,7mm                            | m      | 28.800                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 9          | Ø90 mm x 2,9mm                            | m      | 48.800                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 10         | Ø90 mm x 3,8mm                            | m      | 63.200                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 11         | Ø114 mm x 3,2mm                           | m      | 68.800                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 12         | Ø114 mm x 3,8mm                           | m      | 81.000                      |                                                                                 |                                                                                                        |
| 13         | Ø114 mm x 4,9mm                           | m      | 103.700                     |                                                                                 |                                                                                                        |
| 14         | Ø168 mm x 4,3mm                           | m      | 135.800                     |                                                                                 |                                                                                                        |



| STT      | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                                                              | Nguồn cung cấp                                               |
|----------|---------------------|--------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 15       | Ø168 mm x 7,3mm     | m      | 226.800                     | TC BS<br>3505:1968;<br>TCVN<br>6151:1996;<br>ISO 4422:1990;<br>TC AS<br>1477:1996;<br>TC CIOD ISO<br>2531;<br>TC EN 13476-<br>1:2000 | Công ty Cổ<br>phần Nhựa<br>Bình Minh<br>ĐT:<br>(028).9690973 |
| 16       | Ø220 mm x 5,1mm     | m      | 210.200                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 17       | Ø220 mm x 6,6mm     | m      | 270.200                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 18       | Ø220 mm x 8,7mm     | m      | 352.600                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| <b>B</b> | <b>Ống HDPE</b>     |        |                             |                                                                                                                                      |                                                              |
|          | <b>PN 12,5</b>      |        |                             |                                                                                                                                      |                                                              |
| 1        | Ø25 x 2,0mm         | m      | 10.000                      |                                                                                                                                      |                                                              |
| 2        | Ø32 x 2,4mm         | m      | 15.500                      |                                                                                                                                      |                                                              |
| 3        | Ø40 x 3,0mm         | m      | 23.900                      |                                                                                                                                      |                                                              |
| 4        | Ø50 x 3,7mm         | m      | 37.000                      |                                                                                                                                      |                                                              |
| 5        | Ø63 x 4,7mm         | m      | 58.900                      |                                                                                                                                      |                                                              |
| 6        | Ø75 x 5,6mm         | m      | 83.400                      |                                                                                                                                      |                                                              |
| 7        | Ø90 x 6,7mm         | m      | 119.500                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 8        | Ø110 x 8,1mm        | m      | 177.100                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 9        | Ø125 x 9,2mm        | m      | 228.200                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 10       | Ø140 x 10,3mm       | m      | 285.700                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 11       | Ø160 x 11,8mm       | m      | 373.000                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 12       | Ø180 x 13,3mm       | m      | 473.400                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 13       | Ø200 x 14,7mm       | m      | 580.600                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 14       | Ø225 x 16,6mm       | m      | 737.300                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 15       | Ø250 x 18,4mm       | m      | 908.300                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 16       | Ø280 x 20,6mm       | m      | 1.138.000                   |                                                                                                                                      |                                                              |
| 17       | Ø315 x 23,2mm       | m      | 1.442.300                   |                                                                                                                                      |                                                              |
| 18       | Ø355 x 26,1mm       | m      | 1.828.500                   |                                                                                                                                      |                                                              |
| 19       | Ø400 x 29,4mm       | m      | 2.319.000                   |                                                                                                                                      |                                                              |
| <b>C</b> | <b>Nối</b>          |        |                             |                                                                                                                                      |                                                              |
| 1        | Ø21                 | cái    | 1.600                       |                                                                                                                                      |                                                              |
| 2        | Ø27                 | cái    | 2.200                       |                                                                                                                                      |                                                              |
| 3        | Ø34                 | cái    | 3.700                       |                                                                                                                                      |                                                              |
| 4        | Ø42                 | cái    | 5.100                       |                                                                                                                                      |                                                              |
| 5        | Ø49                 | cái    | 7.900                       |                                                                                                                                      |                                                              |
| 6        | Ø60                 | cái    | 12.200                      |                                                                                                                                      |                                                              |
| 7        | Ø90                 | cái    | 25.000                      |                                                                                                                                      |                                                              |
| 8        | Ø114                | cái    | 52.800                      |                                                                                                                                      |                                                              |
| 9        | Ø140TC              | cái    | 83.200                      |                                                                                                                                      |                                                              |
| 10       | Ø160TC              | cái    | 115.800                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 11       | Ø168TC              | cái    | 132.600                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 12       | Ø220TC              | cái    | 370.200                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| <b>D</b> | <b>Co 90°</b>       |        |                             |                                                                                                                                      |                                                              |
| 1        | Ø21                 | cái    | 2.100                       |                                                                                                                                      |                                                              |
| 2        | Ø27                 | cái    | 3.400                       |                                                                                                                                      |                                                              |
| 3        | Ø34                 | cái    | 4.800                       |                                                                                                                                      |                                                              |
| 4        | Ø42                 | cái    | 7.300                       |                                                                                                                                      |                                                              |
| 5        | Ø49                 | cái    | 11.400                      |                                                                                                                                      |                                                              |
| 6        | Ø60                 | cái    | 18.200                      |                                                                                                                                      |                                                              |
| 7        | Ø90                 | cái    | 45.400                      |                                                                                                                                      |                                                              |
| 8        | Ø114                | cái    | 104.800                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 9        | Ø140 mỏng           | cái    | 74.700                      |                                                                                                                                      |                                                              |
| 10       | Ø160 mỏng           | cái    | 109.400                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 11       | Ø168 mỏng           | cái    | 109.300                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| 12       | Ø225 mỏng           | cái    | 360.000                     |                                                                                                                                      |                                                              |
| <b>E</b> | <b>Chữ T</b>        |        |                             |                                                                                                                                      |                                                              |
| 1        | Ø21                 | cái    | 2.800                       |                                                                                                                                      |                                                              |
| 2        | Ø27                 | cái    | 4.600                       |                                                                                                                                      |                                                              |
| 3        | Ø34                 | cái    | 7.400                       |                                                                                                                                      |                                                              |



| STT      | Tên hàng - Quy cách         | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                              | Nguồn cung cấp                                     |
|----------|-----------------------------|--------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 4        | Ø42                         | cái    | 9.800                       |                                                                                      |                                                    |
| 5        | Ø49                         | cái    | 14.500                      |                                                                                      |                                                    |
| 6        | Ø60                         | cái    | 24.900                      |                                                                                      |                                                    |
| 7        | Ø90                         | cái    | 62.700                      |                                                                                      |                                                    |
| 8        | Ø114                        | cái    | 127.900                     |                                                                                      |                                                    |
| 9        | Ø140 mỏng                   | cái    | 99.600                      |                                                                                      |                                                    |
| 10       | Ø168 mỏng                   | cái    | 132.600                     |                                                                                      |                                                    |
|          | <b>CTY CP NHỰA TÂN TIẾN</b> |        |                             |                                                                                      |                                                    |
| <b>A</b> | <b>Ống uPVC</b>             |        |                             | BS 3505:1968;<br>TCVN 6151:1996;<br>ISO 4422:1990;<br>DIN 8074:1999<br>ISO 4427:2007 | Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến<br>ĐT: (028) 8060264 |
| 1        | Ø21mm x 1,6mm               | m      | 6.150                       |                                                                                      |                                                    |
| 2        | Ø27mm x 1,8mm               | m      | 8.750                       |                                                                                      |                                                    |
| 3        | Ø34 mm x 2mm                | m      | 12.250                      |                                                                                      |                                                    |
| 4        | Ø42 mm x 2,1mm              | m      | 16.350                      |                                                                                      |                                                    |
| 5        | Ø49 mm x 2mm                | m      | 18.600                      |                                                                                      |                                                    |
| 6        | Ø49 mm x 2,4mm              | m      | 21.350                      |                                                                                      |                                                    |
| 7        | Ø60 mm x 1,8mm              | m      | 20.600                      |                                                                                      |                                                    |
| 8        | Ø60 mm x 2,0mm              | m      | 22.550                      |                                                                                      |                                                    |
| 9        | Ø60 mm x 3mm                | m      | 33.600                      |                                                                                      |                                                    |
| 10       | Ø90 mm x 1,7mm              | m      | 28.700                      |                                                                                      |                                                    |
| 11       | Ø90 mm x 2,9mm              | m      | 48.750                      |                                                                                      |                                                    |
| 12       | Ø90 mm x 3,8mm              | m      | 63.150                      |                                                                                      |                                                    |
| 13       | Ø114 mm x 3,2mm             | m      | 68.700                      |                                                                                      |                                                    |
| 14       | Ø114 mm x 3,8mm             | m      | 80.900                      |                                                                                      |                                                    |
| 15       | Ø114 mm x 4,9mm             | m      | 103.600                     |                                                                                      |                                                    |
| 16       | Ø168 mm x 3,5mm             | m      | 108.200                     |                                                                                      |                                                    |
| 17       | Ø168 mm x 7mm               | m      | 219.400                     |                                                                                      |                                                    |
| 18       | Ø220 mm x 4mm               | m      | 170.200                     |                                                                                      |                                                    |
| 19       | Ø220 mm x 6,6mm             | m      | 270.100                     |                                                                                      |                                                    |
| 20       | Ø220 mm x 8,7mm             | m      | 352.500                     |                                                                                      |                                                    |
| <b>B</b> | <b>Ống HDPE</b>             |        |                             |                                                                                      |                                                    |
|          | <b>PE 100</b>               |        |                             |                                                                                      |                                                    |
| 1        | Ø25 x 2mm                   | m      | 10.000                      |                                                                                      |                                                    |
| 2        | Ø32 x 2,4mm                 | m      | 15.500                      |                                                                                      |                                                    |
| 3        | Ø32 x 3,0mm                 | m      | 18.700                      |                                                                                      |                                                    |
| 4        | Ø40 x 2,4mm                 | m      | 19.700                      |                                                                                      |                                                    |
| 5        | Ø40 x 3,7mm                 | m      | 28.900                      |                                                                                      |                                                    |
| 6        | Ø50 x 3,0mm                 | m      | 30.400                      |                                                                                      |                                                    |
| 7        | Ø50 x 4,6mm                 | m      | 44.900                      |                                                                                      |                                                    |
| 8        | Ø63 x 3,8mm                 | m      | 48.500                      |                                                                                      |                                                    |
| 9        | Ø63 x 5,8mm                 | m      | 71.000                      |                                                                                      |                                                    |
| 10       | Ø75 x 4,5mm                 | m      | 68.400                      |                                                                                      |                                                    |
| 11       | Ø75 x 6,8mm                 | m      | 99.100                      |                                                                                      |                                                    |
| 12       | Ø90 x 5,4mm                 | m      | 98.400                      |                                                                                      |                                                    |
| 13       | Ø90 x 8,2mm                 | m      | 143.600                     |                                                                                      |                                                    |
| 14       | Ø110 x 6,6mm                | m      | 146.400                     |                                                                                      |                                                    |
| 15       | Ø110 x 10mm                 | m      | 213.000                     |                                                                                      |                                                    |
| 16       | Ø125 x 7,4mm                | m      | 186.800                     |                                                                                      |                                                    |
| 17       | Ø125 x 11,4mm               | m      | 276.300                     |                                                                                      |                                                    |
| 18       | Ø140 x 8,3mm                | m      | 234.500                     |                                                                                      |                                                    |
| 19       | Ø140 x 12,7mm               | m      | 344.400                     |                                                                                      |                                                    |
| 20       | Ø160 x 9,5mm                | m      | 306.000                     |                                                                                      |                                                    |
| 21       | Ø160 x 14,6mm               | m      | 452.100                     |                                                                                      |                                                    |
| <b>C</b> | <b>Nối</b>                  |        |                             |                                                                                      |                                                    |
| 1        | Ø21                         | cái    | 1.700                       |                                                                                      |                                                    |
| 2        | Ø27                         | cái    | 2.400                       |                                                                                      |                                                    |



| STT      | Tên hàng - Quy cách            | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|----------|--------------------------------|--------|-----------------------------|---------|----------------|
| 3        | Ø34                            | cái    | 3.900                       |         |                |
| 4        | Ø42                            | cái    | 5.300                       |         |                |
| 5        | Ø49                            | cái    | 8.300                       |         |                |
| 6        | Ø60                            | cái    | 12.900                      |         |                |
| 7        | Ø90                            | cái    | 26.200                      |         |                |
| 8        | Ø114                           | cái    | 55.100                      |         |                |
| 9        | Ø168                           | cái    | 214.300                     |         |                |
| 10       | Ø220                           | cái    | 468.900                     |         |                |
| <b>D</b> | <b>Co 90°</b>                  |        |                             |         |                |
| 1        | Ø21                            | cái    | 2.200                       |         |                |
| 2        | Ø27                            | cái    | 3.500                       |         |                |
| 3        | Ø34                            | cái    | 5.100                       |         |                |
| 4        | Ø42                            | cái    | 7.700                       |         |                |
| 5        | Ø49                            | cái    | 11.900                      |         |                |
| 6        | Ø60                            | cái    | 19.100                      |         |                |
| 7        | Ø90                            | cái    | 47.500                      |         |                |
| 8        | Ø114                           | cái    | 109.500                     |         |                |
| 9        | Ø168                           | cái    | 359.400                     |         |                |
| <b>E</b> | <b>Chữ T</b>                   |        |                             |         |                |
| 1        | Ø21                            | cái    | 2.900                       |         |                |
| 2        | Ø27                            | cái    | 4.800                       |         |                |
| 3        | Ø34                            | cái    | 7.700                       |         |                |
| 4        | Ø42                            | cái    | 10.200                      |         |                |
| 5        | Ø49                            | cái    | 15.300                      |         |                |
| 6        | Ø60                            | cái    | 26.000                      |         |                |
| 7        | Ø90                            | cái    | 65.400                      |         |                |
| 8        | Ø114                           | cái    | 133.600                     |         |                |
| <b>F</b> | <b>Van nhựa PVC</b>            |        |                             |         |                |
| 1        | Ø21                            | cái    | 18.200                      |         |                |
| 2        | Ø27                            | cái    | 22.700                      |         |                |
| 3        | Ø34                            | cái    | 32.700                      |         |                |
| 4        | Ø49                            | cái    | 74.600                      |         |                |
| 5        | Ø60                            | cái    | 97.200                      |         |                |
| 6        | Ø76                            | cái    | 304.500                     |         |                |
| 7        | Ø90                            | cái    | 350.300                     |         |                |
| 8        | Ø114                           | cái    | 700.600                     |         |                |
|          | <b>CTY TNHH NHỰA MINH HƯNG</b> |        |                             |         |                |
| <b>A</b> | <b>Ống uPVC</b>                |        |                             |         |                |
| 1        | Ø21 x 1,6mm                    | m      | 6.200                       |         |                |
| 2        | Ø27 x 1,8mm                    | m      | 8.800                       |         |                |
| 3        | Ø34 x 2,0mm                    | m      | 12.300                      |         |                |
| 4        | Ø42 x 2,1mm                    | m      | 16.400                      |         |                |
| 5        | Ø49 x 2,4mm                    | m      | 21.400                      |         |                |
| 6        | Ø60 x 2,5mm                    | m      | 27.300                      |         |                |
| 7        | Ø75 x 1,8mm                    | m      | 29.000                      |         |                |
| 8        | Ø90 x 2,9mm                    | m      | 48.800                      |         |                |
| 9        | Ø114 x 3,2mm                   | m      | 68.800                      |         |                |
| 10       | Ø140 x 2,2mm                   | m      | 65.000                      |         |                |
| 11       | Ø160 x 4,7mm                   | m      | 151.100                     |         |                |
| 12       | Ø200 x 3,2mm                   | m      | 132.800                     |         |                |
| 13       | Ø225 x 4,4mm                   | m      | 221.500                     |         |                |
| 14       | Ø250 x 11,9mm                  | m      | 575.700                     |         |                |
| 15       | Ø280 x 13,4mm                  | m      | 726.200                     |         |                |
| 16       | Ø315 x 15,0mm                  | m      | 912.500                     |         |                |
| 17       | Ø355 x 16,9mm                  | m      | 1.286.000                   |         |                |



| STT                                               | Tên hàng - Quy cách            | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                      | Nguồn cung cấp                                 |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|--------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 18                                                | Ø400 x 19,1mm                  | m      | 1.475.300                   | ISO 4427-2:2007<br>TCVN 8491-2:2011;<br>ASTM F 441/F 441M-09 | Công ty TNHH Nhựa Minh Hùng<br>ĐT: 028.7505381 |
| 19                                                | Ø450 x 13,2mm                  | m      | 1.206.800                   |                                                              |                                                |
| 20                                                | Ø500 x 14,6mm                  | m      | 1.485.000                   |                                                              |                                                |
| 21                                                | Ø560 x 26,7mm                  | m      | 2.993.800                   |                                                              |                                                |
| 22                                                | Ø630 x 30,0mm                  | m      | 3.778.000                   |                                                              |                                                |
| <b>B</b>                                          | <b>Ống CPVC</b>                | m      |                             |                                                              |                                                |
| 1                                                 | Ø21 x 3,7mm (1/2" SCH80)       | m      | 67.000                      |                                                              |                                                |
| 2                                                 | Ø27 x 3,9mm (3/4" SCH80)       | m      | 92.000                      |                                                              |                                                |
| 3                                                 | Ø34 x 4,6mm (1" SCH80)         | m      | 136.000                     |                                                              |                                                |
| 4                                                 | Ø42 x 4,9mm (1 1/4" SCH80)     | m      | 189.500                     |                                                              |                                                |
| 5                                                 | Ø49 x 5,1mm (1 1/2" SCH80)     | m      | 228.000                     |                                                              |                                                |
| 6                                                 | Ø60 x 5,5mm (2" SCH80)         | m      | 313.500                     |                                                              |                                                |
| 7                                                 | Ø73 x 7,0mm (2 1/2" SCH80)     | m      | 475.000                     |                                                              |                                                |
| 8                                                 | Ø90 x 7,6mm (3" SCH80)         | m      | 640.000                     |                                                              |                                                |
| 9                                                 | Ø114 x 8,6mm (4" SCH80)        | m      | 940.000                     |                                                              |                                                |
| 10                                                | Ø140 x 9,5mm (5" SCH80)        | m      | 1.270.000                   |                                                              |                                                |
| 11                                                | Ø168 x 11,0mm (6" SCH80)       | m      | 1.700.000                   |                                                              |                                                |
| <b>C</b>                                          | <b>Ống HDPE</b>                |        |                             |                                                              |                                                |
| 1                                                 | Ø20 x 2,0mm                    | m      | 7.800                       |                                                              |                                                |
| 2                                                 | Ø25 x 2,0mm                    | m      | 10.000                      |                                                              |                                                |
| 3                                                 | Ø32 x 2,4mm                    | m      | 15.500                      |                                                              |                                                |
| 4                                                 | Ø40 x 2,4mm                    | m      | 19.700                      |                                                              |                                                |
| 5                                                 | Ø50 x 3,0mm                    | m      | 30.400                      |                                                              |                                                |
| 6                                                 | Ø63 x 3,8mm                    | m      | 48.500                      |                                                              |                                                |
| 7                                                 | Ø75 x 4,5mm                    | m      | 68.400                      |                                                              |                                                |
| 8                                                 | Ø90 x 5,4mm                    | m      | 98.400                      |                                                              |                                                |
| 9                                                 | Ø110 x 6,6mm                   | m      | 146.400                     |                                                              |                                                |
| 10                                                | Ø125 x 9,2mm                   | m      | 228.200                     |                                                              |                                                |
| 11                                                | Ø140 x 10,3mm                  | m      | 285.700                     |                                                              |                                                |
| 12                                                | Ø160 x 11,8mm                  | m      | 373.000                     |                                                              |                                                |
| 13                                                | Ø200 x 11,9mm                  | m      | 477.600                     |                                                              |                                                |
| 14                                                | Ø225 x 13,4mm                  | m      | 605.800                     |                                                              |                                                |
| 15                                                | Ø250 x 14,8mm                  | m      | 742.400                     |                                                              |                                                |
| 16                                                | Ø280 x 16,6mm                  | m      | 932.700                     |                                                              |                                                |
| 17                                                | Ø315 x 18,7mm                  | m      | 1.181.200                   |                                                              |                                                |
| 18                                                | Ø355 x 21,1mm                  | m      | 1.503.200                   |                                                              |                                                |
| 19                                                | Ø400 x 23,7mm                  | m      | 1.899.900                   |                                                              |                                                |
| 20                                                | Ø450 x 26,7mm                  | m      | 2.407.100                   |                                                              |                                                |
| 21                                                | Ø500 x 29,7mm                  | m      | 2.974.000                   |                                                              |                                                |
| 22                                                | Ø560 x 33,2mm                  | m      | 4.092.500                   |                                                              |                                                |
| 23                                                | Ø630 x 37,4mm                  | m      | 5.183.500                   |                                                              |                                                |
| 24                                                | Ø710 x 42,1mm                  | m      | 6.586.500                   |                                                              |                                                |
| <b>CTY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM</b> |                                |        |                             |                                                              |                                                |
| <b>A</b>                                          | <b>Ống uPVC - Hệ inch (BS)</b> |        |                             |                                                              |                                                |
| 1                                                 | Ø21mm x 1,6mm                  | m      | 6.150                       |                                                              |                                                |
| 2                                                 | Ø27mm x 1,8mm                  | m      | 8.750                       |                                                              |                                                |
| 3                                                 | Ø34 mm x 2mm                   | m      | 12.200                      |                                                              |                                                |
| 4                                                 | Ø42 mm x 2,1mm                 | m      | 16.300                      |                                                              |                                                |
| 5                                                 | Ø49 mm x 2,4mm                 | m      | 21.300                      |                                                              |                                                |
| 6                                                 | Ø60 mm x 2mm                   | m      | 22.500                      |                                                              |                                                |
| 7                                                 | Ø60 mm x 2,8mm                 | m      | 31.100                      |                                                              |                                                |
| 8                                                 | Ø90 mm x 1,7mm                 | m      | 28.600                      |                                                              |                                                |
| 9                                                 | Ø90 mm x 2,9mm                 | m      | 48.600                      |                                                              |                                                |
| 10                                                | Ø90 mm x 3,8mm                 | m      | 62.700                      |                                                              |                                                |
| 11                                                | Ø114 mm x 3,2mm                | m      | 68.400                      |                                                              |                                                |



| STT      | Tên hàng - Quy cách              | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                              | Nguồn cung cấp                                                                  |
|----------|----------------------------------|--------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 12       | Ø114 mm x 3,8mm                  | m      | 80.600                      | TC AS/NZS<br>1477:2006;<br>QCVN<br>16:2014/BXD;<br>ISO 4427-<br>2:2007; BS EN<br>ISO 1452-<br>2:2009 | Công ty CP<br>nhựa thiếu niên<br>tiền phong phía<br>Nam<br>ĐT: 028 6258<br>8886 |
| 13       | Ø114 mm x 4,9mm                  | m      | 103.100                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 14       | Ø168 mm x 4,3mm                  | m      | 134.900                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 15       | Ø168 mm x 7,3mm                  | m      | 225.600                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 16       | Ø220 mm x 5,1mm                  | m      | 208.900                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 17       | Ø220 mm x 6,6mm                  | m      | 268.700                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 18       | Ø220 mm x 8,7mm                  | m      | 350.500                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| <b>B</b> | <b>Ống uPVC - Hệ mét (ISO)</b>   |        |                             |                                                                                                      |                                                                                 |
| 1        | Ø21 mm x 1,6mm                   | m      | 8.636                       |                                                                                                      |                                                                                 |
| 2        | Ø27mm x 1,6mm                    | m      | 9.818                       |                                                                                                      |                                                                                 |
| 3        | Ø34 mm x 2mm                     | m      | 15.091                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 4        | Ø42 mm x 2mm                     | m      | 19.273                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 5        | Ø48 mm x 2,3mm                   | m      | 23.273                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 6        | Ø60 mm x 2,3mm                   | m      | 33.273                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 7        | Ø60 mm x 2,9mm                   | m      | 40.182                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 8        | Ø75 mm x 2,9mm                   | m      | 47.364                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 9        | Ø75 mm x 3,6mm                   | m      | 58.545                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 10       | Ø90 mm x 2,7mm                   | m      | 51.909                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 11       | Ø90 mm x 3,5mm                   | m      | 68.091                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 12       | Ø110 mm x 3,2mm                  | m      | 76.000                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 13       | Ø110 mm x 4,2mm                  | m      | 106.455                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 14       | Ø110 mm x 5,3mm                  | m      | 127.455                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 15       | Ø140 mm x 5,4mm                  | m      | 162.636                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 16       | Ø140 mm x 6,7mm                  | m      | 199.182                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 16       | Ø160 mm x 6,2mm                  | m      | 203.727                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 17       | Ø200 mm x 7,7mm                  | m      | 315.455                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 18       | Ø200 mm x 9,6mm                  | m      | 404.091                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 19       | Ø225 mm x 8,6mm                  | m      | 398.818                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 20       | Ø225 mm x 10,8mm                 | m      | 511.636                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| <b>B</b> | <b>Ống HDPE</b>                  |        |                             |                                                                                                      |                                                                                 |
|          | <b>PN 12,5</b>                   |        |                             |                                                                                                      |                                                                                 |
| 1        | Ø25 x 2,0mm                      | m      | 9.818                       |                                                                                                      |                                                                                 |
| 2        | Ø32 x 2,4mm                      | m      | 16.091                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 3        | Ø40 x 3,0mm                      | m      | 24.273                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 4        | Ø50 x 3,7mm                      | m      | 37.091                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 5        | Ø63 x 4,7mm                      | m      | 59.727                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 6        | Ø75 x 5,6mm                      | m      | 84.727                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 7        | Ø90 x 6,7mm                      | m      | 120.545                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 8        | Ø110 x 8,1mm                     | m      | 180.545                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 9        | Ø125 x 9,2mm                     | m      | 232.455                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 10       | Ø140 x 10,3mm                    | m      | 288.364                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 11       | Ø160 x 11,8mm                    | m      | 376.273                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 12       | Ø180 x 13,3mm                    | m      | 479.727                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 13       | Ø200 x 14,7mm                    | m      | 587.818                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 14       | Ø225 x 16,6mm                    | m      | 743.091                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 15       | Ø250 x 18,4mm                    | m      | 923.909                     |                                                                                                      |                                                                                 |
| 16       | Ø280 x 20,6mm                    | m      | 1.158.364                   |                                                                                                      |                                                                                 |
| 17       | Ø315 x 23,2mm                    | m      | 1.448.818                   |                                                                                                      |                                                                                 |
| 18       | Ø355 x 26,1mm                    | m      | 1.837.545                   |                                                                                                      |                                                                                 |
| 19       | Ø400 x 29,4mm                    | m      | 2.326.364                   |                                                                                                      |                                                                                 |
|          | <b>CTY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT</b> |        |                             |                                                                                                      |                                                                                 |
| <b>A</b> | <b>Ống uPVC</b>                  |        |                             |                                                                                                      |                                                                                 |
| 1        | Ø21 x 1,7mm                      | m      | 6.200                       |                                                                                                      |                                                                                 |
| 2        | Ø21 x 3,0mm                      | m      | 11.000                      |                                                                                                      |                                                                                 |
| 3        | Ø27 x 1,9mm                      | m      | 8.800                       |                                                                                                      |                                                                                 |



| STT      | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                      | Nguồn cung cấp |
|----------|---------------------|--------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 4        | Ø27 x 3,0mm         | m      | 13.700                      | Công ty TNHH<br>hóa nhựa Đệ<br>Nhất.<br>ĐT:<br>028.62915599 -<br>0918 645999 |                |
| 5        | Ø34 x 2,1mm         | m      | 12.300                      |                                                                              |                |
| 6        | Ø34 x 3,0mm         | m      | 17.900                      |                                                                              |                |
| 7        | Ø42 x 2,1mm         | m      | 16.400                      |                                                                              |                |
| 8        | Ø42 x 3,5mm         | m      | 27.000                      |                                                                              |                |
| 9        | Ø49 x 2,5mm         | m      | 21.400                      |                                                                              |                |
| 10       | Ø49 x 3,5mm         | m      | 29.500                      |                                                                              |                |
| 11       | Ø60 x 2,5mm         | m      | 26.800                      |                                                                              |                |
| 12       | Ø60 x 4mm           | m      | 41.300                      |                                                                              |                |
| 13       | Ø76 x 3mm           | m      | 41.000                      |                                                                              |                |
| 14       | Ø76 x 4,5mm         | m      | 69.300                      |                                                                              |                |
| 15       | Ø90 x 2,2mm         | m      | 38.400                      |                                                                              |                |
| 16       | Ø90 x 3mm           | m      | 48.800                      |                                                                              |                |
| 17       | Ø90 x 4mm           | m      | 63.200                      |                                                                              |                |
| 18       | Ø114 x 3,5mm        | m      | 70.600                      |                                                                              |                |
| 19       | Ø114 x 5mm          | m      | 103.700                     |                                                                              |                |
| 20       | Ø114 x 7,0mm        | m      | 152.200                     |                                                                              |                |
| 21       | Ø140 x 3,5mm        | m      | 92.000                      |                                                                              |                |
| 22       | Ø140 x 5mm          | m      | 141.100                     |                                                                              |                |
| 23       | Ø160 x 4mm          | m      | 129.000                     |                                                                              |                |
| 24       | Ø160 x 6,2mm        | m      | 194.800                     |                                                                              |                |
| 25       | Ø168 x 4,5mm        | m      | 135.800                     |                                                                              |                |
| 26       | Ø168 x 7mm          | m      | 218.500                     |                                                                              |                |
| 27       | Ø200 x 4,9mm        | m      | 196.300                     |                                                                              |                |
| 28       | Ø200 x 5,9mm        | m      | 235.300                     |                                                                              |                |
| 29       | Ø200 x 7,7mm        | m      | 303.500                     |                                                                              |                |
| 30       | Ø225 x 5,5mm        | m      | 245.500                     |                                                                              |                |
| 31       | Ø250 x 7,3mm        | m      | 363.700                     |                                                                              |                |
| 32       | Ø280 x 10,7mm       | m      | 590.500                     |                                                                              |                |
| 33       | Ø315 x 9,2mm        | m      | 575.400                     |                                                                              |                |
| 34       | Ø315 x 12,1mm       | m      | 745.400                     |                                                                              |                |
| 35       | Ø355 x 10,4mm       | m      | 743.800                     |                                                                              |                |
| 36       | Ø400 x 11,7mm       | m      | 924.100                     |                                                                              |                |
| 37       | Ø450 x 17,2mm       | m      | 1.559.900                   |                                                                              |                |
| <b>B</b> | <b>Ống HDPE</b>     |        |                             |                                                                              |                |
|          | <b>PE 100</b>       |        |                             |                                                                              |                |
| 1        | Ø20 x 1,8mm         | m      | 7.400                       |                                                                              |                |
| 2        | Ø25 x 2,0mm         | m      | 10.200                      |                                                                              |                |
| 3        | Ø32 x 2,4mm         | m      | 16.800                      |                                                                              |                |
| 4        | Ø40 x 3mm           | m      | 25.200                      |                                                                              |                |
| 5        | Ø50 x 3,7mm         | m      | 38.600                      |                                                                              |                |
| 6        | Ø63 x 4,7mm         | m      | 61.500                      |                                                                              |                |
| 7        | Ø75 x 5,6mm         | m      | 87.200                      |                                                                              |                |
| 8        | Ø90 x 6,7mm         | m      | 124.700                     |                                                                              |                |
| 9        | Ø110 x 8,1mm        | m      | 184.800                     |                                                                              |                |
| 10       | Ø125 x 9,2mm        | m      | 238.100                     |                                                                              |                |
| 11       | Ø140 x 10,3mm       | m      | 298.200                     |                                                                              |                |
| 12       | Ø160 x 11,8mm       | m      | 389.200                     |                                                                              |                |
| 13       | Ø180 x 13,3mm       | m      | 494.000                     |                                                                              |                |
| 14       | Ø200 x 14,7mm       | m      | 605.900                     |                                                                              |                |
| 15       | Ø225 x 16,6mm       | m      | 769.400                     |                                                                              |                |
| 16       | Ø250 x 18,4mm       | m      | 947.700                     |                                                                              |                |
| 17       | Ø280 x 20,6mm       | m      | 1.187.600                   |                                                                              |                |
| 18       | Ø315 x 23,2mm       | m      | 1.505.100                   |                                                                              |                |
| 19       | Ø400 x 29,4mm       | m      | 2.419.800                   |                                                                              |                |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                    | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|----------|--------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------|----------------|
| 20       | Ø450 x 33,1mm                                          | m      | 3.065.200                   |         |                |
|          | <b>CHI NHÁNH CTY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI SÓC TRĂNG</b> |        |                             |         |                |
| <b>A</b> | <b>Ông nhựa hoa sen</b>                                |        |                             |         |                |
|          | <b>Ông nhựa uPVC</b>                                   |        |                             |         |                |
| 1        | Ø21 x 1,6mm                                            | m      | 6.182                       |         |                |
| 2        | Ø21 x 2,0mm                                            | m      | 7.455                       |         |                |
| 3        | Ø27 x 1,6mm                                            | m      | 7.727                       |         |                |
| 4        | Ø27 x 1,8mm                                            | m      | 8.773                       |         |                |
| 5        | Ø34 x 2,0mm                                            | m      | 12.273                      |         |                |
| 6        | Ø34 x 3,0mm                                            | m      | 17.545                      |         |                |
| 7        | Ø42 x 2,1mm                                            | m      | 16.364                      |         |                |
| 8        | Ø42 x 3,0mm                                            | m      | 22.500                      |         |                |
| 9        | Ø49 x 2,4mm                                            | m      | 21.364                      |         |                |
| 10       | Ø49 x 3,0mm                                            | m      | 26.182                      |         |                |
| 11       | Ø60 x 1,8mm                                            | m      | 20.364                      |         |                |
| 12       | Ø60 x 2,5mm                                            | m      | 27.273                      |         |                |
| 13       | Ø90 x 2,6mm                                            | m      | 43.455                      |         |                |
| 14       | Ø90 x 3,0mm                                            | m      | 49.273                      |         |                |
| 15       | Ø114 x 2,6mm                                           | m      | 56.455                      |         |                |
| 16       | Ø114 x 3,2mm                                           | m      | 68.773                      |         |                |
| 17       | Ø114 x 5,0mm                                           | m      | 105.636                     |         |                |
| 18       | Ø140 x 3,5mm                                           | m      | 95.136                      |         |                |
| 19       | Ø140 x 5,0mm                                           | m      | 137.545                     |         |                |
| 20       | Ø160 x 4,7mm                                           | m      | 151.091                     |         |                |
| 21       | Ø160 x 6,2mm                                           | m      | 194.727                     |         |                |
| 22       | Ø168 x 3,5mm                                           | m      | 116.273                     |         |                |
| 23       | Ø168 x 4,5mm                                           | m      | 149.364                     |         |                |
| 24       | Ø168 x 7,3mm                                           | m      | 226.818                     |         |                |
| 25       | Ø200 x 5,0mm                                           | m      | 198.909                     |         |                |
| 26       | Ø200 x 5,9mm                                           | m      | 234.182                     |         |                |
| 27       | Ø200 x 9,6mm                                           | m      | 372.545                     |         |                |
| 28       | Ø220 x 5,1mm                                           | m      | 210.182                     |         |                |
| 29       | Ø220 x 6,5mm                                           | m      | 281.364                     |         |                |
| 30       | Ø220 x 8,7mm                                           | m      | 352.727                     |         |                |
| 31       | Ø225 x 6,6mm                                           | m      | 295.727                     |         |                |
| 32       | Ø225 x 10,8mm                                          | m      | 470.455                     |         |                |
| 33       | Ø250 x 7,3mm                                           | m      | 363.636                     |         |                |
| 34       | Ø250 x 11,9mm                                          | m      | 576.364                     |         |                |
| 35       | Ø280 x 6,9mm                                           | m      | 386.091                     |         |                |
| 36       | Ø280 x 13,4mm                                          | m      | 726.182                     |         |                |
| 37       | Ø315 x 6,2mm                                           | m      | 391.000                     |         |                |
| 38       | Ø315 x 8,0mm                                           | m      | 501.636                     |         |                |
| 39       | Ø315 x 15,0mm                                          | m      | 912.455                     |         |                |
| 40       | Ø400 x 9,8mm                                           | m      | 777.455                     |         |                |
| 41       | Ø400 x 11,7mm                                          | m      | 924.091                     |         |                |
|          | <b>Ông nhựa HDPE</b>                                   |        |                             |         |                |
| 1        | Ø20 x 2,0mm                                            | m      | 8.100                       |         |                |
| 2        | Ø25 x 2,0mm                                            | m      | 10.200                      |         |                |
| 3        | Ø32 x 2,4mm                                            | m      | 16.800                      |         |                |
| 4        | Ø40 x 3,0mm                                            | m      | 25.200                      |         |                |
| 5        | Ø50 x 3,7mm                                            | m      | 38.600                      |         |                |
| 6        | Ø63 x 4,7mm                                            | m      | 61.500                      |         |                |
| 7        | Ø75 x 5,6mm                                            | m      | 87.200                      |         |                |
| 8        | Ø90 x 6,7mm                                            | m      | 124.700                     |         |                |
| 9        | Ø110 x 8,1mm                                           | m      | 184.800                     |         |                |

QCVN  
16:2014/BXD;  
ISO  
4422:1990/TCV  
N 6151:1996;  
ISO 4422-  
2:1996/TCVN  
6151-2:2002;  
AS/NZS  
1477:1996,  
AS/NZS  
1477:1999;  
AS/NZS  
1477:2006; BS  
EN 1452-  
2:2009; BS  
3505:1968

Chi nhánh Cty  
Cổ phần tập  
đoàn Hoa Sen  
tại Sóc Trăng  
ĐT:  
02993.611212-  
0939 773895



| STT      | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                    | Nguồn cung cấp                                                                                       |
|----------|---------------------|--------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10       | Ø125 x 9,2mm        | m      | 238.100                     | QCVN<br>16:2014/BXD;<br>ISO<br>4422:1990/TCV<br>N 6151:1996;<br>ISO 4422-<br>2:1996/TCVN<br>6151-2:2002;<br>AS/NZS<br>1477:1996,<br>AS/NZS<br>1477:1999;<br>AS/NZS<br>1477:2006; BS<br>EN 1452-<br>2:2009; BS<br>3505:1968 | Chi nhánh Cty<br>Cổ phần tập<br>đoàn Hoa Sen<br>tại Sóc Trăng<br>ĐT:<br>02993.611212-<br>0939 773895 |
| 11       | Ø140 x 10,3mm       | m      | 298.200                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 12       | Ø160 x 11,8mm       | m      | 389.200                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 13       | Ø180 x 13,3mm       | m      | 494.000                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 14       | Ø200 x 14,7mm       | m      | 605.900                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 15       | Ø225 x 16,6mm       | m      | 769.400                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 16       | Ø250 x 18,4mm       | m      | 947.700                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 17       | Ø280 x 20,6mm       | m      | 1.187.600                   |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 18       | Ø315 x 23,2mm       | m      | 1.505.100                   |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 19       | Ø400 x 29,4mm       | m      | 2.419.800                   |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 20       | Ø450 x 33,1mm       | m      | 3.065.200                   |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 21       | Ø500 x 36,8mm       | m      | 3.912.600                   |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| <b>B</b> | <b>Nối</b>          |        |                             |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 1        | Ø21 - loại dày      | cái    | 1.600                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 2        | Ø27 - loại dày      | cái    | 2.200                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 3        | Ø34 - loại dày      | cái    | 3.700                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 4        | Ø42 - loại dày      | cái    | 5.100                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 5        | Ø49 - loại dày      | cái    | 7.900                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 6        | Ø60 - loại dày      | cái    | 12.200                      |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 7        | Ø90 - loại dày      | cái    | 25.000                      |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 8        | Ø114 - loại dày     | cái    | 52.800                      |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 9        | Ø168 - loại mỏng    | cái    | 63.700                      |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 10       | Ø220 - loại mỏng    | cái    | 220.000                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| <b>C</b> | <b>Co</b>           |        |                             |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 1        | Ø21 - loại dày      | cái    | 2.100                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 2        | Ø27 - loại dày      | cái    | 3.400                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 3        | Ø34 - loại dày      | cái    | 4.800                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 4        | Ø42 - loại dày      | cái    | 7.300                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 5        | Ø49 - loại dày      | cái    | 11.400                      |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 6        | Ø60 - loại dày      | cái    | 18.200                      |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 7        | Ø90 - loại dày      | cái    | 45.400                      |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 8        | Ø114 - loại dày     | cái    | 104.800                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 8        | Ø140 - loại dày     | cái    | 138.000                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 9        | Ø168 - loại dày     | cái    | 341.500                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 10       | Ø220 - loại dày     | cái    | 584.500                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| <b>D</b> | <b>Tê</b>           |        |                             |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 1        | Ø21 - loại dày      | cái    | 2.800                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 2        | Ø27 - loại dày      | cái    | 4.600                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 3        | Ø34 - loại dày      | cái    | 7.400                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 4        | Ø42 - loại dày      | cái    | 9.800                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 5        | Ø49 - loại dày      | cái    | 14.500                      |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 6        | Ø60 - loại dày      | cái    | 24.900                      |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 7        | Ø90 - loại dày      | cái    | 62.700                      |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 8        | Ø114 - loại dày     | cái    | 127.900                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 8        | Ø140 - loại dày     | cái    | 217.200                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 9        | Ø168 - loại dày     | cái    | 459.100                     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| <b>E</b> | <b>Nắp bít</b>      |        |                             |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 1        | Ø21 - loại dày      | cái    | 1.200                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 2        | Ø27 - loại dày      | cái    | 1.400                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 3        | Ø34 - loại dày      | cái    | 2.600                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 4        | Ø42 - loại dày      | cái    | 3.400                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 5        | Ø49 - loại dày      | cái    | 5.100                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 6        | Ø60 - loại dày      | cái    | 8.700                       |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 7        | Ø90 - loại dày      | cái    | 20.500                      |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |
| 8        | Ø114 - loại dày     | cái    | 43.900                      |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                      |



| STT         | Tên hàng - Quy cách                      | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                             | Nguồn cung cấp                                                                                       |
|-------------|------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI</b>     |        |                             | TC-BS 3505-1986; ASTM D2241:93; TC-ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008 | Cty CP nhựa Đồng Nai; ĐC: số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh ĐN<br>ĐT: 0163 836269-0983 344860 |
| <b>A</b>    | <b>Ống nhựa uPVC</b>                     |        |                             |                                                                     |                                                                                                      |
| 1           | Ø21 x 1,6mm                              | m      | 6.170                       |                                                                     |                                                                                                      |
| 2           | Ø27 x 1,8mm                              | m      | 8.760                       |                                                                     |                                                                                                      |
| 3           | Ø34 x 2,0mm                              | m      | 12.240                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 4           | Ø42 x 2,1mm                              | m      | 16.320                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 5           | Ø49 x 2,4mm                              | m      | 21.290                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 6           | Ø60 x 2,0mm                              | m      | 22.490                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 7           | Ø60 x 2,8mm                              | m      | 31.040                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 8           | Ø90 x 2,9mm                              | m      | 48.560                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 9           | Ø90 x 3,8mm                              | m      | 62.880                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 10          | Ø114 x 3,8mm                             | m      | 80.600                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 11          | Ø114 x 4,9mm                             | m      | 103.180                     |                                                                     |                                                                                                      |
| 12          | Ø168 x 6,0mm                             | m      | 189.000                     |                                                                     |                                                                                                      |
| 13          | Ø168 x 7,3mm                             | m      | 225.670                     |                                                                     |                                                                                                      |
| 14          | Ø220 x 6,6mm                             | m      | 268.850                     |                                                                     |                                                                                                      |
| 15          | Ø220 x 8,7mm                             | m      | 350.840                     |                                                                     |                                                                                                      |
| <b>B</b>    | <b>Ống nhựa HDPE</b>                     |        |                             |                                                                     |                                                                                                      |
| 1           | Ø25 x 2,0mm                              | m      | 9.790                       |                                                                     |                                                                                                      |
| 2           | Ø25 x 2,3mm                              | m      | 11.690                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 3           | Ø25 x 3,0mm                              | m      | 13.690                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 3           | Ø27 x 3,2mm                              | m      | 15.600                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 4           | Ø32 x 2,0mm                              | m      | 13.140                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 5           | Ø32 x 2,4mm                              | m      | 16.040                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 6           | Ø32 x 3,0mm                              | m      | 18.760                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 7           | Ø40 x 2,0mm                              | m      | 16.590                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 8           | Ø40 x 2,4mm                              | m      | 20.030                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 9           | Ø40 x 3,0mm                              | m      | 24.200                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 10          | Ø40 x 3,7mm                              | m      | 29.090                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 11          | Ø50 x 2,4mm                              | m      | 25.740                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 12          | Ø50 x 3,0mm                              | m      | 30.730                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 13          | Ø50 x 3,7mm                              | m      | 36.980                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 14          | Ø50 x 4,6mm                              | m      | 45.140                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 15          | Ø63 x 3,0mm                              | m      | 39.970                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 16          | Ø63 x 4,7mm                              | m      | 59.550                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 17          | Ø63 x 5,8mm                              | m      | 70.970                      |                                                                     |                                                                                                      |
| 18          | Ø63 x 7,1mm                              | m      | 85.020                      |                                                                     |                                                                                                      |
| <b>VIII</b> | <b>SẢN PHẨM BTĐS (ỐNG CỐNG, CỌC)</b>     |        |                             |                                                                     |                                                                                                      |
| <b>A</b>    | <b>Cty TNHH một thành viên TICCO</b>     |        |                             |                                                                     |                                                                                                      |
|             | <b>Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè</b> |        |                             |                                                                     |                                                                                                      |
| 1           | đường kính 300                           | mdài   | 300.300                     |                                                                     |                                                                                                      |
| 2           | đường kính 400                           | mdài   | 380.200                     |                                                                     |                                                                                                      |
| 3           | đường kính 500                           | mdài   | 508.200                     |                                                                     |                                                                                                      |
| 4           | đường kính 600                           | mdài   | 592.500                     |                                                                     |                                                                                                      |
| 5           | đường kính 700                           | mdài   | 797.600                     |                                                                     |                                                                                                      |
| 6           | đường kính 800                           | mdài   | 900.700                     |                                                                     |                                                                                                      |
| 7           | đường kính 1000                          | mdài   | 1.398.300                   |                                                                     |                                                                                                      |
| 8           | đường kính 1200                          | mdài   | 2.185.200                   |                                                                     |                                                                                                      |
| 9           | đường kính 1500                          | mdài   | 2.830.000                   |                                                                     |                                                                                                      |
| 10          | đường kính 2000                          | mdài   | 4.365.400                   |                                                                     |                                                                                                      |
|             | <b>Cống BT ly tâm loại H10-X60</b>       |        |                             |                                                                     |                                                                                                      |
| 1           | đường kính 300                           | mdài   | 305.500                     |                                                                     |                                                                                                      |
| 2           | đường kính 400                           | mdài   | 396.000                     |                                                                     |                                                                                                      |
| 3           | đường kính 500                           | mdài   | 514.700                     |                                                                     |                                                                                                      |
| 4           | đường kính 600                           | mdài   | 614.800                     |                                                                     |                                                                                                      |



| STT | Tên hàng - Quy cách                                          | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                        | Nguồn cung cấp                                    |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 5   | đường kính 700                                               | mdài   | 845.700                     | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng (bên mua cầu xuống)       | Cty TNHH một thành viên TICCO<br>ĐT: 073 3853 661 |
| 6   | đường kính 800                                               | mdài   | 984.200                     |                                                                                                |                                                   |
| 7   | đường kính 1000                                              | mdài   | 1.490.800                   |                                                                                                |                                                   |
| 8   | đường kính 1200                                              | mdài   | 2.393.000                   |                                                                                                |                                                   |
| 9   | đường kính 1500                                              | mdài   | 3.205.100                   |                                                                                                |                                                   |
| 10  | đường kính 2000                                              | mdài   | 4.907.400                   |                                                                                                |                                                   |
|     | <b>Cống BT ly tâm loại H30-XB80</b>                          |        |                             |                                                                                                |                                                   |
| 1   | đường kính 300                                               | mdài   | 310.700                     |                                                                                                |                                                   |
| 2   | đường kính 400                                               | mdài   | 404.000                     |                                                                                                |                                                   |
| 3   | đường kính 500                                               | mdài   | 564.100                     |                                                                                                |                                                   |
| 4   | đường kính 600                                               | mdài   | 652.000                     |                                                                                                |                                                   |
| 5   | đường kính 700                                               | mdài   | 871.400                     |                                                                                                |                                                   |
| 6   | đường kính 800                                               | mdài   | 1.028.800                   |                                                                                                |                                                   |
| 7   | đường kính 1000                                              | mdài   | 1.528.600                   |                                                                                                |                                                   |
| 8   | đường kính 1200                                              | mdài   | 2.409.600                   |                                                                                                |                                                   |
| 9   | đường kính 1500                                              | mdài   | 3.337.500                   |                                                                                                |                                                   |
| 10  | đường kính 2000                                              | mdài   | 5.342.600                   |                                                                                                |                                                   |
|     | <b>Gối cống</b>                                              |        |                             |                                                                                                |                                                   |
| 1   | đường kính 300                                               | cái    | 75.000                      |                                                                                                |                                                   |
| 2   | đường kính 400                                               | cái    | 92.300                      |                                                                                                |                                                   |
| 3   | đường kính 500                                               | cái    | 117.700                     |                                                                                                |                                                   |
| 4   | đường kính 600                                               | cái    | 139.200                     |                                                                                                |                                                   |
| 5   | đường kính 700                                               | cái    | 149.400                     |                                                                                                |                                                   |
| 6   | đường kính 800                                               | cái    | 162.700                     |                                                                                                |                                                   |
| 7   | đường kính 1000                                              | cái    | 224.800                     |                                                                                                |                                                   |
| 8   | đường kính 1200                                              | cái    | 296.000                     |                                                                                                |                                                   |
| 9   | đường kính 1500                                              | cái    | 375.600                     |                                                                                                |                                                   |
| 10  | đường kính 2000                                              | cái    | 541.700                     |                                                                                                |                                                   |
|     | <b>Joint</b>                                                 |        |                             |                                                                                                |                                                   |
| 1   | đường kính 300                                               | cái    | 25.600                      |                                                                                                |                                                   |
| 2   | đường kính 400                                               | cái    | 30.800                      |                                                                                                |                                                   |
| 3   | đường kính 500                                               | cái    | 36.400                      |                                                                                                |                                                   |
| 4   | đường kính 600                                               | cái    | 44.000                      |                                                                                                |                                                   |
| 5   | đường kính 700                                               | cái    | 58.100                      |                                                                                                |                                                   |
| 6   | đường kính 800                                               | cái    | 63.400                      |                                                                                                |                                                   |
| 7   | đường kính 1000                                              | cái    | 81.700                      |                                                                                                |                                                   |
| 8   | đường kính 1200                                              | cái    | 99.400                      |                                                                                                |                                                   |
| 9   | đường kính 1500                                              | cái    | 122.000                     |                                                                                                |                                                   |
| 10  | đường kính 2000                                              | cái    | 172.700                     |                                                                                                |                                                   |
|     | <b>Cọc vuông BTCT thường</b>                                 |        |                             | Cường độ BT mác 30Mpa (BTCT thường), mác 50MPa (BTCT dự ứng lực). Mács 60MPa (BTCT dự ứng lực) |                                                   |
| 1   | Cọc vuông BTCT 200x200 (thép chủ 4D14, thép đai D6, L=8m)    | mdài   | 284.000                     |                                                                                                |                                                   |
| 2   | Cọc vuông BTCT 250x250 (thép chủ 4D16, thép đai D6, L=8m)    | mdài   | 393.000                     |                                                                                                |                                                   |
| 3   | Cọc vuông BTCT 250x250 (thép chủ 4D18, thép đai D6, L=11,8m) | mdài   | 413.000                     |                                                                                                |                                                   |
| 4   | Cọc vuông BTCT 300x300 (thép chủ 4D18, thép đai D6, L=8m)    | mdài   | 534.000                     |                                                                                                |                                                   |
| 5   | Cọc vuông BTCT 300x300 (thép chủ 4D20, thép đai D6, L=11,8m) | mdài   | 550.000                     |                                                                                                |                                                   |
| 6   | Cọc vuông BTCT 350x350 (thép chủ 4D20, thép đai D6, L=8m)    | mdài   | 685.000                     |                                                                                                |                                                   |
| 7   | Cọc vuông BTCT 350x350 (thép chủ 4D22, thép đai D6, L=11,8m) | mdài   | 701.000                     |                                                                                                |                                                   |
|     | <b>Cọc vuông BTCT dự ứng lực</b>                             |        |                             |                                                                                                |                                                   |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                                     | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                                 | Nguồn cung cấp                                                                 |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | Cọc vuông BTCT dự ứng lực 200x200 (thép chủ 4D7.1, L=6-8m)              | mdài   | 235.000                     | (BTCT DCL).<br>Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng (bên mua cầu xuống) | Cty TNHH một thành viên TICCO<br>ĐT: 073 3853 661                              |
| 2        | Cọc vuông BTCT dự ứng lực 250x250 (thép chủ 4D7.1 L=6-10m)              | mdài   | 325.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 3        | Cọc vuông BTCT dự ứng lực 300x300 (thép chủ 4D9.0, L=6-12m)             | mdài   | 456.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 4        | Cọc vuông BTCT dự ứng lực 350x350 (thép chủ 4D9.0, L=6-12m)             | mdài   | 589.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
|          | <b>Cọc BTLT dự ứng lực</b>                                              |        |                             |                                                                                                         |                                                                                |
| 1        | Cọc ống D300 loại A (thép chủ 6D7.1, đai D3, độ dày thành 60mm, L=12m)  | mdài   | 280.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 2        | Cọc ống D350 loại A (thép chủ 7D7.1, đai D3, độ dày thành 65mm, L=12m)  | mdài   | 344.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 3        | Cọc ống D400 loại A (thép chủ 10D7.1, đai D3, độ dày thành 80mm, L=12m) | mdài   | 476.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| <b>B</b> | <b>Cty CP BTLT An Giang</b>                                             |        |                             |                                                                                                         |                                                                                |
| 1        | Cọc BTLT ULT PC D250                                                    | mdài   | 220.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 2        | Cọc BTLT ULT PCA D300                                                   | mdài   | 250.000                     | Giá tại kho tại phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên (bao gồm chi phí bốc dỡ lên phương tiện vận chuyển)      | Cty Cổ phần BTLT An Giang - ĐT: 076. 3931184                                   |
| 3        | Cọc BTLT ULT PCA D350                                                   | mdài   | 320.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 4        | Cọc BTLT ULT PCA D400                                                   | mdài   | 410.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 5        | Cọc BTLT ULT PCA D500                                                   | mdài   | 650.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 6        | Cọc BTLT ULT PCA D600                                                   | mdài   | 770.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| <b>C</b> | <b>Cty TNHH Dũ Phong</b>                                                |        |                             | Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển                                                                     | Cty TNHH Dũ Phong 482, Mạc Đình Chi, P9, TPST.<br>ĐT: 0299 3638 686 - 3638 989 |
|          | <b>Cổng BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè</b>                                |        |                             |                                                                                                         |                                                                                |
| 1        | đường kính 300                                                          | mdài   | 290.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 2        | đường kính 400                                                          | mdài   | 330.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 3        | đường kính 600                                                          | mdài   | 490.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 4        | đường kính 800                                                          | mdài   | 790.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 5        | đường kính 1000                                                         | mdài   | 1.140.000                   |                                                                                                         |                                                                                |
|          | <b>Cổng BT ly tâm loại H10-X60</b>                                      |        |                             |                                                                                                         |                                                                                |
| 1        | đường kính 300                                                          | mdài   | 305.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 2        | đường kính 400                                                          | mdài   | 360.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 3        | đường kính 600                                                          | mdài   | 570.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 4        | đường kính 800                                                          | mdài   | 860.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 5        | đường kính 1000                                                         | mdài   | 1.240.000                   |                                                                                                         |                                                                                |
|          | <b>Cổng BT ly tâm loại H30-X80</b>                                      |        |                             |                                                                                                         |                                                                                |
| 1        | đường kính 300                                                          | mdài   | 325.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 2        | đường kính 400                                                          | mdài   | 390.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 3        | đường kính 600                                                          | mdài   | 610.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 4        | đường kính 800                                                          | mdài   | 940.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 5        | đường kính 1000                                                         | mdài   | 1.350.000                   |                                                                                                         |                                                                                |
|          | <b>Gối công</b>                                                         |        |                             |                                                                                                         |                                                                                |
| 1        | đường kính 300                                                          | cái    | 90.000                      |                                                                                                         |                                                                                |
| 2        | đường kính 400                                                          | cái    | 105.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 3        | đường kính 600                                                          | cái    | 130.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 4        | đường kính 800                                                          | cái    | 180.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| 5        | đường kính 1000                                                         | cái    | 210.000                     |                                                                                                         |                                                                                |
| <b>D</b> | <b>Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam</b>                           |        |                             |                                                                                                         |                                                                                |
|          | <b>Hệ thống thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới</b>                       |        |                             |                                                                                                         |                                                                                |
| 1        | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vĩa hè            | bộ     | 10.500.000                  |                                                                                                         |                                                                                |
| 2        | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vĩa hè            | bộ     | 10.544.545                  |                                                                                                         |                                                                                |



| STT       | Tên hàng - Quy cách                                                                                            | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                                                                           | Nguồn cung cấp                                                                    |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 3         | Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 760x580x1470mm.                                             | bộ             | 8.170.000                   | TCVN 10333-1:2014; TCVN 10332:2014; TCVN 11736:2017; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng, nơi xe tải ra vào được | Công ty CP KHCN Việt Nam; ĐC: P8, TP. Vũng Tàu.<br>ĐT: 02543 853125 - 0983 390442 |
|           | <b>Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép</b>                                                   |                |                             |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 1         | Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Kt: B400x300x500- Via hè.                                          | m              | 2.016.364                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 2         | Hào kỹ thuật 3 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Kt: B400x300x300x500- Via hè                                       | m              | 2.626.364                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 3         | Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Kt: B400x300x500- Via hè.                                         | m              | 2.162.727                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 4         | Hào kỹ thuật 3 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Kt: B400x300x300x500- Via hè                                      | m              | 3.028.182                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
|           | <b>Cấu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển</b>                                                 |                |                             |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 1         | Cấu kiện phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M $\geq$ 300; KT: H=4m x (B đáy=4,1m - B đỉnh=0,64m) x L=1,5m | md             | 12.727.273                  |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 2         | Cấu kiện phá sóng chồng ghép BTCS đúc sẵn M $\geq$ 300; KT: H=2,5m x B đáy=3,2m x L=2m (đốt dưới)              | md             | 6.749.091                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 3         | Cấu kiện phá sóng chồng ghép BTCS đúc sẵn M $\geq$ 300; KT: H=2,7m x B thân=1,5m x L=2m (đốt trên)             | md             | 6.931.818                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 4         | Cấu kiện phá sóng chồng ghép BTCS đúc sẵn M $\geq$ 300; KT: H=3,1m x B thân=1,5m x L=2m (đốt trên)             | md             | 7.815.455                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| <b>IX</b> | <b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</b>                                                                                     |                |                             | Cường độ đặc trưng ở 28 ngày (vận chuyển trong phạm vi 5km) Giá bơm từ móng lên lầu 5: 100.000 đồng/m <sup>3</sup>                                | Cty TNHH Dũ Phong 482, Mạc Đình Chi, P9, TPST.<br>ĐT: 0299 3638 686 - 3638 989    |
| 1         | Mác 200, độ sụt 100 $\pm$ 20                                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.218.182                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 2         | Mác 250, độ sụt 100 $\pm$ 20                                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.263.636                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 3         | Mác 300, độ sụt 100 $\pm$ 20                                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.327.273                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 4         | Mác 350, độ sụt 100 $\pm$ 20                                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.390.909                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 5         | Mác 400, độ sụt 100 $\pm$ 20                                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.454.545                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 6         | Mác 450, độ sụt 100 $\pm$ 20                                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.518.182                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| <b>X</b>  | <b>GỖ</b>                                                                                                      |                |                             |                                                                                                                                                   | Cty TNHH TM-DV Dug Gia Phát, số 232-234 QL1, P7, TPST, ĐT: 02993 820591           |
| 1         | Coffa ván ép đỏ                                                                                                | m <sup>3</sup> | 4.600.000                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 2         | Coffa ván ép cam                                                                                               | m <sup>3</sup> | 4.500.000                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 3         | Coffa thông dày 2,5 cm                                                                                         | m <sup>3</sup> | 6.600.000                   |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 4         | Gỗ xẻ nhóm 4 (gỗ Dầu Ấn Độ)                                                                                    | m <sup>3</sup> | 14.000.000                  |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 5         | Đỗ tạp loại tốt                                                                                                | m <sup>3</sup> | 11.500.000                  |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 6         | Ván ép đỏ 1x2m                                                                                                 | Tấm            | 250.000                     |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| <b>XI</b> | <b>DÂY VÀ CÁP ĐIỆN</b>                                                                                         |                |                             |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
|           | <b>CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI</b>                                                                   |                |                             |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| <b>a</b>  | <b>Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V</b>                                                                    |                |                             |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 1         | VC-1,5 (F 1,38)-450/750V                                                                                       | m              | 3.920                       |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 2         | VC-2,5 (F 1,77)-450/750V                                                                                       | m              | 6.270                       |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 3         | VC-4 (F 2,24)-450/750V                                                                                         | m              | 9.780                       |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 4         | VC-6,0 (F 2,74)-450/750V                                                                                       | m              | 14.410                      |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 5         | VC-10,0 (F 3,56)-450/750V                                                                                      | m              | 24.200                      |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| <b>b</b>  | <b>Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V</b>                                                                    |                |                             |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 1         | VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V                                                                                   | m              | 4.100                       |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 2         | VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V                                                                                   | m              | 6.560                       |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 3         | VCm-4-(1x56/0,30)-450/750V                                                                                     | m              | 10.150                      |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 4         | VCm-6-(7x12/0,3)-450/750V                                                                                      | m              | 15.350                      |                                                                                                                                                   |                                                                                   |
| 5         | VCm-10-(7x12/0,4)-450/750V                                                                                     | m              | 27.600                      |                                                                                                                                                   |                                                                                   |



| STT | Tên hàng - Quy cách                                                    | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                        | Nguồn cung cấp                                                                         |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 6   | VCM-16-(7x18/0,4)-450/750V                                             | m      | 40.700                      | TCVN 6610-3<br>TCVN-5935;<br>QCVN<br>4:2009/BKHCN<br>và sửa đổi<br>1:2016 QCVN<br>4:2009/BKHCN | Công ty Cổ<br>phần dây cáp<br>điện Việt Nam<br>CADIVI ĐT:<br>08 38292971 -<br>38299443 |
| 7   | VCM-25-(7x28/0,4)-450/750V                                             | m      | 63.000                      |                                                                                                |                                                                                        |
| 8   | VCM-35-(7x40/0,4)-450/750V                                             | m      | 89.300                      |                                                                                                |                                                                                        |
| 9   | VCM-50-(19x21/0,4)-450/750V                                            | m      | 128.400                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 10  | VCM-70-(19x19/0,5)-450/750V                                            | m      | 178.700                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 11  | VCM-95-(19x25/0,5)-450/750V                                            | m      | 234.100                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 12  | VCM-120-(19x32/0,5)-450/750V                                           | m      | 296.300                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 13  | VCM-150-(37x21/0,5)-450/750V                                           | m      | 384.600                     |                                                                                                |                                                                                        |
| c   | <b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC-0,6/1KV</b>                               |        |                             |                                                                                                |                                                                                        |
| 1   | VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV                                          | m      | 3.110                       |                                                                                                |                                                                                        |
| 2   | VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV                                         | m      | 4.380                       |                                                                                                |                                                                                        |
| 3   | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV                                            | m      | 5.610                       |                                                                                                |                                                                                        |
| 4   | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV                                         | m      | 8.000                       |                                                                                                |                                                                                        |
| 5   | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV                                         | m      | 12.970                      |                                                                                                |                                                                                        |
| d   | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)</b> |        |                             |                                                                                                |                                                                                        |
| 1   | CVV-1x1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV                                          | m      | 4.660                       |                                                                                                |                                                                                        |
| 2   | CVV-1x1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV                                         | m      | 6.010                       |                                                                                                |                                                                                        |
| 3   | CVV-1x2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV                                         | m      | 8.670                       |                                                                                                |                                                                                        |
| 4   | CVV-1x4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV                                           | m      | 12.610                      |                                                                                                |                                                                                        |
| 5   | CVV-1x6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV                                           | m      | 17.690                      |                                                                                                |                                                                                        |
| 6   | CVV-1x10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV                                          | m      | 27.700                      |                                                                                                |                                                                                        |
| 7   | CVV-1x16 - 0,6/1kV                                                     | m      | 41.100                      |                                                                                                |                                                                                        |
| 8   | CVV-1x25 - 0,6/1kV                                                     | m      | 63.600                      |                                                                                                |                                                                                        |
| 9   | CVV-1x35 - 0,6/1kV                                                     | m      | 86.600                      |                                                                                                |                                                                                        |
| 10  | CVV-1x50 - 0,6/1kV                                                     | m      | 117.800                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 11  | CVV-1x70 - 0,6/1kV                                                     | m      | 166.700                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 12  | CVV-1x95 - 0,6/1kV                                                     | m      | 230.100                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 13  | CVV-1x120 - 0,6/1kV                                                    | m      | 298.700                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 14  | CVV-1x150 - 0,6/1kV                                                    | m      | 356.000                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 15  | CVV-1x185 - 0,6/1kV                                                    | m      | 444.000                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 16  | CVV-1x240 - 0,6/1kV                                                    | m      | 581.000                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 17  | CVV-1x300 - 0,6/1kV                                                    | m      | 728.800                     |                                                                                                |                                                                                        |
| e   | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)</b> |        |                             |                                                                                                |                                                                                        |
| 1   | CVV-2x16 - 0,6/1kV                                                     | m      | 98.000                      |                                                                                                |                                                                                        |
| 2   | CVV-2x25 - 0,6/1kV                                                     | m      | 142.100                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 3   | CVV-2x50 - 0,6/1kV                                                     | m      | 252.200                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 4   | CVV-2x70 - 0,6/1kV                                                     | m      | 352.500                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 5   | CVV-2x95 - 0,6/1kV                                                     | m      | 482.100                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 6   | CVV-2x120 - 0,6/1kV                                                    | m      | 627.800                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 7   | CVV-2x150 - 0,6/1kV                                                    | m      | 744.000                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 8   | CVV-2x185 - 0,6/1kV                                                    | m      | 926.100                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 9   | CVV-2x240 - 0,6/1kV                                                    | m      | 1.208.100                   |                                                                                                |                                                                                        |
| 10  | CVV-2x300 - 0,6/1kV                                                    | m      | 1.514.600                   |                                                                                                |                                                                                        |
| 11  | CVV-2x400 - 0,6/1kV                                                    | m      | 1.929.700                   |                                                                                                |                                                                                        |
| f   | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)</b> |        |                             |                                                                                                |                                                                                        |
| 1   | CVV-3x16 - 0,6/1kV                                                     | m      | 135.700                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 2   | CVV-3x25 - 0,6/1kV                                                     | m      | 202.400                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 3   | CVV-3x35 - 0,6/1kV                                                     | m      | 271.900                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 4   | CVV-3x50 - 0,6/1kV                                                     | m      | 365.500                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 5   | CVV-3x70 - 0,6/1kV                                                     | m      | 514.800                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 6   | CVV-3x95 - 0,6/1kV                                                     | m      | 710.400                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 7   | CVV-3x120 - 0,6/1kV                                                    | m      | 919.700                     |                                                                                                |                                                                                        |
| 8   | CVV-3x150 - 0,6/1kV                                                    | m      | 1.092.600                   |                                                                                                |                                                                                        |



| STT | Tên hàng - Quy cách                                                    | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                  | Nguồn cung cấp                                         |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|
| 9   | CVV-3x185 - 0,6/1kV                                                    | m      | 1.363.500                   |                          |                                                        |
| 10  | CVV-3x240 - 0,6/1kV                                                    | m      | 1.783.400                   |                          |                                                        |
| 11  | CVV-3x300 - 0,6/1kV                                                    | m      | 2.232.500                   |                          |                                                        |
| g   | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)</b> |        |                             |                          |                                                        |
| 1   | CVV-4x16 - 0,6/1kV                                                     | m      | 174.200                     |                          |                                                        |
| 2   | CVV-4x25 - 0,6/1kV                                                     | m      | 263.500                     |                          |                                                        |
| 3   | CVV-4x35 - 0,6/1kV                                                     | m      | 356.200                     |                          |                                                        |
| 4   | CVV-4x50 - 0,6/1kV                                                     | m      | 481.600                     |                          |                                                        |
| 5   | CVV-4x70 - 0,6/1kV                                                     | m      | 680.900                     |                          |                                                        |
| 6   | CVV-4x95 - 0,6/1kV                                                     | m      | 939.400                     |                          |                                                        |
| 7   | CVV-4x120 - 0,6/1kV                                                    | m      | 1.218.500                   |                          |                                                        |
| 8   | CVV-4x150 - 0,6/1kV                                                    | m      | 1.456.000                   |                          |                                                        |
| 9   | CVV-4x185 - 0,6/1kV                                                    | m      | 1.810.900                   |                          |                                                        |
| 10  | CVV-4x240 - 0,6/1kV                                                    | m      | 2.371.700                   |                          |                                                        |
| 11  | CVV-4x300 - 0,6/1kV                                                    | m      | 2.972.100                   |                          |                                                        |
|     | <b>CÔNG TY CP CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT</b>                                  |        |                             | TCVN 6610-3<br>TCVN-5935 | Công ty Cổ phần cáp điện Thịnh Phát<br>ĐT: 08 38753395 |
| a   | <b>Dây điện đơn bọc nhựa Cu/PVC - 450/750V</b>                         |        |                             |                          |                                                        |
| 1   | VC-1-(1/1,17)-0,6/1KV                                                  | m      | 1.980                       |                          |                                                        |
| 2   | VC-2,5-(1/1,8)-450/750V                                                | m      | 4.851                       |                          |                                                        |
| 3   | VC-3-(1/2,0)-0,6/1KV                                                   | m      | 6.138                       |                          |                                                        |
| 4   | VC-7-(1/3)-0,6/1KV                                                     | m      | 13.365                      |                          |                                                        |
| 5   | VCm-1,5-(30/0,25)                                                      | m      | 3.168                       |                          |                                                        |
| 6   | VCm-6,0-(84/0,3)                                                       | m      | 11.880                      |                          |                                                        |
| b   | <b>Dây điện đôi oval mềm bọc nhựa Cu/PVC/PVC</b>                       |        |                             |                          |                                                        |
| 1   | VCmo-2x0,5-(2x16/0,2)-300/500V                                         | m      | 3.465                       |                          |                                                        |
| 2   | VCmo-2x0,75-(2x24/0,2)-300/500V                                        | m      | 4.312                       |                          |                                                        |
| 3   | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V                                           | m      | 5.445                       |                          |                                                        |
| 6   | VCmo-2x4-(2x56/0,3)-300/500V                                           | m      | 17.028                      |                          |                                                        |
| 7   | VCmo-2x6-(2x84/0,3)-300/500V                                           | m      | 26.752                      |                          |                                                        |
| c   | <b>Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV</b>               |        |                             |                          |                                                        |
| 1   | CV 1,5                                                                 | m      | 3.366                       |                          |                                                        |
| 2   | CV-2,5                                                                 | m      | 5.346                       |                          |                                                        |
| 3   | CVV-4                                                                  | m      | 8.019                       |                          |                                                        |
| 4   | CV-5                                                                   | m      | 9.999                       |                          |                                                        |
| 5   | CV-5,5                                                                 | m      | 10.791                      |                          |                                                        |
| 6   | CV-6                                                                   | m      | 11.682                      |                          |                                                        |
| 7   | CV-8                                                                   | m      | 15.642                      |                          |                                                        |
| 8   | CV-11                                                                  | m      | 20.889                      |                          |                                                        |
| 9   | CV-14                                                                  | m      | 27.027                      |                          |                                                        |
| 10  | CV-16                                                                  | m      | 30.393                      |                          |                                                        |
| 13  | CV-22                                                                  | m      | 41.976                      |                          |                                                        |
| 14  | CV-25                                                                  | m      | 47.916                      |                          |                                                        |
| 15  | CV-35                                                                  | m      | 65.934                      |                          |                                                        |
| 16  | CV-38                                                                  | m      | 70.092                      |                          |                                                        |
| 17  | CV-50                                                                  | m      | 91.971                      |                          |                                                        |
| 18  | CV-70                                                                  | m      | 128.898                     |                          |                                                        |
| 19  | CV-120                                                                 | m      | 226.413                     |                          |                                                        |
| 20  | CV-150                                                                 | m      | 290.070                     |                          |                                                        |
| 21  | CV-200                                                                 | m      | 372.141                     |                          |                                                        |
| 22  | CV-250                                                                 | m      | 480.150                     |                          |                                                        |
| 23  | CV-300                                                                 | m      | 572.616                     |                          |                                                        |
| 23  | CV-350                                                                 | m      | 633.996                     |                          |                                                        |
| 23  | CV-400                                                                 | m      | 738.540                     |                          |                                                        |
| d   | <b>Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV</b>               |        |                             |                          |                                                        |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                      | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|----------|----------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------|----------------|
| 1        | CVV-2x1,5                                                | m      | 10.670                      |         |                |
| 2        | CVV-2x10                                                 | m      | 48.015                      |         |                |
| 3        | CVV-2x25                                                 | m      | 109.593                     |         |                |
| 4        | CVV-2x50                                                 | m      | 199.980                     |         |                |
| 5        | CVV-2x95                                                 | m      | 377.883                     |         |                |
| 6        | CVV-2x300                                                | m      | 1.217.007                   |         |                |
| 7        | CVV-2x400                                                | m      | 1.603.701                   |         |                |
| <b>e</b> | <b>Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV</b> |        |                             |         |                |
| 1        | CVV-3x1,5                                                | m      | 13.695                      |         |                |
| 2        | CVV-3x10                                                 | m      | 66.231                      |         |                |
| 3        | CVV-3x50                                                 | m      | 294.426                     |         |                |
| 4        | CVV-3x95                                                 | m      | 562.419                     |         |                |
| 5        | CVV-3x300                                                | m      | 1.783.881                   |         |                |
| 6        | CVV-3x400                                                | m      | 2.352.141                   |         |                |
| <b>f</b> | <b>Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV</b> |        |                             |         |                |
| 1        | CVV-4x1,5                                                | m      | 17.182                      |         |                |
| 2        | CVV-4x25                                                 | m      | 25.883                      |         |                |
| 3        | CVV-4x50                                                 | m      | 390.060                     |         |                |
| 4        | CVV-4x95                                                 | m      | 746.460                     |         |                |
| 5        | CVV-4x300                                                | m      | 2.379.762                   |         |                |
|          | <b>CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH</b>            |        |                             |         |                |
| <b>a</b> | <b>Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV</b>                          |        |                             |         |                |
| 1        | CV 1x25                                                  | m      | 60.543                      |         |                |
| 2        | CV 1x50                                                  | m      | 117.071                     |         |                |
| 3        | CV 1x120                                                 | m      | 289.443                     |         |                |
| 4        | CV 1x150                                                 | m      | 360.677                     |         |                |
| 5        | CV 1x185                                                 | m      | 452.040                     |         |                |
| 6        | CV 1x240                                                 | m      | 591.208                     |         |                |
| <b>b</b> | <b>Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV</b>                     |        |                             |         |                |
| 1        | CXV 1x50                                                 | m      | 118.809                     |         |                |
| 2        | CXV 1x300                                                | m      | 745.398                     |         |                |
| 3        | CXV 1x400                                                | m      | 965.723                     |         |                |
| 4        | CXV 1x630                                                | m      | 1.526.311                   |         |                |
| <b>c</b> | <b>Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV</b>                     |        |                             |         |                |
| 1        | CXV 2x4                                                  | m      | 24.508                      |         |                |
| 2        | CXV 2x6                                                  | m      | 36.620                      |         |                |
| 3        | CXV 2x10                                                 | m      | 56.434                      |         |                |
| 4        | CXV 2x25                                                 | m      | 130.966                     |         |                |
| <b>d</b> | <b>Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV</b>                     |        |                             |         |                |
| 1        | CXV 3x16                                                 | m      | 125.362                     |         |                |
| 2        | CXV 3x185                                                | m      | 1.391.543                   |         |                |
| 3        | CXV 3x240                                                | m      | 1.814.890                   |         |                |
| 4        | CXV 3x300                                                | m      | 2.270.417                   |         |                |
| <b>e</b> | <b>Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV</b>                     |        |                             |         |                |
| 1        | CXV 3x16+1x10                                            | m      | 152.145                     |         |                |
| 2        | CXV 3x25+1x16                                            | m      | 233.049                     |         |                |
| 3        | CXV 3x35+1x25                                            | m      | 330.125                     |         |                |
| 4        | CXV 3x120+1x95                                           | m      | 1.126.390                   |         |                |
| 5        | CXV 3x150+1x70                                           | m      | 1.277.448                   |         |                |
| 6        | CXV 3x185+1x95                                           | m      | 1.622.104                   |         |                |
| 7        | CXV 3x240+1x120                                          | m      | 2.104.445                   |         |                |
| 8        | CXV 3x300+1x150                                          | m      | 2.628.022                   |         |                |



| STT        | Tên hàng - Quy cách                           | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                   | Nguồn cung cấp                                                                    |
|------------|-----------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>f</b>   | <b>Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV</b>          |        |                             | TCVN 6610-3;<br>TCVN-5935 | Công ty CP dây & cáp điện<br>Thượng Đình;<br>ĐT: 0283<br>7853625 - 0913<br>212861 |
| 1          | CXV 4x2.5                                     | m      | 33.161                      |                           |                                                                                   |
| 2          | CXV 4x4                                       | m      | 48.245                      |                           |                                                                                   |
| 3          | CXV 4x6                                       | m      | 69.723                      |                           |                                                                                   |
| 4          | CXV 4x10                                      | m      | 109.208                     |                           |                                                                                   |
| 5          | CXV 4x16                                      | m      | 165.211                     |                           |                                                                                   |
| 6          | CXV 4x300                                     | m      | 3.021.079                   |                           |                                                                                   |
| 7          | CXV 4x400                                     | m      | 3.919.104                   |                           |                                                                                   |
| <b>g</b>   | <b>Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV</b> |        |                             |                           |                                                                                   |
| 1          | DSTA 2x10                                     | m      | 66.878                      |                           |                                                                                   |
| 2          | DSTA 2x16                                     | m      | 98.521                      |                           |                                                                                   |
| 3          | DSTA 2x95                                     | m      | 532.228                     |                           |                                                                                   |
| <b>h</b>   | <b>Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV</b> |        |                             |                           |                                                                                   |
| 1          | DSTA 3x4                                      | m      | 46.732                      |                           |                                                                                   |
| 2          | DSTA 3x6                                      | m      | 62.987                      |                           |                                                                                   |
| 3          | DSTA 3x25                                     | m      | 209.566                     |                           |                                                                                   |
| 4          | DSTA 3x150                                    | m      | 1.183.207                   |                           |                                                                                   |
| 5          | DSTA 3x185                                    | m      | 1.473.113                   |                           |                                                                                   |
| <b>i</b>   | <b>Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV</b> |        |                             |                           |                                                                                   |
| 1          | DSTA 3x4+1x2.5                                | m      | 54.773                      |                           |                                                                                   |
| 2          | DSTA 3x70+1x50                                | m      | 690.236                     |                           |                                                                                   |
| 3          | DSTA 3x95+1x70                                | m      | 940.412                     |                           |                                                                                   |
| 4          | DSTA 3x120+1x70                               | m      | 1.128.313                   |                           |                                                                                   |
| 5          | DSTA 3x150+1x120                              | m      | 1.484.854                   |                           |                                                                                   |
| 6          | DSTA 3x185+1x95                               | m      | 1.711.896                   |                           |                                                                                   |
| <b>j</b>   | <b>Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV</b> |        |                             |                           |                                                                                   |
| 1          | DSTA 4x16                                     | m      | 181.963                     |                           |                                                                                   |
| 2          | DSTA 4x25                                     | m      | 273.324                     |                           |                                                                                   |
| 3          | DSTA 4x240                                    | m      | 2.522.508                   |                           |                                                                                   |
| 4          | DSTA 4x300                                    | m      | 3.141.169                   |                           |                                                                                   |
| 5          | DSTA 4x400                                    | m      | 4.110.707                   |                           |                                                                                   |
| <b>k</b>   | <b>Dây đơn mềm Cu/PVC 300/500 V</b>           |        |                             |                           |                                                                                   |
| 1          | VCSF 1x0.5                                    | m      | 1.621                       |                           |                                                                                   |
| 2          | VCSF 1x0.75                                   | m      | 2.296                       |                           |                                                                                   |
| 3          | VCSF 1x1.0                                    | m      | 2.859                       |                           |                                                                                   |
| <b>l</b>   | <b>Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V</b>           |        |                             |                           |                                                                                   |
| 1          | VCSF 1x1.5                                    | m      | 4.053                       |                           |                                                                                   |
| 2          | VCSF 1x2.5                                    | m      | 6.608                       |                           |                                                                                   |
| <b>m</b>   | <b>Dây Cu/PVC</b>                             |        |                             |                           |                                                                                   |
| 1          | CV 1x1.5                                      | m      | 4.315                       |                           |                                                                                   |
| 2          | CV 1x2.5                                      | m      | 6.897                       |                           |                                                                                   |
| 3          | CV 1x4                                        | m      | 10.761                      |                           |                                                                                   |
| 4          | CV 1x6                                        | m      | 15.905                      |                           |                                                                                   |
| 5          | CV 1x8                                        | m      | 21.359                      |                           |                                                                                   |
| 6          | CV 1x10                                       | m      | 25.577                      |                           |                                                                                   |
| <b>n</b>   | <b>Dây tròn mềm Cu/pvc/pvc 300/500 V</b>      |        |                             |                           |                                                                                   |
| 1          | VCTF 2x0.75                                   | m      | 6.016                       |                           |                                                                                   |
| 2          | VCTF 2x1.0                                    | m      | 7.283                       |                           |                                                                                   |
| 3          | VCTF 2x1.5                                    | m      | 10.016                      |                           |                                                                                   |
| 4          | VCTF 2x2.5                                    | m      | 15.984                      |                           |                                                                                   |
| 5          | VCTF 2x4.0                                    | m      | 24.594                      |                           |                                                                                   |
| 6          | VCTF 2x6.0                                    | m      | 36.639                      |                           |                                                                                   |
| <b>XII</b> | <b>ĐÁ GRANITE (khổ &gt;60)</b>                |        |                             |                           |                                                                                   |
| 1          | Tím hoa cà                                    | m2     | 800.000                     |                           |                                                                                   |



| STT         | Tên hàng - Quy cách                             | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                      | Nguồn cung cấp                                                       |
|-------------|-------------------------------------------------|--------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 2           | Tím Khánh Hòa                                   | m2     | 800.000                     | Đã bao gồm nhân công lắp đặt | Cty đá Granite Tài Phong Sóc Trăng<br>ĐT: 02993 610601 - 0908 619915 |
| 3           | Hồng Phan Rang                                  | m2     | 700.000                     |                              |                                                                      |
| 4           | Hồng Gia Lai                                    | m2     | 850.000                     |                              |                                                                      |
| 5           | Hồng Xuân Mai                                   | m2     | 1.200.000                   |                              |                                                                      |
| 6           | Trắng Bình Định                                 | m2     | 1.200.000                   |                              |                                                                      |
| 7           | Trắng suối lâu                                  | m2     | 750.000                     |                              |                                                                      |
| 8           | Trắng Ấn Độ                                     | m2     | 1.300.000                   |                              |                                                                      |
| 9           | Trắng Mắt Rồng                                  | m2     | 1.600.000                   |                              |                                                                      |
| 10          | Trắng Tây Ban Nha                               | m2     | 1.600.000                   |                              |                                                                      |
| 11          | Đỏ Japan                                        | m2     | 1.200.000                   |                              |                                                                      |
| 12          | Đỏ RuBy VN                                      | m2     | 1.600.000                   |                              |                                                                      |
| 13          | Đỏ Hồng Đào                                     | m2     | 1.900.000                   |                              |                                                                      |
| 14          | Đỏ Sa Mạc                                       | m2     | 2.200.000                   |                              |                                                                      |
| 15          | Đỏ RuBy Ấn Độ 1                                 | m2     | 2.200.000                   |                              |                                                                      |
| 16          | Đỏ RuBy Ấn Độ BL                                | m2     | 2.000.000                   |                              |                                                                      |
| 17          | Đỏ Hoa Phượng                                   | m2     | 1.500.000                   |                              |                                                                      |
| 18          | Đen Ấn Độ (đen bóng)                            | m2     | 2.500.000                   |                              |                                                                      |
| 19          | Đen Ấn Độ (bóng trắng)                          | m2     | 1.700.000                   |                              |                                                                      |
| 20          | Đen kim sa Ấn Độ                                | m2     | 1.900.000                   |                              |                                                                      |
| 21          | Đen Ấn Độ bông lải                              | m2     | 1.700.000                   |                              |                                                                      |
| 22          | Vàng Bình Định                                  | m2     | 1.400.000                   |                              |                                                                      |
| 23          | Vàng da báo                                     | m2     | 2.400.000                   |                              |                                                                      |
| 24          | Xanh cừ                                         | m2     | 1.700.000                   |                              |                                                                      |
| 25          | Xanh Brahia                                     | m3     | 2.000.000                   |                              |                                                                      |
| 26          | Xanh Hassan                                     | m4     | 1.800.000                   |                              |                                                                      |
| 27          | Xanh xa mạc                                     | m5     | 2.400.000                   |                              |                                                                      |
| 28          | Nâu Anh Quốc                                    | m6     | 2.200.000                   |                              |                                                                      |
| 29          | Xà cừ xanh                                      | m7     | 2.200.000                   |                              |                                                                      |
| 30          | Xà cừ xám                                       | m8     | 2.200.000                   |                              |                                                                      |
| 31          | Xà cừ đen                                       | m9     | 2.500.000                   |                              |                                                                      |
| 32          | Hồng xa mạc                                     | m10    | 2.400.000                   |                              |                                                                      |
| <b>XIII</b> | <b>THIẾT BỊ VỆ SINH</b>                         |        |                             | TC<br>01:2007/CTCPS<br>TT    | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm<br>ĐT: 0292.3830526                         |
| <b>A</b>    | <b>ĐỒNG TÂM</b>                                 |        |                             |                              |                                                                      |
|             | <b>BỘ CẦU 2 KHỐI</b>                            |        |                             |                              |                                                                      |
| 1           | Bộ cầu Era (nắp thường + phụ kiện gạt)          | Bộ     | 1.110.000                   |                              |                                                                      |
| 2           | Bộ cầu Ruby (nắp thường + phụ kiện gạt)         | Bộ     | 1.226.000                   |                              |                                                                      |
| 3           | Bộ cầu Waves (nắp thường + phụ kiện gạt)        | Bộ     | 1.225.455                   |                              |                                                                      |
| 4           | Bộ cầu King (nắp roi êm + phụ kiện nhấn)        | Bộ     | 1.399.000                   |                              |                                                                      |
| 5           | Bộ cầu Queen (nắp roi êm + phụ kiện nhấn)       | Bộ     | 1.399.000                   |                              |                                                                      |
| 6           | Bộ cầu Sea (nắp roi êm + phụ kiện nhấn)         | Bộ     | 1.399.000                   |                              |                                                                      |
| 7           | Bộ cầu sand (nắp roi êm + phụ kiện nhấn)        | Bộ     | 1.399.000                   |                              |                                                                      |
|             | <b>BỘ CẦU 1 KHỐI</b>                            |        |                             |                              |                                                                      |
| 1           | Cầu Gold (nắp roi êm, phụ kiện nhấn, Nano)      | Bộ     | 2.450.000                   |                              |                                                                      |
| 2           | Cầu Diamond (nắp roi êm, phụ kiện nhấn, Nano)   | Bộ     | 2.450.000                   |                              |                                                                      |
| 3           | Cầu River (nắp roi êm, phụ kiện nhấn, Nano)     | Bộ     | 2.450.000                   |                              |                                                                      |
| 4           | Cầu Piggy (nắp thường, phụ kiện nhấn, Nano)     | Bộ     | 3.000.000                   |                              |                                                                      |
| 5           | Cầu Sun (nắp nhựa roi êm, phụ kiện nhấn, Nano)  | Bộ     | 2.900.000                   |                              |                                                                      |
|             | <b>CÁC LOẠI CHẬU RỬA MẶT (CHỈ TÍNH PHẦN SỬ)</b> |        |                             |                              |                                                                      |
| 1           | Chậu bàn 01                                     | Cái    | 258.000                     |                              |                                                                      |
| 2           | Chậu âm bàn Pearl                               | Cái    | 1.450.000                   |                              |                                                                      |
| 4           | Chậu 04 - lỗ lớn hoặc 3 lỗ                      | Cái    | 251.000                     |                              |                                                                      |
| 5           | Chậu 35 - lỗ lớn hoặc 3 lỗ                      | Cái    | 286.000                     |                              |                                                                      |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                                                                            | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------|----------------|
| 6        | Chậu 65 - 3 lỗ                                                                                                 | Cái    | 375.455                     |         |                |
|          | <b>CÁC LOẠI CHÂN CHẬU (CHỈ TÍNH PHẦN SỬ)</b>                                                                   |        |                             |         |                |
| 1        | Chân chậu 01/Ý                                                                                                 | Cái    | 237.000                     |         |                |
| 2        | Chân chậu 04/35                                                                                                | Cái    | 252.000                     |         |                |
|          | <b>CÁC LOẠI BỒN TIỂU (CHỈ TÍNH PHẦN SỬ)</b>                                                                    |        |                             |         |                |
| 1        | Bồn tiểu 01                                                                                                    | Cái    | 200.000                     |         |                |
| 2        | Bồn tiểu 14                                                                                                    | Cái    | 515.000                     |         |                |
| 3        | Bồn tiểu 15                                                                                                    | Cái    | 412.000                     |         |                |
| 4        | Bồn tiểu 65                                                                                                    | Cái    | 562.000                     |         |                |
| 5        | Bồn tiểu nam Pearl                                                                                             | Cái    | 2.630.000                   |         |                |
| 6        | Bồn tiểu nữ Pearl                                                                                              | Cái    | 3.500.000                   |         |                |
| <b>B</b> | <b>TOTO</b>                                                                                                    |        |                             |         |                |
| 1        | Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm (CST350S, bao gồm giăng đế, van khóa)                                              | Bộ     | 3.130.909                   |         |                |
| 2        | Bàn cầu 2 khối, nắp đóng thường (CST350, bao gồm giăng đế, van khóa)                                           | Bộ     | 2.940.000                   |         |                |
| 3        | Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm (CST300DSS, bao gồm van khóa)                                                      | Bộ     | 2.372.727                   |         |                |
| 4        | Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm, vòi rửa nước lạnh TCW07SN (CST350DE2, bao gồm giăng đế, van khóa)                 | Bộ     | 5.282.727                   |         |                |
| 5        | Bàn cầu 2 khối, nắp rửa điện tử WASHLET đa chức năng (CST350W3, bao gồm giăng đế, van khóa)                    | Bộ     | 12.822.727                  |         |                |
| 6        | Bàn cầu 1 khối, nắp đóng êm, men sứ chống dính (MS854, bao gồm giăng đế, van khóa)                             | Bộ     | 5.612.727                   |         |                |
| 7        | Bàn cầu 1 khối, nắp đóng êm, men sứ chống dính, vòi rửa nước lạnh TCW07S (MS854E2, bao gồm giăng đế, van khóa) | Bộ     | 7.669.091                   |         |                |
| 8        | Bàn cầu 1 khối, men sứ chống dính, nắp điện tử WASHLET đa chức năng (MS884W3, bao gồm giăng đế, van khóa)      | Bộ     | 16.831.818                  |         |                |
| 9        | Chậu rửa treo tường 500x400 (LT210C)                                                                           | Bộ     | 630.000                     |         |                |
| 10       | Chậu rửa treo tường 500x350 (LT240C)                                                                           | Bộ     | 697.273                     |         |                |
| 11       | Chậu rửa treo tường 500x430 (LT300C)                                                                           | Bộ     | 536.364                     |         |                |
| 12       | Chậu rửa chân lửng 530x350 (LHT240C)                                                                           | Bộ     | 1.250.909                   |         |                |
| 13       | Chậu rửa chân dài 580x500 (LPT239C)                                                                            | Bộ     | 1.766.364                   |         |                |
| 14       | Chậu rửa chân lửng 510x515, men sứ chống dính (LHT767C)                                                        | Bộ     | 2.816.364                   |         |                |
| 15       | Chậu rửa chân dài 510x515, men sứ chống dính (LPT767C)                                                         | Bộ     | 2.816.364                   |         |                |
| 16       | Chậu tiểu nam treo tường 330x310x605 (UT57)                                                                    | Bộ     | 1.384.545                   |         |                |
| 17       | Chậu tiểu nam treo tường 444x356x685 (UT447)                                                                   | Bộ     | 2.720.909                   |         |                |
| 18       | Ống thải chữ P 262mm (THX1A-3N)                                                                                | Bộ     | 525.455                     |         |                |
| 19       | Van khóa kèm dây cấp nước 320mm (TV437)                                                                        | Bộ     | 353.636                     |         |                |
| 20       | Van khóa (H880)                                                                                                | Bộ     | 258.182                     |         |                |
| 21       | Van khóa (TX263SV1)                                                                                            | Bộ     | 449.091                     |         |                |
| <b>C</b> | <b>INAX</b>                                                                                                    |        |                             |         |                |
| 1        | Bàn cầu 2 khối C-117VA                                                                                         | Bộ     | 1.681.818                   |         |                |
| 2        | Bàn cầu 2 khối C-108VA                                                                                         | Bộ     | 1.845.455                   |         |                |
| 3        | Bàn cầu 2 khối C-306VA                                                                                         | Bộ     | 2.109.091                   |         |                |
| 4        | Bàn cầu 2 khối C-504VAN                                                                                        | Bộ     | 2.663.636                   |         |                |
| 5        | Lavabo treo tường L-282V                                                                                       | cái    | 409.091                     |         |                |
| 6        | Lavabo treo tường L-284V                                                                                       | cái    | 509.091                     |         |                |
| 7        | Lavabo treo tường L-2395V                                                                                      | cái    | 718.182                     |         |                |

Cty TNHH  
TOTO Việt  
Nam. Chi  
nhánh  
TPHCM. ĐT:  
083 8229522



| STT | Tên hàng - Quy cách                                    | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                       | Nguồn cung cấp                                                             |
|-----|--------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 8   | Bồn tiểu U-116V                                        | cái    | 518.182                     | QCVN 16:2014/BXD; ISO9001:2008; Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được | Cty TNHH Lixil Việt Nam. Chi nhánh Cần Thơ. ĐT: 0292 6252246 - 0903 518307 |
| 10  | Van xả tiểu UF-6V                                      | cái    | 1.109.091                   |                                                                                               |                                                                            |
| 11  | Vòi lạnh Lavabo 11A                                    | cái    | 645.455                     |                                                                                               |                                                                            |
| 12  | Vòi lạnh Lavabo 17                                     | cái    | 490.909                     |                                                                                               |                                                                            |
| C   | <b>American Standard</b>                               |        |                             |                                                                                               |                                                                            |
| 1   | Bàn cầu 2 khối VF-2395                                 | Bộ     | 1.818.182                   |                                                                                               |                                                                            |
| 2   | Bàn cầu 2 khối VF-2398                                 | Bộ     | 1.909.091                   |                                                                                               |                                                                            |
| 3   | Bàn cầu 2 khối VF-2396                                 | Bộ     | 2.000.000                   |                                                                                               |                                                                            |
| 4   | Bàn cầu 2 khối VF-2397                                 | Bộ     | 2.090.909                   |                                                                                               |                                                                            |
| 5   | Bàn cầu 2 khối VF-2013                                 | Bộ     | 2.545.455                   |                                                                                               |                                                                            |
| 6   | Lavabo treo tường VF-0940                              | cái    | 500.000                     |                                                                                               |                                                                            |
| 7   | Lavabo treo tường VF-0969                              | cái    | 545.455                     |                                                                                               |                                                                            |
| 8   | Lavabo âm bàn VF-0476                                  | cái    | 627.273                     |                                                                                               |                                                                            |
| 8   | Bồn tiểu VF-0414                                       | cái    | 727.273                     |                                                                                               |                                                                            |
| 8   | Bồn tiểu VF-0412                                       | cái    | 772.727                     |                                                                                               |                                                                            |
| 10  | Van xả tiểu WF-9802                                    | cái    | 1.090.909                   |                                                                                               |                                                                            |
| 11  | Vòi lạnh Lavabo A-7009C                                | cái    | 500.000                     |                                                                                               |                                                                            |
| 11  | Vòi lạnh Lavabo W.126                                  | cái    | 681.818                     |                                                                                               |                                                                            |
| XIV | <b>THIẾT BỊ ĐIỆN</b>                                   |        |                             | \                                                                                             | Tiệm điện Háo, đường Lê Hồng Phong - P3- TP.Sóc Trăng, ĐT: 0903 856138     |
|     | <b>Tiệm điện Háo</b>                                   |        |                             |                                                                                               |                                                                            |
| A   | <b>Ống luồn dây điện âm tường</b>                      |        |                             |                                                                                               |                                                                            |
|     | <b>Ống luồn dây điện âm tường hiệu MPE, L=3m</b>       |        |                             |                                                                                               |                                                                            |
| 1   | Ống P16                                                | ống    | 16.364                      |                                                                                               |                                                                            |
| 2   | Ống P20                                                | ống    | 24.091                      |                                                                                               |                                                                            |
| 3   | Ống P25                                                | ống    | 33.182                      |                                                                                               |                                                                            |
| 4   | Ống P32                                                | ống    | 55.455                      |                                                                                               |                                                                            |
| 5   | <b>Ống luồn dây điện âm tường hiệu Panasonic, L=3m</b> |        |                             |                                                                                               |                                                                            |
| 6   | Ống P16                                                | ống    | 15.455                      |                                                                                               |                                                                            |
| 7   | Ống P20                                                | ống    | 20.000                      |                                                                                               |                                                                            |
| 8   | Ống P25                                                | ống    | 30.455                      |                                                                                               |                                                                            |
| 9   | Ống P32                                                | ống    | 47.273                      |                                                                                               |                                                                            |
| B   | <b>Ống luồn dây điện nổi</b>                           |        |                             |                                                                                               |                                                                            |
|     | <b>Ống luồn dây điện nổi hiệu MPE, L=2m</b>            |        |                             |                                                                                               |                                                                            |
| 1   | Ống vuông 2P                                           | cây    | 10.909                      |                                                                                               |                                                                            |
| 2   | Ống vuông 2P5                                          | cây    | 15.909                      |                                                                                               |                                                                            |
| 3   | Ống vuông 3P                                           | cây    | 20.455                      |                                                                                               |                                                                            |
| 4   | Ống vuông 4P                                           | cây    | 33.182                      |                                                                                               |                                                                            |
| 5   | Ống vuông 5P                                           | cây    | 54.545                      |                                                                                               |                                                                            |
| 6   | Ống vuông 6P                                           | cây    | 68.182                      |                                                                                               |                                                                            |
| 7   | Ống vuông 8P                                           | cây    | 110.273                     |                                                                                               |                                                                            |
|     | <b>Ống luồn dây điện nổi hiệu Tiến Phát I, L=1,7m</b>  |        |                             |                                                                                               |                                                                            |
| 1   | Ống vuông 2P                                           | cây    | 4.545                       |                                                                                               |                                                                            |
| 2   | Ống vuông 2P5                                          | cây    | 7.273                       |                                                                                               |                                                                            |
| 3   | Ống vuông 3P                                           | cây    | 9.091                       |                                                                                               |                                                                            |
| 4   | Ống vuông 4P                                           | cây    | 14.545                      |                                                                                               |                                                                            |
| 5   | Ống vuông 5P                                           | cây    | 31.818                      |                                                                                               |                                                                            |
| 6   | Ống vuông 6P                                           | cây    | 43.636                      |                                                                                               |                                                                            |
| 7   | Ống vuông 8P                                           | cây    | 59.091                      |                                                                                               |                                                                            |
| C   | <b>Mặt, công tắc</b>                                   |        |                             |                                                                                               |                                                                            |
|     | <b>Mặt công tắc hiệu MPE</b>                           |        |                             |                                                                                               |                                                                            |
| 1   | Mặt 1 - 2 - 3 lỗ dùng cho công tắc                     | cái    | 10.182                      |                                                                                               |                                                                            |
| 2   | Mặt 4-5-6 lỗ dùng cho công tắc                         | cái    | 14.182                      |                                                                                               |                                                                            |
| 3   | Mặt dùng cho CB                                        | cái    | 10.182                      |                                                                                               |                                                                            |
| 4   | Mặt 1 ổ cắm 2 chấu                                     | cái    | 31.364                      |                                                                                               |                                                                            |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                           | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|----------|-----------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------|----------------|
| 5        | Mặt 2 ổ cắm 2 chấu                            | cái    | 36.364                      |         |                |
| 6        | Mặt 3 ổ cắm 2 chấu                            | cái    | 42.545                      |         |                |
| 7        | Mặt 1 ổ cắm 2 chấu -1 lỗ                      | cái    | 31.364                      |         |                |
| 8        | Mặt 1 ổ cắm 2 chấu -2 lỗ                      | cái    | 31.364                      |         |                |
| 9        | Mặt 2 ổ cắm 2 chấu - 1 lỗ                     | cái    | 36.364                      |         |                |
| 10       | Mặt 2 ổ cắm 2 chấu - 2 lỗ                     | cái    | 36.364                      |         |                |
| 11       | Công tắc 1 chiều                              | cái    | 9.000                       |         |                |
| 12       | Công tắc 2 chiều                              | cái    | 15.455                      |         |                |
| 13       | Đèn báo                                       | cái    | 13.636                      |         |                |
| 14       | Ổ cắm Tivi                                    | cái    | 31.818                      |         |                |
| 15       | Ổ cắm Điện thoại                              | cái    | 33.636                      |         |                |
| 16       | Ổ cắm mạng                                    | cái    | 52.727                      |         |                |
| 17       | Viên đơn                                      | cái    | 4.364                       |         |                |
| 18       | Viên đôi                                      | cái    | 10.182                      |         |                |
| 19       | Đế âm tường đơn                               | cái    | 4.000                       |         |                |
| 20       | Đế âm tường đôi                               | cái    | 10.000                      |         |                |
| 21       | Đế nổi đơn                                    | cái    | 7.455                       |         |                |
| 22       | Đế nổi đôi                                    | cái    | 14.364                      |         |                |
|          | <b>Mặt, công tắc hiệu Panasonic seri Wide</b> |        |                             |         |                |
| 1        | Mặt 1 - 2 -3 lỗ dùng cho công tắc             | cái    | 14.091                      |         |                |
| 2        | Mặt 4-5-6 lỗ dùng cho công tắc                | cái    | 23.636                      |         |                |
| 3        | Mặt dùng cho CB                               | cái    | 13.364                      |         |                |
| 4        | Công tắc 1 chiều                              | cái    | 15.455                      |         |                |
| 5        | Công tắc 2 chiều                              | cái    | 34.545                      |         |                |
| 6        | Ổ cắm không che                               | cái    | 24.545                      |         |                |
| 7        | Ổ cắm có che                                  | cái    | 30.909                      |         |                |
| 8        | Đèn báo                                       | cái    | 14.091                      |         |                |
| 9        | Ổ cắm Tivi                                    | cái    | 67.273                      |         |                |
| 10       | Ổ cắm Điện thoại                              | cái    | 67.273                      |         |                |
| 11       | Ổ cắm mạng                                    | cái    | 147.273                     |         |                |
| 12       | Đế âm tường đơn                               | cái    | 7.273                       |         |                |
| 13       | Đế âm tường đôi                               | cái    | 12.727                      |         |                |
| 14       | Đế nổi đơn                                    | cái    | 9.091                       |         |                |
| 15       | Đế nổi đôi                                    | cái    | 13.636                      |         |                |
| <b>D</b> | <b>Cầu dao tự động</b>                        |        |                             |         |                |
|          | <b>Cầu dao tự động hiệu MPE</b>               |        |                             |         |                |
| 1        | ELB bảo vệ dòng rò 6-10-15-10-30-40A          | cái    | 42.000                      |         |                |
| 2        | MCB01P 6-10-16-20-25-32-40A                   | cái    | 51.818                      |         |                |
| 3        | MCB01P 50-63A                                 | cái    | 70.455                      |         |                |
| 4        | MCB02P 6-10-16-20-25-32-40-50-63A             | cái    | 103.636                     |         |                |
| 5        | MCB03P 6-10-16-20-25-32-40-50-63A             | cái    | 155.455                     |         |                |
| 6        | RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 32-40A   | cái    | 418.182                     |         |                |
| 7        | RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 50-63A   | cái    | 590.909                     |         |                |
|          | <b>Cầu dao tự động hiệu Panasonic</b>         |        |                             |         |                |
| 1        | ELB bảo vệ dòng rò 6-10-15-10-30-40A          |        | 70.909                      |         |                |
| 2        | MCB01P 6-10-16-20-25-32-40A                   |        | 72.727                      |         |                |
| 3        | MCB01P 50-63A                                 |        | 172.727                     |         |                |
| 4        | MCB02P 6-10-16-20-25-32-40A                   |        | 211.818                     |         |                |
| 5        | MCB02P 50-63A                                 |        | 350.000                     |         |                |
| 6        | MCB03P 6-10-16-20-25-32-40A                   |        | 374.545                     |         |                |
| 7        | MCB03P 50-63A                                 |        | 560.000                     |         |                |
| 8        | RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 32-40A   |        | 536.364                     |         |                |
| 9        | RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 50-63A   |        | 763.636                     |         |                |
| <b>E</b> | <b>Quạt hút</b>                               |        |                             |         |                |
|          | <b>Quạt hút âm hiệu MPE</b>                   |        |                             |         |                |

Tiệm điện Háo,  
đường Lê Hồng  
Phong - P3-  
TP.Sóc Trăng,  
ĐT: 0903  
856138



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                         | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|----------|-------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------|----------------|
| 1        | Quạt hút âm tường AF-150                                    | cái    | 322.727                     |         |                |
| 2        | Quạt hút âm tường AF-200                                    | cái    | 368.182                     |         |                |
| 3        | Quạt hút âm tường AF-250                                    | cái    | 418.182                     |         |                |
| 4        | Quạt hút âm trần AF-130                                     | cái    | 404.545                     |         |                |
|          | <b>Quạt hút âm hiệu Panasonic</b>                           |        |                             |         |                |
| 1        | Quạt hút âm tường FV20                                      | cái    | 900.000                     |         |                |
| 2        | Quạt hút âm tường FV25                                      | cái    | 981.818                     |         |                |
| 3        | Quạt hút âm tường FV30                                      | cái    | 1.972.727                   |         |                |
| 4        | Quạt hút âm tường FV20CUT1                                  | cái    | 750.000                     |         |                |
| 5        | Quạt trần 3 cánh F60M                                       | cái    | 1.300.000                   |         |                |
| 6        | Quạt trần 4 cánh F56M                                       | cái    | 2.827.273                   |         |                |
| <b>F</b> | <b>Đèn, bóng đèn</b>                                        |        |                             |         |                |
| 1        | Đèn led 1m2 MPE loại I                                      | bộ     | 168.182                     |         |                |
| 2        | Đèn led 1m2 MPE loại II                                     | bộ     | 113.636                     |         |                |
| 3        | Đèn led 1m2 Sài Gòn                                         | bộ     | 72.727                      |         |                |
| 4        | Đèn led 1m2 EURO                                            | bộ     | 122.727                     |         |                |
| 5        | Bóng 1m2 led Sài Gòn                                        | cái    | 43.636                      |         |                |
| 6        | Bóng 1m2 led EURO                                           | cái    | 70.909                      |         |                |
| 7        | Bóng 1m2 led MPE loại I                                     | cái    | 122.727                     |         |                |
| 8        | Bóng nắm led 3w MPE                                         | cái    | 25.455                      |         |                |
| 9        | Bóng nắm led 5w MPE                                         | cái    | 31.818                      |         |                |
| 10       | Bóng nắm led 7w MPE                                         | cái    | 38.182                      |         |                |
| 11       | Bóng nắm led 9w MPE                                         | cái    | 40.909                      |         |                |
| 12       | Bóng nắm led 12w MPE                                        | cái    | 70.909                      |         |                |
| 13       | Bóng nắm led 15w MPE                                        | cái    | 84.545                      |         |                |
| 14       | Bóng nắm led 20w MPE                                        | cái    | 89.091                      |         |                |
| 15       | Bóng nắm led 30w MPE                                        | cái    | 125.455                     |         |                |
|          | <b>Chi nhánh Cty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông</b>  |        |                             |         |                |
| <b>A</b> | <b>Bóng đèn huỳnh quang</b>                                 |        |                             |         |                |
| 1        | BĐ huỳnh quang T8-18W GaLaxy (S) - Daylight                 | cái    | 11.800                      |         |                |
| 2        | BĐ huỳnh quang T8-36W GaLaxy (S) - Daylight                 | cái    | 16.000                      |         |                |
| 3        | BĐ huỳnh quang T8-18W Delux (E) - 6500K                     | cái    | 17.000                      |         |                |
| 4        | BĐ huỳnh quang T8-36W Delux (E) - 6500K                     | cái    | 18.000                      |         |                |
| <b>B</b> | <b>Balat đèn huỳnh quang</b>                                |        |                             |         |                |
| 1        | Balat điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL-SM                   | cái    | 54.000                      |         |                |
| 2        | Balat điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL-SM                   | cái    | 56.000                      |         |                |
| 3        | Balat điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL            | cái    | 86.000                      |         |                |
| <b>C</b> | <b>Đèn HQ compact</b>                                       |        |                             |         |                |
| 1        | Đèn HQ compact T3 2U 5W Galaxy (E27,B22)                    | cái    | 31.000                      |         |                |
| 2        | Đèn HQ compact T3 3U 11W Galaxy (E27,B22)                   | cái    | 35.000                      |         |                |
| 3        | Đèn HQ compact T3 3U 15W Galaxy (E27,B22)                   | cái    | 38.000                      |         |                |
| 4        | Compact 2U T4 6000h 11W (E27,B22)                           | cái    | 33.000                      |         |                |
| 5        | Compact 3U T4 6000h 15W (E27,B22)                           | cái    | 43.000                      |         |                |
| 6        | Compact 3U T4 6000h 20W (E27,B22)                           | cái    | 49.000                      |         |                |
| 7        | Đèn HQ compact CFL 4U T5 40W E27                            | cái    | 130.000                     |         |                |
| 8        | Đèn HQ compact CFL 4U T5 50W E40                            | cái    | 154.000                     |         |                |
| 9        | Đèn HQ compact CFL 5U T5 80W E40                            | cái    | 241.000                     |         |                |
| 10       | Đèn HQ compact CFL 5U T5 100W E40                           | cái    | 265.000                     |         |                |
|          | <b>Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)</b> |        |                             |         |                |
| <b>D</b> |                                                             |        |                             |         |                |
| 1        | Bộ đèn HQ T8 18Wx1 M9G- balat điện tử                       | Bộ     | 110.000                     |         |                |
| 2        | Bộ đèn HQ T8 36Wx1 M9G- balat điện tử                       | Bộ     | 134.000                     |         |                |
| <b>E</b> | <b>Bộ đèn HQ âm trần M6 (có bóng T8 Galaxy)</b>             |        |                             |         |                |



| STT       | Tên hàng - Quy cách                                  | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                      | Nguồn cung cấp                                                                                                                  |
|-----------|------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Bộ HQ âm trần FS-40/36x2-M6 balat điện tử            | cái    | 860.000                     |                                                              | Chi nhánh Cty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông 39B1 Ung Văn Khiêm, Q Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 02923. 813346                  |
| 2         | Bộ HQ âm trần FS-40/36x2-M6 balat điện tử IC         | cái    | 703.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 3         | Bộ HQ âm trần FS-40/36x3-M6 balat điện tử            | cái    | 1.235.000                   |                                                              |                                                                                                                                 |
| 4         | Bộ HQ âm trần FS-40/36x3-M6 balat điện tử IC         | cái    | 1.090.000                   |                                                              |                                                                                                                                 |
| 5         | Bộ HQ âm trần FS-40/36x4-M6 balat điện tử            | cái    | 1.630.000                   |                                                              |                                                                                                                                 |
| 6         | Bộ HQ âm trần FS-40/36x4-M6 balat điện tử IC         | cái    | 1.186.000                   |                                                              |                                                                                                                                 |
| <b>F</b>  | <b>Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)</b>      |        |                             |                                                              |                                                                                                                                 |
| 1         | Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 M9 balat điện tử       | cái    | 117.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 2         | Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 M9 balat điện tử       | cái    | 178.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 3         | Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 M9 balat điện tử       | cái    | 98.000                      |                                                              |                                                                                                                                 |
| <b>G</b>  | <b>Đèn LED</b>                                       |        |                             |                                                              |                                                                                                                                 |
| 1         | Bóng đèn LED Bulb(LED A55 5w) E27/5000K/220V         | cái    | 55.000                      |                                                              |                                                                                                                                 |
| 2         | Bóng đèn LED Bulb(LED A60 7w) E27/5000K/220V         | cái    | 91.000                      |                                                              |                                                                                                                                 |
| 3         | Bóng đèn LED Bulb(LED A68 12w)E27/5000K/220V         | cái    | 140.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 4         | Đèn LED Downlight (DAT03L-76/3W)-S                   | cái    | 80.000                      |                                                              |                                                                                                                                 |
| 5         | Đèn LED Downlight (DAT03L-90/5W)-S                   | cái    | 96.000                      |                                                              |                                                                                                                                 |
| 6         | Đèn LED Downlight (DAT03L-110/7W)-S                  | cái    | 120.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 7         | Đèn Panel LED RD PL 30x30 E1550 (14W)                | cái    | 1.197.000                   |                                                              |                                                                                                                                 |
| 8         | Đèn Panel LED RD PL 30x60 E3050 (28W)                | cái    | 1.845.000                   |                                                              |                                                                                                                                 |
| 9         | Đèn Panel LED RD PL 30x120 E6050 (50W)               | cái    | 3.182.000                   |                                                              |                                                                                                                                 |
| 10        | Bóng LED tube 01 60/12w (3000k,6500k)                | cái    | 300.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 11        | Bóng LED tube 01 120/22w (3000k,6500k)               | cái    | 548.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 12        | Bóng LED tube 02 60/10w (3000k,6500k) S              | cái    | 138.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 13        | Bóng LED tube 02 120/20w (3000k,6500k) S             | cái    | 200.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
|           | <b>Bộ đèn panel tròn LED (trọn bộ)</b>               |        |                             | QCVN 16:2014/BXD;<br>Giá giao hàng trên nội ô tỉnh Sóc Trăng | Chi nhánh Cty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ;<br>KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT; ĐT: 02923.765108-527096-0977.371704 |
| 1         | Panel tròn D PT02 130/5W(S)                          | bộ     | 200.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 2         | Panel tròn D PT02 130/8W(S)                          | bộ     | 250.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
|           | <b>Bộ đèn gắn tường compact (trọn bộ)</b>            |        |                             |                                                              |                                                                                                                                 |
| 1         | Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3                       | bộ     | 376.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 2         | Bộ đèn gắn tường WL-02 14 3UT3                       | bộ     | 382.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
|           | <b>Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)</b>           |        |                             |                                                              |                                                                                                                                 |
| 1         | Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E            | bộ     | 454.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 2         | Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E            | bộ     | 482.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 3         | Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS          | bộ     | 510.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| <b>XV</b> | <b>SON, VỎI CÁC LOẠI</b>                             |        |                             |                                                              |                                                                                                                                 |
|           | <b>Chi nhánh Cty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ</b>        |        |                             |                                                              |                                                                                                                                 |
| <b>A</b>  | <b>Sơn ngoại thất</b>                                |        |                             |                                                              |                                                                                                                                 |
| 1         | Sơn nước ngoại thất - FA EXT (thùng 5l-7kg)          | kg     | 225.455                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 2         | Sơn nước ngoại thất - AROMA (thùng 18l-21,6kg)       | kg     | 164.983                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 3         | Sơn nước ngoại thất - JONY (thùng 18l-21,6kg)        | kg     | 131.902                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 4         | Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (thùng 18l-22,5kg) | kg     | 96.727                      |                                                              |                                                                                                                                 |
| <b>B</b>  | <b>Sơn nội thất</b>                                  |        |                             |                                                              |                                                                                                                                 |
| 1         | Sơn nước nội thất - EXFA (thùng 5l-7kg)              | kg     | 175.000                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 2         | Sơn nước nội thất - AROMA (thùng 18l-24,3)           | kg     | 93.528                      |                                                              |                                                                                                                                 |
| 3         | Sơn nước nội thất - NEW FA (thùng 18l-24,3kg)        | kg     | 53.797                      |                                                              |                                                                                                                                 |
| 4         | Sơn nước nội thất - ACCORD (thùng 18l-24,3kg)        | kg     | 37.374                      |                                                              |                                                                                                                                 |
| <b>C</b>  | <b>Sơn lót</b>                                       |        |                             |                                                              |                                                                                                                                 |
| 1         | Sơn lót ngoại thất - PROS (thùng 18l-23,4kg)         | kg     | 106.682                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 2         | Sơn lót nội thất - PROSIN (thùng 18l-23,4kg)         | kg     | 68.804                      |                                                              |                                                                                                                                 |
| <b>D</b>  | <b>CHỐNG THẤM GỐC NƯỚC</b>                           |        |                             |                                                              |                                                                                                                                 |
| 1         | Chống thấm gốc nước (CT-J-555) (thùng 20kg)          | kg     | 155.818                     |                                                              |                                                                                                                                 |
| 2         | Chống thấm gốc nước (CT-J-555) - màu (thùng 20kg)    | kg     | 173.136                     |                                                              |                                                                                                                                 |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                                  | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                   | Nguồn cung cấp                                                              |
|----------|----------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>E</b> | <b>Bột trét JOTON</b>                                                |        |                             |                                                                                           |                                                                             |
| 1        | Bột trét ngoại thất METTON ngoài (bao 40kg)                          | kg     | 8.421                       |                                                                                           |                                                                             |
| 2        | Bột trét nội thất METTON trong (bao 40kg)                            | kg     | 6.409                       |                                                                                           |                                                                             |
|          | <b>Cty 4 Oranges Co., Ltd</b>                                        |        |                             |                                                                                           |                                                                             |
| <b>A</b> | <b>Các sản phẩm bột trét</b>                                         |        |                             |                                                                                           |                                                                             |
| 1        | Nội thất cao cấp Boss interior wall filler (40kg)                    | Bao    | 264.545                     |                                                                                           |                                                                             |
| 2        | Nội ngoại thất cao cấp Boss filler int & ext (40kg)                  | Bao    | 290.909                     |                                                                                           |                                                                             |
| 3        | Nội thất Spring interior putty (40kg)                                | Bao    | 195.455                     |                                                                                           |                                                                             |
| 4        | Ngoại thất Spring interior putty (40kg)                              | Bao    | 245.455                     |                                                                                           |                                                                             |
| <b>B</b> | <b>Các sản phẩm sơn lót chống kiềm, chống thấm</b>                   |        |                             |                                                                                           |                                                                             |
| 1        | Chống thấm (CT11A) Boss exterior stop one (18 lít)                   | thùng  | 2.092.727                   |                                                                                           |                                                                             |
| 2        | Chống kiềm nano Boss exterior sealer nano (4,375 lít)                | lon    | 649.091                     |                                                                                           |                                                                             |
| 3        | Gốc dầu chống kiềm Boss exterior sealer (4,375 lít)                  | lon    | 675.455                     |                                                                                           |                                                                             |
| 4        | Chống kiềm ngoại thất cao cấp Boss exterior alkali resister (18 lít) | thùng  | 2.012.727                   | QCVN 16-5:2011/BXD<br>Giá áp dụng trên địa bàn TPST                                       | Cty 4 oranges Co., Ltd; ĐC: Q. Bình Tân, TPHCM; ĐT: 083 875 2960            |
| 5        | Chống kiềm nội thất cao cấp Boss exterior alkali resister (18 lít)   | thùng  | 1.412.727                   |                                                                                           |                                                                             |
| 6        | Chống kiềm nội ngoại thất Spring interior Promoter resister (18 lít) | thùng  | 1.080.909                   |                                                                                           |                                                                             |
| <b>C</b> | <b>Các sản phẩm sơn phủ nội thất</b>                                 |        |                             |                                                                                           |                                                                             |
| 1        | Siêu bóng Boss interior satin finish (4,375 lít)                     | lon    | 822.727                     |                                                                                           |                                                                             |
| 2        | Bóng nhẹ cao cấp Boss interior clean maximum (18 lít)                | thùng  | 1.456.364                   |                                                                                           |                                                                             |
| 3        | Bóng mờ Boss interior matt finish (18 lít)                           | thùng  | 1.026.364                   |                                                                                           |                                                                             |
| 4        | Siêu trắng Boss int ceiling finish (18 lít)                          | thùng  | 1.006.364                   |                                                                                           |                                                                             |
| 5        | Kính tế Spring for interior (18 lít)                                 | thùng  | 539.091                     |                                                                                           |                                                                             |
| <b>D</b> | <b>Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất</b>                               |        |                             |                                                                                           |                                                                             |
| 1        | Bóng cao cấp Boss interior super sheen (4,375 lít)                   | lon    | 955.455                     |                                                                                           |                                                                             |
| 2        | Bóng mờ Boss exterior shell shine (18 lít)                           | thùng  | 2.325.455                   |                                                                                           |                                                                             |
| 3        | Bóng nhẹ Boss exterior future (18 lít)                               | thùng  | 1.586.364                   |                                                                                           |                                                                             |
| 4        | Spring for exterior (18 lít)                                         | thùng  | 1.352.727                   |                                                                                           |                                                                             |
|          | <b>Cty TNHH sản xuất &amp; thương mại Sơn Phúc</b>                   |        |                             |                                                                                           |                                                                             |
| <b>A</b> | <b>Sơn nước nội thất Kenny</b>                                       |        |                             |                                                                                           |                                                                             |
| 1        | Kenny nice (sơn kính tế)                                             | kg     | 24.545                      |                                                                                           |                                                                             |
| 2        | Kenny int (sơn chất lượng cao)                                       | kg     | 31.818                      |                                                                                           |                                                                             |
| 3        | Kenny super white (sơn siêu trắng)                                   | kg     | 45.455                      |                                                                                           |                                                                             |
| 4        | Kenny light (sơn cao cấp, lau chùi), màu thường                      | kg     | 47.273                      |                                                                                           |                                                                             |
| 5        | Kenny deluxe 5 trong 1 (sơn cao cấp, lau chùi), màu thường           | kg     | 110.909                     |                                                                                           |                                                                             |
| 6        | Kenny satin (bóng cao cấp, chùi rửa)                                 | kg     | 145.455                     |                                                                                           |                                                                             |
| <b>B</b> | <b>Sơn nước ngoại thất Kenny</b>                                     |        |                             |                                                                                           |                                                                             |
| 1        | Kenny ext plus - sơn nước ngoài trời cao cấp (kháng kiềm tốt)        | kg     | 70.000                      |                                                                                           |                                                                             |
| 2        | Kenny extra (cao cấp, chống thấm) - màu thường                       | kg     | 132.727                     |                                                                                           |                                                                             |
| 3        | Kenny maxshield (chống nóng, chống thấm) - màu thường                | kg     | 153.636                     |                                                                                           |                                                                             |
| 4        | Kenny shield (bóng cao cấp, chống thấm), màu thường                  | kg     | 175.455                     |                                                                                           |                                                                             |
| 5        | Kenny nanosilk (sơn nước ngoại thất siêu hạng), màu thường           | kg     | 230.909                     | QCVN 16:2014/BXD<br>Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải có thể vào được | Cty TNHH SX & TM Sơn Phúc; ĐC: Q. 12, TPHCM; ĐT: 0286 2561166 - 0947 475066 |
| <b>C</b> | <b>Sơn lót chống kiềm - sơn chống thấm Kenny</b>                     |        |                             |                                                                                           |                                                                             |
| 1        | Kenny angel (sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)                    | kg     | 52.727                      |                                                                                           |                                                                             |
| 2        | Kenny sealer (sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)          | kg     | 67.273                      |                                                                                           |                                                                             |
| 3        | Kenny primer (sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)                 | kg     | 86.364                      |                                                                                           |                                                                             |



| STT        | Tên hàng - Quy cách                                                                                                             | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                   | Nguồn cung cấp                                                                                                   |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4          | Kenny nanosilk 5 trong 1 (sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)                                                              | kg     | 109.091                     |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 5          | Kenny rainkote plus (sơn chống thấm màu đen cao cấp)                                                                            | kg     | 41.818                      |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 6          | Kenny latex K11A+ (chống thấm đa năng cao cấp)                                                                                  | kg     | 110.909                     |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 7          | Kenny latex CT11B - hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô                                                                     | kg     | 72.727                      |                                                                                           |                                                                                                                  |
| <b>D</b>   | <b>Bột trét tường nội thất Kenny</b>                                                                                            |        |                             |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 1          | Kenny nice (bột trét tường trong nhà kính tế)                                                                                   | kg     | 4.109                       |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 2          | Kenny int (bột trét tường trong nhà chất lượng cao)                                                                             | kg     | 6.036                       |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 3          | Kenny light (bột trét tường nội thất cao cấp)                                                                                   | kg     | 6.509                       |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 4          | Kenny deluxe (bột trét tường nội thất cao cấp)                                                                                  | kg     | 6.691                       |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 5          | Kenny satin (bột trét tường nội thất siêu bền)                                                                                  | kg     | 6.873                       |                                                                                           |                                                                                                                  |
| <b>D</b>   | <b>Bột trét tường ngoại thất Kenny</b>                                                                                          |        |                             |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 1          | Kenny nice (bột trét tường ngoài trời kính tế)                                                                                  | kg     | 4.582                       |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 2          | Kenny ext (bột trét tường ngoài trời chất lượng cao)                                                                            | kg     | 7.345                       |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 3          | Kenny extra (bột trét tường ngoại thất cao cấp)                                                                                 | kg     | 7.709                       |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 4          | Kenny maxshield (bột trét tường ngoại thất cao cấp)                                                                             | kg     | 7.891                       |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 5          | Kenny shield (bột trét tường ngoại thất siêu bền)                                                                               | kg     | 8.109                       |                                                                                           |                                                                                                                  |
|            | <b>Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)</b>                                                                                         |        |                             |                                                                                           |                                                                                                                  |
| <b>A</b>   | <b>Sơn nước nội thất</b>                                                                                                        |        |                             |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 1          | Vatex 17l                                                                                                                       | kg     | 28.510                      |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 2          | Matex 18l                                                                                                                       | kg     | 54.810                      |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 3          | Odour-less bóng 18l                                                                                                             | kg     | 170.910                     |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 4          | Odour-less CRVT 18l                                                                                                             | kg     | 98.030                      |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 5          | Odour-less Sealer 18l                                                                                                           | kg     | 86.150                      |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 6          | Odour-less siêu bóng 5l                                                                                                         | kg     | 229.060                     |                                                                                           |                                                                                                                  |
| <b>B</b>   | <b>Sơn nước ngoại thất</b>                                                                                                      |        |                             | QCVN 16:2014/BXD<br>Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải có thể vào được | Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam;<br>ĐC: KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai;<br>ĐT:0251 3836579 - 3836586; 0968 140511 |
| 1          | Super Matex 18l                                                                                                                 | kg     | 78.340                      |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 2          | Super Matex Sealer 17l                                                                                                          | kg     | 74.530                      |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 3          | SuperGrard 18l                                                                                                                  | kg     | 122.170                     |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 4          | WeatherGrard bóng 18l                                                                                                           | kg     | 237.490                     |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 5          | WeatherGrard Sealer 18l                                                                                                         | kg     | 126.540                     |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 6          | WeatherGrard siêu bóng 5l                                                                                                       | kg     | 280.310                     |                                                                                           |                                                                                                                  |
| <b>D</b>   | <b>Bột trét tường</b>                                                                                                           |        |                             |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 1          | Skimcoat Nội Thất (40kg)                                                                                                        | kg     | 7.430                       |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 2          | WeatherGard Skimcoat (40kg)                                                                                                     | kg     | 9.200                       |                                                                                           |                                                                                                                  |
| <b>XVI</b> | <b>TRẦN CÁC LOẠI</b>                                                                                                            |        |                             | Sản xuất theo TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ASTM 1396-04 BS EN                                      | Công ty TNHH USG Boral Gypsum VN.<br>Địa chỉ: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè,                    |
| <b>A</b>   | <b>Trần thạch cao</b>                                                                                                           |        |                             |                                                                                           |                                                                                                                  |
|            | <b>Cty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam (giá vật tư chưa bao gồm nhân công lắp dựng)</b>                                          |        |                             |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 1          | Trần nổi BORAL, kích thước 605x 605 mm<br>- Khung trần nổi BORAL Firelock TEE<br>- Tấm BORAL Plankton dày 9mm                   | m2     | 140.000                     |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 2          | Trần nổi BORAL, kích thước 605 x 605 mm<br>- Khung trần nổi BORAL Firelock TEE<br>- Tấm BORAL Casper dày 9mm                    | m2     | 147.000                     |                                                                                           |                                                                                                                  |
| 3          | Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung PTCEIL<br>- Khung BORAL PTCEIL mạ kẽm dày 0.32 mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm | m2     | 152.000                     |                                                                                           |                                                                                                                  |



| STT                                                                                   | Tên hàng - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                       | Nguồn cung cấp                                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 4                                                                                     | Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung XTRACEIL<br>- Khung BORAL XTRACEIL mạ kẽm dày 0.35 mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm                                                                                                                                                                 | m2             | 156.000                     | 520:2004<br>ASTM C635<br>JIS G3302<br>&AS1397 | TP.<br>Hồ Chí Minh<br>ĐT:<br>0283.7818439                                       |
| 5                                                                                     | Trần chìm BORAL, khung PROCEIL<br>- Khung BORAL PROCEIL mạ nhôm kẽm 0.43 mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm                                                                                                                                                                             | m2             | 159.000                     |                                               |                                                                                 |
| 6                                                                                     | Trần chìm BORAL, khung SupraCEIL<br>- Khung BORAL SupraCEIL mạ nhôm kẽm 0.5 mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm                                                                                                                                                                          | m2             | 185.000                     |                                               |                                                                                 |
| 7                                                                                     | Trần chìm BORAL, hệ khung XtraFLEX<br>- Thanh chính XtraFLEX loại xương cá dày 0.60 mm<br>- Thanh phụ XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm                                                                                                                  | m2             | 160.000                     |                                               |                                                                                 |
| 8                                                                                     | Trần chìm BORAL, hệ khung PROFLEX<br>- Thanh chính PROFLEX loại xương cá dày 0.80 mm<br>- Thanh phụ PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43 mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm                                                                                                                     | m2             | 170.000                     |                                               |                                                                                 |
| 9                                                                                     | Vách thạch cao Boral 2 mặt, khung SupraWall 76/78 mạ nhôm kẽm<br>- Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0.5 mm, khoảng cách 610 mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL StandardCore dày 12.5 mm                                                                                                     | m2             | 255.000                     |                                               |                                                                                 |
| <b>Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường (giá vật tư bao gồm nhân công lắp dựng)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |                             |                                               |                                                                                 |
| 1                                                                                     | Trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLine, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm<br>- Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3660)<br>- Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1220)<br>- Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x610)<br>- Thanh viền tường: VT15/20 (18x22x4000)                  | m <sup>2</sup> | 186.191                     | ASTM C635-07; ASTM C645-11A; TCVN 8256-2009   | Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường Địa chỉ 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP HCM |
| 2                                                                                     | Trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLine, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm<br>- Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3660)<br>- Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1220)<br>- Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x610)<br>- Thanh viền tường: VT15/20 (18x22x4000)                    | m <sup>2</sup> | 199.885                     |                                               |                                                                                 |
| 3                                                                                     | Trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLinePlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm<br>- Thanh chính: VT-TopLinePlus 3660 (24x38x3660)<br>- Thanh phụ: VT-TopLinePlus 1220 (24x28x1220)<br>- Thanh phụ: VT-TopLinePlus 610 (24x28x610)<br>- Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)          | m <sup>2</sup> | 172.509                     |                                               |                                                                                 |
| 4                                                                                     | Trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLinePlus, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm<br>- Thanh chính: VT-TopLinePlus 3660 (24x38x3660)<br>- Thanh phụ: VT-TopLinePlus 1220 (24x28x1220)<br>- Thanh phụ: VT-TopLinePlus 610 (24x28x610)<br>- Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)            | m <sup>2</sup> | 186.203                     |                                               |                                                                                 |
| 5                                                                                     | Trần nổi Vĩnh Tường VT-FineLine 610x1210, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm<br>- Thanh chính: VT-FineLinePlus 3660 (24x38x3660)<br>- Thanh phụ: VT-FineLinePlus 1220 (24x28x1220)<br>- Thanh phụ: VT-FineLinePlus 610 (24x28x610)<br>- Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000) | m <sup>2</sup> | 166.300                     |                                               |                                                                                 |



| STT | Tên hàng - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                 | Nguồn cung cấp                                                         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 6   | Trần nhô Vĩnh Tường VT-FineLine 610x1210, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm<br>- Thanh chính: VT-FineLinePlus 3660 (24x38x3660)<br>- Thanh phụ: VT-FineLinePlus 1220 (24x28x1220)<br>- Thanh phụ: VT-FineLinePlus 610 (24x28x610)<br>- Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000) | m <sup>2</sup> | 178.000                     | TCVN 8257:2009                          | ĐT: 083.7761 888 - 7763 888                                            |
| 7   | Trần chìm phẳng Vĩnh Tường VCT-ALPHA, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm<br>- Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)                                                                | m <sup>2</sup> | 169.261                     |                                         |                                                                        |
| 8   | Trần chìm phẳng Vĩnh Tường VCT-ALPHA, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm<br>- Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)                                                                  | m <sup>2</sup> | 186.250                     |                                         |                                                                        |
| 9   | Trần chìm Vĩnh Tường VCT-BASI, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm<br>- Thanh chính: VTC-BASI 3050 (20x28x3660)<br>- Thanh phụ: VTC-ALPHA 400 (35x14,5x4000)<br>- Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)                                                                           | m <sup>2</sup> | 173.241                     |                                         |                                                                        |
| 10  | Trần chìm Vĩnh Tường VCT-BASI, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm<br>- Thanh chính: VTC-BASI 3050 (20x28x3660)<br>- Thanh phụ: VTC-ALPHA 400 (35x14,5x4000)<br>- Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)                                                                             | m <sup>2</sup> | 193.402                     |                                         |                                                                        |
| 11  | Trần chìm Vĩnh Tường VCT-TIKA, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm<br>- Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)                                                                         | m <sup>2</sup> | 163.186                     |                                         |                                                                        |
| 12  | Trần chìm Vĩnh Tường VCT-TIKA, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm<br>- Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)                                                                           | m <sup>2</sup> | 177.643                     |                                         |                                                                        |
| 13  | Vách ngăn tường V-WALL 75/76, tấm thạch tiêu chuẩn Gyproc chuẩn 12,5mm mỗi mặt 1 lớp<br>- Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000)<br>- Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700)                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 416.986                     |                                         |                                                                        |
|     | <b>Công ty TNHH - TM -DV Lê Trần (Vật tư + nhân công)</b>                                                                                                                                                                                                                                         |                |                             |                                         |                                                                        |
| 1   | Trần nổi Lê Trần CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm. Thanh chính CeilTEK Ultra (3660x24x38mm), thanh phụ dài CeilTEK Ultra (1220x24x25mm), thanh phụ ngắn CeilTEK Ultra (610x24x25mm), thanh góc CeilTEK Ultra (3660x21x21mm)                                                  | m <sup>2</sup> | 203.000                     |                                         |                                                                        |
| 2   | Trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm. Thanh chính CeilTEK Pro (3660x24x38mm), thanh phụ dài CeilTEK Pro (1220x24x25mm), thanh phụ ngắn CeilTEK Pro (610x24x25mm), thanh góc CeilTEK Pro (3660x21x21mm)                                                            | m <sup>2</sup> | 198.000                     | Tiêu chuẩn: ASTM 1396-04 BS EN 520-2004 | Công ty TNHH - TM - DV Lê Trần. ĐC: 25 Trần Bình Trọng, P1, Q5, TP HCM |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                     | Nguồn cung cấp                                                         |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 3        | Trần chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm. Thanh chính MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45mm), thanh phụ MacroTEK S450 (400x35x14x0,45mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)                                                          | m <sup>2</sup> | 206.000                     | ASTM C635/C635M/C645                        | ĐT: 083.38382682                                                       |
| 4        | Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm. Thanh chính ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x30x0,8mm), thanh phụ MacroTEK S500 (400x35x14x0,5mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)                                                  | m <sup>2</sup> | 236.000                     |                                             |                                                                        |
| 5        | Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm. Thanh chính ChannelTEK Pro thanh xương cá (3660x20x30x0,6mm), thanh phụ MacroTEK S450 (400x35x14x0,41mm), thanh góc MacroTEK W300 (21x21x400x0,32mm)                                                      | m <sup>2</sup> | 216.000                     |                                             |                                                                        |
| 6        | Trần chìm Lê Trần ChannelTEK 2030, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm. Thanh chính ChannelTEK 2030 thanh xương cá (3660x20x30x0,65mm), thanh phụ ChannelTEK 2030 thanh U 1245 (400x12x45x0,4mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)                                     | m <sup>2</sup> | 228.000                     |                                             |                                                                        |
| 7        | Hệ vách ngăn Lê Trần WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm lắp hai bên. Thanh đứng WallTEK_S64 cách khoản 610mm liên kết thanh ngang WallTEK_T66                                                                                               | m <sup>2</sup> | 371.000                     |                                             |                                                                        |
| <b>A</b> | <b>Trần hộp kim nhôm - lam chắn nắng</b>                                                                                                                                                                                                                                    |                |                             | Giá lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn TP. Sóc | Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Trung Huy. ĐC: Phường Phú Khương, TP. |
|          | <b>Cty TNHH Đầu tư &amp; Phát triển Trung Huy</b>                                                                                                                                                                                                                           |                |                             |                                             |                                                                        |
| 1        | Trần nhôm PACSIO CLIP-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (Tấm trần: Clip-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung tam giác 1.8m, móc treo 2 chiếc, nổi 0.4 chiếc                                 |                |                             |                                             |                                                                        |
|          | Độ dày 0,6mm                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 493.636                     |                                             |                                                                        |
|          | Độ dày 0,7mm                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 544.545                     |                                             |                                                                        |
|          | Độ dày 0,8mm                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 594.545                     |                                             |                                                                        |
| 2        | Trần nhôm PACSIO LAY-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (T-Shaped) (Tấm trần: Lay-in 600x600mm, đục lỗ D18 (T-Shaped); Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung T-Shaped 3600mm: 0.2m, T-Shaped 1200mm: 1.4m, T-Shaped 600mm: 1.35m         |                |                             |                                             |                                                                        |
|          | Độ dày 0,6mm                                                                                                                                                                                                                                                                |                | 476.364                     |                                             |                                                                        |
|          | Độ dày 0,7mm                                                                                                                                                                                                                                                                |                | 514.545                     |                                             |                                                                        |
|          | Độ dày 0,8mm                                                                                                                                                                                                                                                                |                | 564.545                     |                                             |                                                                        |
| 3        | Trần nhôm PACSIO LAY-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (T-Black) (Tấm trần: Lay-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung T-Black 3000mm:1.62m, T-Black 600mm:1.62mm, móc 2 chiếc, nổi 0.5 chiếc |                |                             |                                             |                                                                        |
|          | Độ dày 0,6mm                                                                                                                                                                                                                                                                |                | 569.091                     |                                             |                                                                        |
|          | Độ dày 0,7mm                                                                                                                                                                                                                                                                |                | 606.364                     |                                             |                                                                        |
|          | Độ dày 0,8mm                                                                                                                                                                                                                                                                |                | 657.273                     |                                             |                                                                        |



| STT         | Tên hàng - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                            | Nguồn cung cấp                                                                   |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 4           | Trần nhôm PACSIO C300 - SHAPED, phụ kiện tiêu chuẩn (Tấm trần: C300-shaped làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Dục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: Bàn rộng 300mm, chiều dài theo yêu cầu; Phụ kiện: Khung thép 1.0m/m <sup>2</sup> ) |                |                             | Trắng                              | Bến Tre<br>ĐT: 02753<br>553554 - 0903<br>377466                                  |
|             | Độ dày 0,8mm                                                                                                                                                                                                                                        |                | 695.455                     |                                    |                                                                                  |
|             | Độ dày 0,9mm                                                                                                                                                                                                                                        |                | 770.909                     |                                    |                                                                                  |
| 5           | Lam chắn nắng PACSIO 85C - SUN LOUVER (Lam chắn nắng: 85C - Sun Louver làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano; Quy cách: Bàn rộng 85mm, chiều dài theo yêu cầu; Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m <sup>2</sup> )      |                |                             |                                    |                                                                                  |
|             | Độ dày 0,6mm                                                                                                                                                                                                                                        |                | 606.364                     |                                    |                                                                                  |
| 6           | Lam chắn nắng PACSIO hình lá liễu 150-SL / 170-SL (Lam chắn nắng: Làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn; Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063; Quy cách: 150x24.5x1.4mm & 170x23x1.3mm)                                            |                |                             |                                    |                                                                                  |
|             | Độ dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                        |                | 380.000                     | Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt | Công ty TNHH Nhôm - Inox - Sắt<br>Lê Hiệp Thành,<br>số 82 đường Lê Lợi - P6- TP. |
|             | Độ dày 1,3mm                                                                                                                                                                                                                                        |                | 405.455                     |                                    |                                                                                  |
| 7           | Lam chắn nắng PACSIO hình thoi AEROFOIL-150/200 (Lam chắn nắng: Làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn; Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063; Quy cách: 150x24x1.2mm & 200x25x1.5mm)                                                |                |                             |                                    |                                                                                  |
|             | Độ dày 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                        |                | 380.000                     |                                    |                                                                                  |
|             | Độ dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                        |                | 487.273                     |                                    |                                                                                  |
| <b>XVII</b> | <b>CỬA CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                                                                                                 |                |                             |                                    |                                                                                  |
| <b>A</b>    | <b>Cửa sắt, cửa kính, cửa cuốn, phụ kiện</b>                                                                                                                                                                                                        |                |                             |                                    |                                                                                  |
| 1           | Cửa đi sắt kính (khung bao thép V5, cánh thép hộp 4/8, song sắt bảo vệ vuông rộng, kính 5ly, chân ốp tole 2 mặt)                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 1.250.000                   |                                    |                                                                                  |
| 2           | Cửa đi sắt kính (khung bao thép V4, cánh thép hộp 4/8, song sắt bảo vệ vuông rộng, kính 5ly, chân ốp tole 2 mặt)                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 1.170.000                   |                                    |                                                                                  |
| 3           | Cửa sổ sắt kính loại cánh mở hoặc lùa (khung bao thép V5, cánh thép hộp 3/6, song sắt bảo vệ vuông rộng, kính 5ly)                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 1.150.000                   |                                    |                                                                                  |
| 4           | Cửa sổ sắt kính loại cánh mở hoặc lùa (khung bao thép V4, cánh thép hộp 3/6, song sắt bảo vệ vuông rộng, kính 5ly)                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 1.090.000                   |                                    |                                                                                  |
| 5           | Cửa sổ sắt kính loại lật lên xuống áp dụng cho TK mẫu trường học (khung bao thép V5, cánh lật thép hộp 30x1,5, kính 5ly)                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | 1.250.000                   |                                    |                                                                                  |
| 6           | Cửa sổ sắt kính loại lật lên xuống áp dụng cho TK mẫu trường học (khung bao thép V4, cánh lật thép hộp 30x1,5, kính 5ly)                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | 1.200.000                   |                                    |                                                                                  |
| 7           | Cửa sắt kéo có lá                                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 1.050.000                   |                                    |                                                                                  |
| 8           | Cửa sắt kéo không lá                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 950.000                     |                                    |                                                                                  |
| 9           | Cửa sắt kéo Đài Loan có lá                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 1.150.000                   |                                    |                                                                                  |
| 10          | Cửa sắt kéo Đài Loan không lá                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 1.050.000                   |                                    |                                                                                  |
| 11          | Cửa đi kính 10 ly trắng, bản lề sàn                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 1.750.000                   |                                    |                                                                                  |
| 12          | Cửa cuốn Ausdoor (chưa có motor)                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 950.000                     |                                    |                                                                                  |
| 13          | Motor A-RGP-2                                                                                                                                                                                                                                       | bộ             | 7.500.000                   |                                    |                                                                                  |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                                                                                                                                                              | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------|----------------|
| 13       | Cửa cuốn Đài Loan (chưa có motor)                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 750.000                     |         | Sóc Trăng      |
| 14       | Motor + bộ điều khiển cửa cuốn (cửa Đài Loan)                                                                                                                                                    | bộ             | 4.500.000                   |         |                |
| <b>B</b> | <b>Cửa nhôm kính</b>                                                                                                                                                                             |                |                             |         |                |
| 1        | Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, có nẹp ô, hệ 70                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 1.250.000                   |         |                |
| 2        | Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, không nẹp ô, hệ 70                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 1.050.000                   |         |                |
| 3        | Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 70 (cánh có nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 1.750.000                   |         |                |
| 4        | Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 70 (cánh không nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 1.350.000                   |         |                |
| 5        | Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, có nẹp ô, hệ 100                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 1.950.000                   |         |                |
| 6        | Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, không nẹp ô, hệ 100                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 1.550.000                   |         |                |
| 7        | Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 100 (cánh có nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 2.150.000                   |         |                |
| 8        | Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 100 (cánh không nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 1.650.000                   |         |                |
| 9        | Vách kính khung nhôm (chân lam nhôm, bên trên kính 5ly)                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 950.000                     |         |                |
| 10       | Cửa cuốn AUSTDOOR khe thoáng A49I (chưa có motor)                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 1.850.000                   |         |                |
| 11       | Motor AK500A                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 6.500.000                   |         |                |
| 12       | Cửa đi nhựa BULEX kính 5 ly                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 2.750.000                   |         |                |
| 13       | Cửa sổ nhựa BULEX kính 5 ly                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 2.450.000                   |         |                |
| <b>C</b> | <b>Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EUROWINDOW</b>                                                                                                                                                      |                |                             |         |                |
| 1        | Hộp kính 6,38-11-5, kính trắng an toàn Việt - Nhật 5mm                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 1.672.145                   |         |                |
| 2        | Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, KT: 1000*1000                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 2.527.224                   |         |                |
| 3        | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow, KT: 1400*1400                                                                                               | m <sup>2</sup> | 3.804.045                   |         |                |
| 4        | Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, KT:1400*1400                                                  | m <sup>2</sup> | 5.837.645                   |         |                |
| 5        | Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, KT:1400*1400                                                       | m <sup>2</sup> | 5.746.705                   |         |                |
| 6        | Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, KT:600*1400                                                         | m <sup>2</sup> | 5.575.720                   |         |                |
| 7        | Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, KT:600*1400                                                   | m <sup>2</sup> | 6.202.254                   |         |                |
| 8        | Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 900*2200             | m <sup>2</sup> | 6.391.563                   |         |                |
| 9        | Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 1400*2200 | m <sup>2</sup> | 7.016.797                   |         |                |
| 10       | Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 1400*2200 | m <sup>2</sup> | 7.718.150                   |         |                |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                                                                                                                                                            | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                         | Nguồn cung cấp                                              |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 11       | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 1600*2200                              | m <sup>2</sup> | 5.047.298                   | QCVN 16:2014/BXD<br>(Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng) | CN Cty Cổ Phần EURO WINDOW<br>ĐT: 0283.8248124, 0988 763222 |
| 12       | Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 900*2200           | m <sup>2</sup> | 7.343.060                   |                                                                 |                                                             |
| <b>D</b> | <b>Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIAWINDOW</b>                                                                                                                                                    |                |                             |                                                                 |                                                             |
| 1        | Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1000*100                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 1.771.551                   |                                                                 |                                                             |
| 2        | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow, KT: 1400*1400                                                                                             | m <sup>2</sup> | 2.656.139                   |                                                                 |                                                             |
| 3        | Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Eurowindo, KT:1400*1400                                           | m <sup>2</sup> | 3.415.931                   |                                                                 |                                                             |
| 4        | Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Eurowindo, KT:1400*1400                                                | m <sup>2</sup> | 3.145.496                   |                                                                 |                                                             |
| 5        | Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindo, KT:600*1400                                                             | m <sup>2</sup> | 3.464.522                   |                                                                 |                                                             |
| 6        | Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindo, KT:600*1400                                                       | m <sup>2</sup> | 3.844.500                   |                                                                 |                                                             |
| 7        | Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 900*2200                          | m <sup>2</sup> | 3.531.750                   |                                                                 |                                                             |
| 8        | Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 1400*2200         | m <sup>2</sup> | 3.662.256                   |                                                                 |                                                             |
| 9        | Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa 2 đầu chìa, bản lề, KT: 1400*2200 | m <sup>2</sup> | 3.841.360                   |                                                                 |                                                             |
| 10       | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Eurowindo, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 1600*2200                         | m <sup>2</sup> | 2.677.381                   |                                                                 |                                                             |
| 11       | Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa 2 đầu chìa, bản lề, KT: 900*2200                  | m <sup>2</sup> | 3.755.933                   |                                                                 |                                                             |
| <b>H</b> | <b>Cửa đi, cửa sổ, vách ngăn Tilawidow</b>                                                                                                                                                     |                |                             |                                                                 |                                                             |
|          | <b>Sản phẩm nhựa TILAwindow</b>                                                                                                                                                                |                |                             |                                                                 |                                                             |
| 1        | Vách kính, kính trắng 5mm, KT: 1mx1m                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 1.590.909                   |                                                                 |                                                             |
| 2        | Cửa sổ 2 cánh, kính trắng 5mm PKKK: khóa bán nguyệt. KT: 1,4mx1,4m                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 1.863.636                   |                                                                 |                                                             |
| 3        | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 1,4mx1,4m                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 2.418.182                   |                                                                 |                                                             |
| 4        | Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 0,6mx1,4m                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 2.900.000                   |                                                                 |                                                             |



| STT                                                 | Tên hàng - Quy cách                                                                                     | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                           | Nguồn cung cấp                                                                                  |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5                                                   | Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D. KT: 0,9mx2,2m | m <sup>2</sup> | 2.800.000                   | TCVN 7451:2004; QCVN 16:2014/BXD. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt trong nội ô tỉnh Sóc Trăng | Cty TNHH xây dựng & dịch vụ TILAĐT: 0292.3838671                                                |
| 6                                                   | Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D. KT: 1,4mx2,2m               | m <sup>2</sup> | 3.127.273                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 7                                                   | Cửa đi 1 lùa 2 cánh, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi. KT: 1,6mx2,2m                      | m <sup>2</sup> | 2.200.000                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| <b>Sản phẩm nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa</b> |                                                                                                         |                |                             |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 1                                                   | Vách kính                                                                                               | m <sup>2</sup> | 700.000                     |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 2                                                   | Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (hệ 1000, bản lề lá Inox 304)                         | m <sup>2</sup> | 1.563.636                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 3                                                   | Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)                    | m <sup>2</sup> | 1.081.818                   | TCVN 7451:2004; QCVN 16:2014/BXD. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình             | Cty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải, ĐC: phường Hiệp Thành, Q12, TPHCMĐT: 0285 4256843 - 0918 535856 |
| 4                                                   | Cửa sổ lùa 2 cánh (hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt)                                                 | m <sup>2</sup> | 890.909                     |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 5                                                   | Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m <sup>2</sup> )                       | m <sup>2</sup> | 1.690.909                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| <b>H</b>                                            | <b>Cửa nhựa uPVC lõi thép - Cty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải</b>                                          |                |                             |                                                                                                   |                                                                                                 |
|                                                     | <b>Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Sparlee</b>                                |                |                             |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 1                                                   | Vách kính cố định KT: 1mx1.5m                                                                           | m <sup>2</sup> | 1.172.727                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 2                                                   | Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m                       | m <sup>2</sup> | 1.677.273                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 3                                                   | Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m                       | m <sup>2</sup> | 1.677.273                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 4                                                   | Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m                   | m <sup>2</sup> | 2.159.091                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 5                                                   | Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m                   | m <sup>2</sup> | 2.186.364                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 6                                                   | Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m                       | m <sup>2</sup> | 1.995.455                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 7                                                   | Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 3.2mx2.2m                       | m <sup>2</sup> | 1.890.909                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 8                                                   | Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 0.9mx2.2m                   | m <sup>2</sup> | 2.590.909                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 9                                                   | Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m                   | m <sup>2</sup> | 2.513.636                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 10                                                  | Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx2.2m                   | m <sup>2</sup> | 2.877.273                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
|                                                     | <b>Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU</b>                            |                |                             |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 1                                                   | Vách kính cố định KT: 1mx1.5m                                                                           | m <sup>2</sup> | 1.572.727                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 2                                                   | Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m                       | m <sup>2</sup> | 2.754.545                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 3                                                   | Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m                       | m <sup>2</sup> | 2.518.182                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 4                                                   | Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m                   | m <sup>2</sup> | 4.013.636                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 5                                                   | Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m                   | m <sup>2</sup> | 3.918.182                   |                                                                                                   |                                                                                                 |
| 6                                                   | Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m                       | m <sup>2</sup> | 3.431.818                   |                                                                                                   |                                                                                                 |



| STT          | Tên hàng - Quy cách                                                                   | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                                                                                                | Nguồn cung cấp                                                                                           |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7            | Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 3.2mx2.2m     | m <sup>2</sup> | 2.959.091                   |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 8            | Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 0.9mx2.2m | m <sup>2</sup> | 5.072.727                   |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 9            | Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m | m <sup>2</sup> | 5.150.000                   |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 10           | Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx2.2m | m <sup>2</sup> | 6.354.545                   |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| <b>XVIII</b> | <b>DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC</b>                                                            |                |                             | Hàng giao tại Cty CP bê tông 620 Châu Thới gồm chi phí cầu xuống xả lan tại cảng Bình Minh, Vĩnh Long                                                                  | Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc TrăngĐT: 079 2211023                                                           |
|              | Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng                                                       |                |                             |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| <b>A</b>     | <b>Dầm BTCT dự ứng lực</b>                                                            |                |                             |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 1            | Dầm BTCT dự ứng lực I 650 (H-8)                                                       | Mét            | 790.000                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 2            | Dầm BTCT dự ứng lực I 500 (H-8)                                                       | Mét            | 555.000                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 3            | Dầm BTCT dự ứng lực I 400 (H-8)                                                       | Mét            | 500.000                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 4            | Dầm BTCT dự ứng lực I 280 (H-8)                                                       | Mét            | 382.000                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 5            | Dầm BTCT dự ứng lực I 280 (2,8T)                                                      | Mét            | 373.000                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| <b>B</b>     | <b>Gối cao su</b>                                                                     |                |                             |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 1            | Gối cao su 250x150x25mm                                                               | cái            | 220.000                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 2            | Gối cao su 300x150x25mm                                                               | cái            | 250.000                     | TCVN 9114:2012 (Giá giao hàng tại Xưởng Hậu Giang, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; đã bao gồm chi phí bốc dỡ lên phương tiện vận chuyển tại Xưởng) | Cty Cổ phần Duy Giang, ĐC: phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ; ĐT: 02923 918335 - 0913 339499 |
| 3            | Gối cao su 350x150x25mm                                                               | cái            | 300.000                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
|              | Cty Cổ phần Duy Giang                                                                 |                |                             |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| <b>A</b>     | <b>Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn</b>                               |                |                             |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 1            | Dầm BTCT DUL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m                                             | Mét            | 381.818                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 2            | Dầm BTCT DUL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m                                               | Mét            | 500.000                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 3            | Dầm BTCT DUL I.500 (H8) L = 15m                                                       | Mét            | 554.545                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 4            | Dầm BTCT DUL I.650 (H8) L = 18m                                                       | Mét            | 790.000                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 5            | Dầm BTCT DUL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m                                        | Mét            | 1.045.455                   |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 6            | Dầm BTCT DUL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m                                          | Mét            | 1.127.273                   |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 7            | Dầm BTCT DUL I.500 (50%HL93) L = 15m                                                  | Mét            | 1.209.091                   |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 8            | Dầm BTCT DUL I.650 (50%HL93) L = 18m                                                  | Mét            | 1.345.455                   |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 9            | Dầm BTCT DUL I.280 (65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m                                        | Mét            | 1.018.182                   |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 10           | Dầm BTCT DUL I.400 (65%HL93) L= 9m, 10m, 12m                                          | Mét            | 1.100.000                   |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 11           | Dầm BTCT DUL I.500 (65%HL93) L = 15m                                                  | Mét            | 1.181.818                   |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 12           | Dầm BTCT DUL I.650 (65%HL93) L = 18m                                                  | Mét            | 1.318.182                   |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| <b>B</b>     | <b>Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93</b>                         |                |                             |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 1            | Dầm BTCT DUL T.12.5m cải tiến                                                         | dầm            | 15.909.091                  |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 2            | Dầm BTCT DUL T.18.6m cải tiến                                                         | dầm            | 30.909.091                  |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 3            | Dầm BTCT DUL I.12.5m mới                                                              | dầm            | 20.000.000                  |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 4            | Dầm BTCT DUL I.18.6m mới                                                              | dầm            | 37.272.727                  |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 5            | Dầm BTCT DUL I.24.54m                                                                 | dầm            | 60.909.091                  |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 6            | Dầm BTCT DUL I.33m                                                                    | dầm            | 109.090.909                 |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| <b>C</b>     | <b>Phụ kiện cao su</b>                                                                |                |                             |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 1            | Gối cao su 200x150x25 mm                                                              | cái            | 90.909                      |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 2            | Gối cao su 250x150x25 mm                                                              | cái            | 100.000                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 3            | Gối cao su 300x150x25 mm                                                              | cái            | 109.091                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 4            | Gối cao su 350x150x25 mm                                                              | cái            | 118.182                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 5            | Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép                                                 | cái            | 127.273                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 6            | Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép                                                 | cái            | 136.364                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 7            | Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép                                                 | cái            | 163.636                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |
| 8            | Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép                                                 | cái            | 200.000                     |                                                                                                                                                                        |                                                                                                          |



| STT         | Tên hàng - Quy cách                                           | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                                     | Nguồn cung cấp                                                       |
|-------------|---------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 9           | Gối cao su 200x300x50 mm cốt bản thép                         | cái    | 272.727                     |                                                                                                             |                                                                      |
| 10          | Gối cao su 300x400x50 mm cốt bản thép                         | cái    | 500.000                     |                                                                                                             |                                                                      |
| 11          | Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép                         | cái    | 654.545                     |                                                                                                             |                                                                      |
| 12          | Gối cao su 560x203x50 mm cốt bản thép                         | cái    | 654.545                     |                                                                                                             |                                                                      |
| 13          | Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm                             | Mét    | 1.090.909                   |                                                                                                             |                                                                      |
| <b>XIX</b>  | <b>BÊ TÔNG NHỰA NÓNG</b>                                      |        |                             | TCVN 8819:2011, thành phần đá theo                                                                          | Cty CP XNK & XDCT (Tranimexco); ĐC: Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh |
|             | <b>Cty CP Xuất nhập khẩu &amp; XD công trình (Tranimexco)</b> |        |                             | TCVN 9504:2012 (Giá tại trạm trộn, đặt tại đường Điện Biên Phủ, P8, TPST)                                   |                                                                      |
| 1           | Bê tông nhựa nóng hạt trung C9,5                              | Tấn    | 1.575.000                   |                                                                                                             |                                                                      |
| 2           | Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5                               | Tấn    | 1.565.000                   |                                                                                                             |                                                                      |
| 3           | Bê tông nhựa nóng hạt mịn C19                                 | Tấn    | 1.540.000                   |                                                                                                             |                                                                      |
|             | <b>Cty TNHH TVĐT Sông Hậu</b>                                 |        |                             | TCVN 8819:2011 & TCVN 8820:2011; cường độ đá gốc >80Mpa (Giá tại trạm trộn, đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TPST) | Cty TNHH TVĐT Sông Hậu. ĐT:02993 619556 - 0943 727706                |
| 1           | Bê tông nhựa nóng C9,5                                        | Tấn    | 1.548.000                   |                                                                                                             |                                                                      |
| 2           | Bê tông nhựa nóng C12,5                                       | Tấn    | 1.553.000                   |                                                                                                             |                                                                      |
| 3           | Bê tông nhựa nóng C19                                         | Tấn    | 1.513.000                   |                                                                                                             |                                                                      |
| 4           | Bê tông nhựa nguội                                            | Tấn    | 1.588.000                   |                                                                                                             |                                                                      |
| <b>XX</b>   | <b>VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT</b>                             |        |                             | Giá giao hàng trên địa bàn TPST                                                                             | Cty CP Carbon Việt Nam, ĐT: 043 7958528                              |
| 1           | Vật liệu Carboncor Asphalt                                    | tấn    | 3.790.000                   |                                                                                                             |                                                                      |
| <b>XXI</b>  | <b>NHỰA ĐƯỜNG</b>                                             |        |                             |                                                                                                             |                                                                      |
| <b>A</b>    | <b>NHỰA ĐƯỜNG SHELL SINGAPORE 60/70</b>                       |        |                             | TCVN 7493:2005 Hàng được giao tại Thành phố Sóc Trăng                                                       | Cty TNHH TM - SX & DV Tín Thịnh ĐT: 0903 940588 - 028 62678195       |
| 1           | Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70 chính hãng         | Tấn    | 13.454.545                  |                                                                                                             |                                                                      |
| <b>B</b>    | <b>NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX</b>                                  |        |                             | Hàng được giao trong nội ô TP. Sóc Trăng                                                                    | Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng ĐT: 02992 211023 - 0982 824848       |
| 1           | Nhựa Petrolimex 60/70 (190kg/207kg/phuy)                      | Tấn    | 13.000.000                  |                                                                                                             |                                                                      |
| 2           | Nhựa Petrolimex 60/70 rời                                     | Tấn    | 11.900.000                  |                                                                                                             |                                                                      |
| <b>XXII</b> | <b>ĐIỆN NGOẠI VI</b>                                          |        |                             |                                                                                                             |                                                                      |
|             | <b>Cty Cổ phần BTLT An Giang</b>                              |        |                             |                                                                                                             |                                                                      |
| <b>A</b>    | <b>CỘT ĐIỆN BTLT</b>                                          |        |                             |                                                                                                             |                                                                      |
| <b>A.1</b>  | <b>Cty Cổ phần BTLT An Giang</b>                              |        |                             |                                                                                                             |                                                                      |
|             | <b>Trụ BTLT có hệ số an toàn K=1,5</b>                        |        |                             |                                                                                                             |                                                                      |
| 1           | Trụ BTLT 22-PC-1300                                           | Trụ    | 22.120.000                  |                                                                                                             |                                                                      |
| 2           | Trụ BTLT 20-PC-1300                                           | Trụ    | 18.910.000                  |                                                                                                             |                                                                      |
| 3           | Trụ BTLT 20-PC-1100                                           | Trụ    | 17.700.000                  |                                                                                                             |                                                                      |
| 4           | Trụ BTLT 18-PC-1100                                           | Trụ    | 15.130.000                  |                                                                                                             |                                                                      |
| 5           | Trụ BTLT 18-PC-920                                            | Trụ    | 13.920.000                  |                                                                                                             |                                                                      |
| 6           | Trụ BTLT 16-PC-1100                                           | Trụ    | 13.120.000                  |                                                                                                             |                                                                      |
| 7           | Trụ BTLT 16-PC-920                                            | Trụ    | 12.280.000                  |                                                                                                             |                                                                      |
| 8           | Trụ BTLT 14-PC-900                                            | Trụ    | 5.790.000                   |                                                                                                             |                                                                      |
| 9           | Trụ BTLT 14-PC-650                                            | Trụ    | 5.300.000                   |                                                                                                             |                                                                      |
| 10          | Trụ BTLT 12-PC-540                                            | Trụ    | 3.630.000                   |                                                                                                             |                                                                      |
| 11          | Trụ BTLT 12-PC-350                                            | Trụ    | 3.390.000                   |                                                                                                             |                                                                      |



| STT        | Tên hàng - Quy cách                                         | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                         | Nguồn cung cấp                             |
|------------|-------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|
| 12         | Trụ BTLT 10,5-PC-520                                        | Trụ    | 3.170.000                   | Giá giao hàng trên địa bàn TPST | Cty Cổ phần BTLT An Giang, ĐT: 0918 494901 |
| 13         | Trụ BTLT 10,5-PC-350                                        | Trụ    | 2.860.000                   |                                 |                                            |
| 14         | Trụ BTLT 8,5-PC-300                                         | Trụ    | 1.850.000                   |                                 |                                            |
| 15         | Trụ BTLT 8,5-PC-200                                         | Trụ    | 1.780.000                   |                                 |                                            |
| 16         | Trụ BTLT 7,5-PC-300                                         | Trụ    | 1.620.000                   |                                 |                                            |
| 17         | Trụ BTLT 7,5-PC-200                                         | Trụ    | 1.520.000                   |                                 |                                            |
| 18         | Trụ BTLT 6,5-PC-200                                         | Trụ    | 1.360.000                   |                                 |                                            |
|            | <b>Trụ BTLT có hệ số an toàn K=2</b>                        |        |                             |                                 |                                            |
| 1          | Trụ BTLT 22-PC-1300                                         | Trụ    | 26.370.000                  |                                 |                                            |
| 2          | Trụ BTLT 20-PC-1300                                         | Trụ    | 23.890.000                  |                                 |                                            |
| 3          | Trụ BTLT 20-PC-1100                                         | Trụ    | 22.680.000                  |                                 |                                            |
| 4          | Trụ BTLT 18-PC-1100                                         | Trụ    | 18.980.000                  |                                 |                                            |
| 5          | Trụ BTLT 18-PC-920                                          | Trụ    | 18.370.000                  |                                 |                                            |
| 6          | Trụ BTLT 16-PC-1100                                         | Trụ    | 16.970.000                  |                                 |                                            |
| 7          | Trụ BTLT 16-PC-920                                          | Trụ    | 16.370.000                  |                                 |                                            |
| 8          | Trụ BTLT 14-PC-900                                          | Trụ    | 7.920.000                   |                                 |                                            |
| 9          | Trụ BTLT 14-PC-650                                          | Trụ    | 6.120.000                   |                                 |                                            |
| 10         | Trụ BTLT 12-PC-540                                          | Trụ    | 4.760.000                   |                                 |                                            |
| 11         | Trụ BTLT 12-PC-350                                          | Trụ    | 3.870.000                   |                                 |                                            |
| 12         | Trụ BTLT 10,5-PC-520                                        | Trụ    | 3.740.000                   |                                 |                                            |
| 13         | Trụ BTLT 10,5-PC-350                                        | Trụ    | 2.940.000                   |                                 |                                            |
| 14         | Trụ BTLT 8,5-PC-300                                         | Trụ    | 2.160.000                   |                                 |                                            |
| 15         | Trụ BTLT 8,5-PC-200                                         | Trụ    | 1.950.000                   |                                 |                                            |
| 16         | Trụ BTLT 7,5-PC-300                                         | Trụ    | 1.950.000                   |                                 |                                            |
| 17         | Trụ BTLT 7,5-PC-200                                         | Trụ    | 1.690.000                   |                                 |                                            |
| 18         | Trụ BTLT 6,5-PC-200                                         | Trụ    | 1.550.000                   |                                 |                                            |
| <b>A.2</b> | <b>Cty Điện lực Sóc Trăng</b>                               |        |                             |                                 | Cty Điện lực Sóc Trăng                     |
| 1          | Trụ BTLT 6,5m 230 kgf NM-TĐ                                 | Trụ    | 1.581.000                   |                                 |                                            |
| 2          | Trụ BTLT DUL 7,5m 300 kgf-TĐ                                | Trụ    | 1.948.200                   |                                 |                                            |
| 3          | Trụ BTLT DUL 8,5m 300 kgf-TĐ                                | Trụ    | 2.142.000                   |                                 |                                            |
| 4          | Trụ BTLT DUL 12m 720 kgf-TĐ                                 | Trụ    | 5.763.000                   |                                 |                                            |
| 5          | Trụ BTLT DUL 14m 1100kgf-TĐ                                 | Trụ    | 9.129.000                   |                                 |                                            |
| 6          | Trụ BTLT DUL 16m 1000kgf-TĐ                                 | Trụ    | 17.309.400                  |                                 |                                            |
| 7          | Trụ BTLT DUL 18m 1100kgf-TĐ                                 | Trụ    | 19.318.800                  |                                 |                                            |
| 8          | Trụ BTLT DUL 20m 1300kgf-TĐ                                 | Trụ    | 24.265.800                  |                                 |                                            |
|            | <b>Cty Cổ phần Công nghệ chiếu sáng Việt Nam</b>            |        |                             |                                 |                                            |
| <b>A</b>   | <b>Trụ đèn chiếu sáng Sligting</b>                          |        |                             |                                 |                                            |
| 1          | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm  | Chiếc  | 2.645.400                   |                                 |                                            |
| 2          | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm  | Chiếc  | 2.890.000                   |                                 |                                            |
| 3          | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm  | Chiếc  | 3.354.000                   |                                 |                                            |
| 4          | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm  | Chiếc  | 3.804.000                   |                                 |                                            |
| 5          | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm | Chiếc  | 4.139.000                   |                                 |                                            |
| 6          | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm  | Chiếc  | 4.560.000                   |                                 |                                            |
| 7          | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm | Chiếc  | 5.061.000                   |                                 |                                            |
| 8          | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm | Chiếc  | 5.435.000                   |                                 |                                            |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                                                                   | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                              | Nguồn cung cấp                                                                                           |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9        | Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ                         | Chiếc  | 12.536.000                  | Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải có thể vào được | Cty Cổ phần Công nghệ chiếu sáng Việt Nam; ĐC: P25, Q. Bình Thạnh, TPHCM; ĐT: 02873 000650 - 0983 435278 |
| 10       | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm                                                                | Chiếc  | 2.554.000                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 11       | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm                                                                | Chiếc  | 3.000.000                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 12       | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm                                                                | Chiếc  | 3.329.000                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 13       | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm                                                                | Chiếc  | 4.220.000                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 14       | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm                                                                | Chiếc  | 4.968.400                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 15       | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm                                                               | Chiếc  | 5.120.000                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 16       | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm                                                               | Chiếc  | 5.830.000                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 17       | Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m                                                                       | Chiếc  | 980.500                     |                                                                      |                                                                                                          |
| 18       | Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m                       | Chiếc  | 1.048.200                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 19       | Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m                             | Chiếc  | 1.820.300                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 20       | Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m | Chiếc  | 2.054.300                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 21       | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5                                              | Chiếc  | 9.660.000                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 22       | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0                                              | Chiếc  | 10.360.000                  |                                                                      |                                                                                                          |
| 23       | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5                                              | Chiếc  | 10.080.000                  |                                                                      |                                                                                                          |
| 24       | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0                                              | Chiếc  | 10.780.000                  |                                                                      |                                                                                                          |
| 25       | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0                                             | Chiếc  | 11.340.000                  |                                                                      |                                                                                                          |
| 26       | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5                                              | Chiếc  | 10.500.000                  |                                                                      |                                                                                                          |
| 27       | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0                                              | Chiếc  | 11.200.000                  |                                                                      |                                                                                                          |
| 28       | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0                                             | Chiếc  | 11.620.000                  |                                                                      |                                                                                                          |
| 29       | Cột đa giác 14m-130-5mm                                                                               | Chiếc  | 14.825.600                  |                                                                      |                                                                                                          |
| 30       | Cột đa giác 17m-150-5mm                                                                               | Chiếc  | 21.022.300                  |                                                                      |                                                                                                          |
| 31       | Cột đa giác 20m-180-5mm                                                                               | Chiếc  | 31.161.200                  |                                                                      |                                                                                                          |
| <b>B</b> | <b>Trụ trang trí sân vườn Slighting</b>                                                               |        |                             |                                                                      |                                                                                                          |
| 1        | Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m                                                                    | Chiếc  | 6.724.995                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 2        | Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân                                                  | Chiếc  | 3.777.897                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 3        | Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn                                                             | Chiếc  | 8.520.000                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 4        | Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m                                                                      | Chiếc  | 5.455.400                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 5        | Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2                                                                  | Chiếc  | 1.423.000                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 6        | Chùm CH08-4                                                                                           | Chiếc  | 1.666.667                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 7        | Chùm CH09-1                                                                                           | Chiếc  | 2.166.667                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 8        | Chùm CH09-2                                                                                           | Chiếc  | 3.583.333                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 9        | Chùm CH11-4                                                                                           | Chiếc  | 2.816.667                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 10       | Chùm CH12-4                                                                                           | Chiếc  | 2.416.667                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 11       | Cầu trang trí SV3A-D300                                                                               | Chiếc  | 266.667                     |                                                                      |                                                                                                          |
| 12       | Cầu trang trí SV3A-D400                                                                               | Chiếc  | 500.000                     |                                                                      |                                                                                                          |
| <b>C</b> | <b>Đèn cao áp Slighting</b>                                                                           |        |                             |                                                                      |                                                                                                          |
| 1        | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3                                                          | Chiếc  | 1.969.231                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 2        | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3                                                          | Chiếc  | 2.230.769                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 3        | Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3                                                       | Chiếc  | 3.000.000                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 4        | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6                                                          | Chiếc  | 2.615.385                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 5        | Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6                                                       | Chiếc  | 2.769.231                   |                                                                      |                                                                                                          |
| 6        | Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6                                                       | Chiếc  | 3.307.692                   |                                                                      |                                                                                                          |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                                               | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                       | Nguồn cung cấp                                                                                           |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7        | Đèn 80W Compact - SLI-S12                                                         | Chiếc  | 1.146.154                   | Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được | Cty Cổ phần Công nghệ chiếu sáng Việt Nam; ĐC: P25, Q. Bình Thạnh, TPHCM; ĐT: 02873 000650 - 0983 435278 |
| 8        | Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12                                      | Chiếc  | 1.407.692                   |                                                               |                                                                                                          |
| 9        | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12                                     | Chiếc  | 1.584.615                   |                                                               |                                                                                                          |
| 10       | Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S12                                  | Chiếc  | 2.076.923                   |                                                               |                                                                                                          |
| 11       | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18                                     | Chiếc  | 2.307.692                   |                                                               |                                                                                                          |
| 12       | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18                                     | Chiếc  | 2.461.538                   |                                                               |                                                                                                          |
| 13       | Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18                                  | Chiếc  | 3.000.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 14       | Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18                                  | Chiếc  | 3.153.846                   |                                                               |                                                                                                          |
| 15       | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19                                     | Chiếc  | 3.615.385                   |                                                               |                                                                                                          |
| 16       | Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19                                  | Chiếc  | 4.307.692                   |                                                               |                                                                                                          |
| <b>D</b> | <b>Đèn led chiếu sáng đường phố Slighting (IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp)</b> |        |                             |                                                               |                                                                                                          |
| 1        | Đèn LED SLI-SL7-50w                                                               | Chiếc  | 8.988.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 2        | Đèn LED SLI-SL7-80w                                                               | Chiếc  | 9.976.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 3        | Đèn LED SLI-SL7-120w                                                              | Chiếc  | 11.050.000                  |                                                               |                                                                                                          |
| 4        | Đèn LED SLI-SL7-150w                                                              | Chiếc  | 12.886.000                  |                                                               |                                                                                                          |
| 5        | Đèn LED SLI-SL17-100w                                                             | Chiếc  | 7.800.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 6        | Đèn LED SLI-SL17-160w                                                             | Chiếc  | 9.980.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 7        | Đèn LED SLI-SL17-170w                                                             | Chiếc  | 12.950.000                  |                                                               |                                                                                                          |
| 8        | Đèn LED SLI-SL10-50w                                                              | Chiếc  | 5.450.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 9        | Đèn LED SLI-SL10-75w                                                              | Chiếc  | 6.470.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 10       | Đèn LED SLI-SL10-100w                                                             | Chiếc  | 7.120.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 11       | Đèn LED SLI-SL10-125w                                                             | Chiếc  | 8.760.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 12       | Đèn LED SLI-SL10-150w                                                             | Chiếc  | 9.760.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 13       | Đèn LED SLI-FL6-50w                                                               | Chiếc  | 7.456.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 14       | Đèn LED SLI-FL6-100w                                                              | Chiếc  | 9.480.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 15       | Đèn LED SLI-FL6-150w                                                              | Chiếc  | 12.160.000                  |                                                               |                                                                                                          |
| 16       | Đèn LED SLI-FL6-200w                                                              | Chiếc  | 12.990.000                  |                                                               |                                                                                                          |
| 17       | Đèn LED SLI-FL6-245w                                                              | Chiếc  | 17.896.000                  |                                                               |                                                                                                          |
| 18       | Đèn LED SLI-FL6-300w                                                              | Chiếc  | 18.070.000                  |                                                               |                                                                                                          |
|          | <b>Cty TNHH SX TM &amp; DV Đại Quang Phát</b>                                     |        |                             |                                                               |                                                                                                          |
| <b>A</b> | <b>Đèn led</b>                                                                    |        |                             |                                                               |                                                                                                          |
| 1        | Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)                               | bộ     | 3.975.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 2        | Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)                               | bộ     | 4.425.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 3        | Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)     | bộ     | 5.625.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 4        | Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)     | bộ     | 8.250.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 5        | Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)     | bộ     | 8.400.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 6        | Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)     | bộ     | 8.700.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 7        | Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)    | bộ     | 9.600.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 8        | Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)    | bộ     | 9.750.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 9        | Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)    | bộ     | 9.900.000                   |                                                               |                                                                                                          |
| 10       | Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)    | bộ     | 11.250.000                  |                                                               |                                                                                                          |
| 11       | Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)    | bộ     | 11.400.000                  |                                                               |                                                                                                          |
| 12       | Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)    | bộ     | 12.750.000                  |                                                               |                                                                                                          |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                                                            | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                                | Nguồn cung cấp                                                                                                                    |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13       | Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) | bộ     | 14.250.000                  | TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2:2009<br>(Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được) | Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát;<br>ĐC: P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TPHCM;<br>ĐT: 02873 7240818,<br>02743 739588,<br>0962 955147 |
| 14       | Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) | bộ     | 14.400.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 15       | Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) | bộ     | 28.340.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 16       | Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K                                       | bộ     | 6.720.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 17       | Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K                                      | bộ     | 8.680.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 18       | Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K                                      | bộ     | 9.295.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 19       | Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K                                      | bộ     | 14.840.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 20       | Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K                                      | bộ     | 35.000.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| <b>B</b> | <b>Đèn cao áp</b>                                                              |        |                             |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 1        | Đèn đường cao áp S419, S412 -100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia                 | bộ     | 2.625.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 2        | Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia                | bộ     | 3.150.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 3        | Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia                | bộ     | 3.450.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 4        | Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia                | bộ     | 4.425.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 5        | Đèn pha cao áp S2000 - 250W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia                       | bộ     | 2.475.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 6        | Đèn pha cao áp S2000 - 400W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia                       | bộ     | 2.625.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 7        | Đèn pha cao áp S3000 - 1000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia                      | bộ     | 13.800.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 8        | Đèn pha cao áp S8019 - 2000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia                      | bộ     | 19.500.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| <b>C</b> | <b>Đèn tín hiệu giao thông</b>                                                 |        |                             |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 1        | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan                                            | bộ     | 11.670.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 2        | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                            | bộ     | 14.100.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 3        | Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan                                             | bộ     | 3.900.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 4        | Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan                                             | bộ     | 4.200.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 5        | Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan                                                | bộ     | 6.600.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 6        | Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan                                           | bộ     | 8.550.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 7        | Đèn THGT đêm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                    | bộ     | 13.350.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 8        | Đèn THGT đêm lùi vuông 825x520 - Taiwan                                        | bộ     | 23.700.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 9        | Tủ điều khiển THGT 2 pha                                                       | bộ     | 33.800.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 10       | Dù che tủ điều khiển                                                           | bộ     | 9.700.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 11       | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù                                                  | bộ     | 3.750.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
|          | <b>Cty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang</b>                                         |        |                             |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 1        | Đèn đường HELIOS 190W H2 190740 22K96L650 - 6A1 P50-GR                         | bộ     | 12.760.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 2        | Đèn đường HELIOS 205W H2 205740 24K96L700 - 6A1 P50-GR                         | bộ     | 13.620.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 3        | Đèn đường HELIOS 220W H2 220740 26K112L650 - 7A1 P50-GR                        | bộ     | 15.900.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 4        | Đèn đường HELIOS 240W H2 240740 28K112L650 - 7A1 P50-GR                        | bộ     | 16.400.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 5        | Đèn đường HELIOS 250W H2 250740 30K112L700 - 7A1 P50-GR                        | bộ     | 16.900.000                  |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 7        | Đèn ngõ xóm TITAN 30W TITAN1 - 30DL (Daylight)                                 | bộ     | 1.200.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 8        | Đèn ngõ xóm TITAN 50W TITAN1 - 50DL (Daylight)                                 | bộ     | 1.600.000                   |                                                                                                        |                                                                                                                                   |



| STT                                                                                      | Tên hàng - Quy cách                                                                               | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                             | Nguồn cung cấp                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9                                                                                        | Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x3W HELPER 06 - 3000                                                     | bộ             | 690.000                     | Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, nơi xe tải vào được | Cty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang; ĐC: P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM; ĐT: 1900 1257 - 0918 943933        |
| 10                                                                                       | Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x5W HELPER 10 - 3000                                                     | bộ             | 730.000                     |                                                                     |                                                                                                             |
| 11                                                                                       | Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x7W HELPER 14 - 3000                                                     | bộ             | 790.000                     |                                                                     |                                                                                                             |
| 12                                                                                       | Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x3W HELPER 06 - 3000                                                     | bộ             | 690.000                     |                                                                     |                                                                                                             |
| 13                                                                                       | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ) | cái            | 148.182                     |                                                                     |                                                                                                             |
| 14                                                                                       | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)                  | cái            | 73.636                      |                                                                     |                                                                                                             |
| 15                                                                                       | Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 50DL                                                                  | cái            | 1.390.000                   |                                                                     |                                                                                                             |
| 16                                                                                       | Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 100DL                                                                 | cái            | 3.280.000                   |                                                                     |                                                                                                             |
| 17                                                                                       | Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 150DL                                                                 | cái            | 4.290.000                   |                                                                     |                                                                                                             |
| 18                                                                                       | Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 200DL                                                                 | cái            | 5.250.000                   |                                                                     |                                                                                                             |
| 19                                                                                       | Bộ đèn LED Downlight STAR 1-03830 (3W, 3000K) IP20                                                | bộ             | 120.000                     |                                                                     |                                                                                                             |
| 20                                                                                       | Bộ đèn LED Downlight STAR 1-05380 (5W, 3000K) IP20                                                | bộ             | 130.000                     |                                                                     |                                                                                                             |
| 21                                                                                       | Bộ đèn LED Downlight STAR 2-07830 (7W, 3000K) IP20                                                | bộ             | 160.000                     |                                                                     |                                                                                                             |
| 22                                                                                       | Bộ đèn LED Downlight STAR 3-09830 (9W, 3000K) IP20                                                | bộ             | 240.000                     |                                                                     |                                                                                                             |
| 23                                                                                       | Bộ đèn LED Downlight STAR 4-12830 (12W, 3000K) IP20                                               | bộ             | 250.000                     |                                                                     |                                                                                                             |
| 24                                                                                       | Bộ đèn LED Downlight STAR 5-15830 (15W, 3000K) IP20                                               | bộ             | 330.000                     |                                                                     |                                                                                                             |
| 25                                                                                       | Bộ đèn LED Downlight STAR 6-18830 (18W, 3000K) IP20                                               | bộ             | 380.000                     |                                                                     |                                                                                                             |
| 26                                                                                       | Bộ đèn LED Downlight STAR 7-24830 (24W, 3000K) IP20                                               | bộ             | 450.000                     |                                                                     |                                                                                                             |
| <b>Công ty CPXD - TM Đại Thành Phú</b>                                                   |                                                                                                   |                |                             | Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được      | Cty CPXD - TM Đại Thành Phú ĐC: xã Thành Lợi, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0907 061999 - 0939 787878 |
| <b>Đèn led chiếu sáng đường phố Schreder Voltana chip led Cree (USA), bảo hành 5 năm</b> |                                                                                                   |                |                             |                                                                     |                                                                                                             |
| 1                                                                                        | Đèn led Schreder Voltana 60W                                                                      | chiếc          | 11.000.000                  |                                                                     |                                                                                                             |
| 2                                                                                        | Đèn led Schreder Voltana 80W                                                                      | chiếc          | 13.500.000                  |                                                                     |                                                                                                             |
| 3                                                                                        | Đèn led Schreder Voltana 110W                                                                     | chiếc          | 15.500.000                  |                                                                     |                                                                                                             |
| 4                                                                                        | Đèn led Schreder Voltana 150W                                                                     | chiếc          | 18.500.000                  |                                                                     |                                                                                                             |
| 5                                                                                        | Đèn led Schreder Voltana 170W                                                                     | chiếc          | 20.500.000                  |                                                                     |                                                                                                             |
| 6                                                                                        | Đèn led Schreder Voltana 190W                                                                     | chiếc          | 22.500.000                  |                                                                     |                                                                                                             |
| 7                                                                                        | Đèn led Schreder Voltana 210W                                                                     | chiếc          | 24.500.000                  |                                                                     |                                                                                                             |
| <b>XXIII</b>                                                                             | <b>VẢI ĐỊA, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT</b>                                                                 |                |                             | (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được)     | Cty CP SX - TM Liên Phát; ĐC: 57 Đào Duy Anh, P9, Q. Phú Nhuận, TPHCM                                       |
| <b>Cty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát</b>                                       |                                                                                                   |                |                             |                                                                     |                                                                                                             |
| <b>A</b>                                                                                 | <b>Vải địa kỹ thuật Polyfelt (Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục)</b>                    |                |                             |                                                                     |                                                                                                             |
| 1                                                                                        | Polyfelt TS 20 (9,5 KN/m) 4x250m                                                                  | m <sup>2</sup> | 16.700                      |                                                                     |                                                                                                             |
| 2                                                                                        | Polyfelt TS 30 (11,5 KN/m) 4x225m                                                                 | m <sup>2</sup> | 18.700                      |                                                                     |                                                                                                             |
| 3                                                                                        | Polyfelt TS 40 (13,5 KN/m) 4x200m                                                                 | m <sup>2</sup> | 20.800                      |                                                                     |                                                                                                             |
| 4                                                                                        | Polyfelt TS 50 (15,0 KN/m) 4x175m                                                                 | m <sup>2</sup> | 22.000                      |                                                                     |                                                                                                             |
| 5                                                                                        | Polyfelt TS 60 (19,0 KN/m) 4x135m                                                                 | m <sup>2</sup> | 28.500                      |                                                                     |                                                                                                             |
| 6                                                                                        | Polyfelt TS 65 (21,5 KN/m) 4x125m                                                                 | m <sup>2</sup> | 31.200                      |                                                                     |                                                                                                             |
| 7                                                                                        | Polyfelt TS 70 (24,0 KN/m) 4x100m                                                                 | m <sup>2</sup> | 37.700                      |                                                                     |                                                                                                             |
| 9                                                                                        | Polyfelt TS 80 (28,0 KN/m) 4x90m                                                                  | m <sup>2</sup> | 42.500                      |                                                                     |                                                                                                             |



| STT         | Tên hàng - Quy cách                                                                    | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------|----------------|
| <b>B</b>    | <b>RỌ VÀ THẨM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P8(8X10) CM</b>                                    |                |                             | ược)    | ĐT:            |
| 1           | Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm                                                 | m <sup>2</sup> | 47.000                      |         | 0283.9970979-  |
| 2           | Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm                                                 | m <sup>2</sup> | 52.000                      |         | 9970980 - 0988 |
| 3           | Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm                                                 | m <sup>2</sup> | 61.000                      |         | 001020         |
| <b>C</b>    | <b>RỌ VÀ THẨM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P10(10X12) CM</b>                                  |                |                             |         |                |
| 1           | Dây đan 2,3/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm                                                 | m <sup>2</sup> | 44.000                      |         |                |
| 2           | Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm                                                 | m <sup>2</sup> | 47.000                      |         |                |
| 3           | Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm                                                 | m <sup>2</sup> | 55.000                      |         |                |
|             | <b>Cty TNHH Phát triển kỹ thuật &amp; VLXD Đại Viễn</b>                                |                |                             |         |                |
| <b>A</b>    | <b>Vải địa kỹ thuật không dệt</b>                                                      |                |                             |         |                |
| 1           | HD15C (4x250m)                                                                         | m <sup>2</sup> | 9.545                       |         |                |
| 2           | HD19C (4x250m)                                                                         | m <sup>2</sup> | 10.455                      |         |                |
| 3           | HD24C (4x225m)                                                                         | m <sup>2</sup> | 11.364                      |         |                |
| 4           | HD28C (4x175m)                                                                         | m <sup>2</sup> | 13.455                      |         |                |
| 5           | HD30C (4x175m)                                                                         | m <sup>2</sup> | 14.818                      |         |                |
| 6           | HD38C (4x150m)                                                                         | m <sup>2</sup> | 18.636                      |         |                |
| 7           | HD44C (4x150m)                                                                         | m <sup>2</sup> | 20.455                      |         |                |
| 8           | HD50C (4x100m)                                                                         | m <sup>2</sup> | 23.636                      |         |                |
| 9           | HD60C (4x90m)                                                                          | m <sup>2</sup> | 29.091                      |         |                |
| 10          | HD78C (4x60m)                                                                          | m <sup>2</sup> | 36.545                      |         |                |
| 11          | HD90C (4x60m)                                                                          | m <sup>2</sup> | 44.273                      |         |                |
| 12          | HD110C (4x45m)                                                                         | m <sup>2</sup> | 50.909                      |         |                |
| 13          | HD120C (4x45m)                                                                         | m <sup>2</sup> | 57.273                      |         |                |
| <b>B</b>    | <b>Bao bì sinh thái</b>                                                                |                |                             |         |                |
| 1           | Bao bì sinh thái (Vật liệu nhựa PP màu đen, kích thước 20x40x120, bao gồm cả phụ kiện) | bao            | 63.636                      |         |                |
| 2           | Bao bì sinh thái (Vật liệu nhựa PP màu đen, kích thước 20x40x100, bao gồm cả phụ kiện) | bao            | 60.000                      |         |                |
|             | <b>Cty TNHH Thương mại &amp; Sản xuất Hiệp Hưng</b>                                    |                |                             |         |                |
| <b>A</b>    | <b>Lưới địa kỹ thuật một trục (màu đen)</b>                                            |                |                             |         |                |
| 1           | Lưới địa kỹ thuật một trục 45 KN, khổ 1x50m                                            | m <sup>2</sup> | 98.500                      |         |                |
| 2           | Lưới địa kỹ thuật một trục 60 KN, khổ 1x50m                                            | m <sup>2</sup> | 131.000                     |         |                |
| 3           | Lưới địa kỹ thuật một trục 90 KN, khổ 1x50m                                            | m <sup>2</sup> | 214.000                     |         |                |
| 4           | Lưới địa kỹ thuật một trục 120 KN, khổ 1x50m                                           | m <sup>2</sup> | 229.000                     |         |                |
| <b>B</b>    | <b>Lưới địa kỹ thuật hai trục (màu đen)</b>                                            |                |                             |         |                |
| 1           | Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (15KN x 15KN), khổ 4x50m                                 | m <sup>2</sup> | 57.000                      |         |                |
| 2           | Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (20KN x 20KN), khổ 4x50m                                 | m <sup>2</sup> | 62.500                      |         |                |
| 3           | Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (25KN x 25KN), khổ 4x50m                                 | m <sup>2</sup> | 71.000                      |         |                |
| 4           | Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (30KN x 30KN), khổ 4x50m                                 | m <sup>2</sup> | 85.500                      |         |                |
| <b>XXIV</b> | <b>TẮM NGĂN NƯỚC, MÀNG CHỐNG THẨM. KHE CO GIẢN...</b>                                  |                |                             |         |                |
| <b>A</b>    | <b>Cty CP TM &amp; XD Nhật Quang</b>                                                   |                |                             |         |                |
| 1           | Vải địa kỹ thuật PP25 Fabric No.2 (K <sub>v</sub> ≥25KN/m)                             | m <sup>2</sup> | 15.455                      |         |                |
| 2           | Tấm ngăn nước PVC V200 (GPS)                                                           | m              | 176.400                     |         |                |
| 3           | Tấm ngăn nước PVC V20(SIKA)                                                            | m              | 211.140                     |         |                |
| 4           | Tấm ngăn nước PVC O20(SIKA)                                                            | m              | 311.400                     |         |                |
| 5           | Chất trám kín Polysulhide - Sikaflex construction AP                                   | m              | 212.400                     |         |                |
| 6           | Vmat - latex HC                                                                        | lit            | 68.400                      |         |                |
| <b>B</b>    | <b>Cty TNHH GPS Việt Nam</b>                                                           |                |                             |         |                |

(Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng)

(Giá tại kho của công ty)

(Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)



| STT                 | Tên hàng - Quy cách                                   | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                           | Nguồn cung cấp                                                                             |
|---------------------|-------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                   | Chất trám khe: Keo GPS sealant 889                    | lít            | 237.967                     | Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng                                        | Cty TNHH GPS Việt Nam, ĐC: huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội, ĐT: 0243 6614999                      |
| 2                   | Màng chống thấm: Water proofing membrane              | m <sup>2</sup> | 395.000                     |                                                                                                   |                                                                                            |
| 3                   | Màng lóng phủ tương chống thấm: membrane              | kg             | 52.000                      |                                                                                                   |                                                                                            |
| 4                   | Băng cản nước PVC loại V250                           | m              | 180.000                     |                                                                                                   |                                                                                            |
| 5                   | Băng cản nước PVC loại O250                           | m              | 315.000                     |                                                                                                   |                                                                                            |
| 6                   | Xốp chèn khe co giãn Xốp GPS Liller KT 1250x2500x10mm | tấm            | 550.000                     |                                                                                                   |                                                                                            |
| 7                   | Tấm xốp cách nhiệt, loại 30 kg/m3, KT 1200x600x50mm   | m <sup>3</sup> | 2.050.000                   |                                                                                                   |                                                                                            |
| C                   | Cty TNHH MTV TM XD Đại Bảo Anh                        |                |                             | Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng                                        | Cty TNHH MTV TM XD Đại Bảo Anh, ĐC: P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, ĐT:0932 684614 |
| 1                   | Chất trám khe: Keo Sika sealant 889                   | lít            | 242.000                     |                                                                                                   |                                                                                            |
| 2                   | Màng chống thấm: Sika proofing                        | m <sup>2</sup> | 405.000                     |                                                                                                   |                                                                                            |
| 3                   | Màng chống thấm: Sika Membrane                        | kg             | 55.000                      |                                                                                                   |                                                                                            |
| 4                   | Chất kết dính Sika Anchorfix 3001 (tuyp loại 500mml   | m              | 506.000                     |                                                                                                   |                                                                                            |
| XXV XI MĂNG RỜI OPC |                                                       |                |                             | TC ASTM C150                                                                                      | Cty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash and Cement. ĐT: 02293 864184 - 777027 - 0977 397397             |
|                     | Cty TNHH Hoàng Sơn                                    |                |                             |                                                                                                   |                                                                                            |
|                     | Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng                   |                |                             |                                                                                                   |                                                                                            |
| 1                   | Xi măng rời OPC Nghi Sơn type 1                       | tấn            | 1.863.636                   |                                                                                                   |                                                                                            |
| 2                   | Xi măng rời OPC Nghi Sơn type 2                       | tấn            | 1.909.090                   |                                                                                                   |                                                                                            |
| 3                   | Xi măng rời OPC Hà Tiên type 1                        | tấn            | 1.836.363                   |                                                                                                   |                                                                                            |
| 4                   | Xi măng rời OPC Hà Tiên type 2                        | tấn            | 1.863.636                   |                                                                                                   |                                                                                            |
|                     | Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú                  |                |                             |                                                                                                   |                                                                                            |
| 1                   | Xi măng rời OPC Nghi Sơn type 1                       | tấn            | 1.909.091                   |                                                                                                   |                                                                                            |
| 2                   | Xi măng rời OPC Nghi Sơn type 2                       | tấn            | 1.954.545                   |                                                                                                   |                                                                                            |
| 3                   | Xi măng rời OPC Hà Tiên type 1                        | tấn            | 1.881.818                   |                                                                                                   |                                                                                            |
| 4                   | Xi măng rời OPC Hà Tiên type 2                        | tấn            | 1.909.090                   |                                                                                                   |                                                                                            |
|                     | Cty CP ĐT & XD Lê Thanh                               |                |                             |                                                                                                   |                                                                                            |
|                     | Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng                   |                |                             |                                                                                                   |                                                                                            |
| 1                   | Xi măng OPC Nghi Sơn type 1                           | tấn            | 1.870.000                   |                                                                                                   |                                                                                            |
| 2                   | Xi măng OPC Nghi Sơn type 2                           | tấn            | 1.915.000                   |                                                                                                   |                                                                                            |
| 3                   | Xi măng OPC Hà Tiên type 1                            | tấn            | 1.845.000                   |                                                                                                   |                                                                                            |
| 4                   | Xi măng OPC Hà Tiên type 2                            | tấn            | 1.880.000                   |                                                                                                   |                                                                                            |
|                     | Cty Cổ phần Phát triển Sài Gòn (SDC)                  |                |                             | TCVN 7711:2007; QCVN 16:2017/BXD (giá bán tại các công trình tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được) | Cty CP PT Sài Gòn. ĐC: phường 25, Quận Bình Thạnh THCM, ĐT: 0283 7325363                   |
| 1                   | Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền Sunfat                  | bao            | 86.364                      |                                                                                                   |                                                                                            |
| 2                   | Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền Sunfat                  | tấn            | 1.727.273                   |                                                                                                   |                                                                                            |
| XXVI                | PHỤ GIA                                               |                |                             | Giá giao hàng trên địa bàn xã Long Đức,                                                           | Cty CP hóa phẩm XD VITEC; ĐC: Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm                                       |
| A                   | Cty Cổ phần hóa phẩm xây dựng VITEC                   |                |                             |                                                                                                   |                                                                                            |
|                     | VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT GÓC XIMĂNG                      |                |                             |                                                                                                   |                                                                                            |



| STT          | Tên hàng - Quy cách                                                                 | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                  | Nguồn cung cấp                                                                                      |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1            | VITEC - GROUT (bao 25kg)                                                            | kg     | 9.500                       | huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng                                                           | TP. Hà Nội, ĐT: 0243 2000457 - 0985 982271                                                          |
| 2            | VITEC - GROUT HS(bao 25kg)                                                          | kg     | 11.000                      |                                                                                          |                                                                                                     |
| <b>B</b>     | <b>Cty Cổ phần BIFI</b>                                                             |        |                             | QCVN 16:2014/BXD; TCVN 8826:2011, Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng               | Cty Cổ phần BIFI, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, ĐT: 043 7755312 - 0948 991548                           |
|              | <b>PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG</b>                                                  |        |                             |                                                                                          |                                                                                                     |
| 1            | Bifi - Grout (vữa chèn không co dãn cho Mac $\geq$ 60 Mpa, bao 25kg)                | kg     | 9.500                       |                                                                                          |                                                                                                     |
| 2            | Bifi - Grout80 (vữa chèn không co dãn cho Mac $\geq$ 80 Mpa, bao 25kg)              | kg     | 11.500                      |                                                                                          |                                                                                                     |
| 3            | Bifi - HV252 (phụ gia siêu dẻo cao cấp duy trì độ sụt dài lâu, 200 lít/phuy)        | Lít    | 21.000                      |                                                                                          |                                                                                                     |
| 4            | Bifi - HV777 (phụ gia siêu dẻo cao cấp cho bê tông đúc sẵn, 200 lít/phuy)           | kg     | 45.000                      |                                                                                          |                                                                                                     |
| <b>C</b>     | <b>Cty TNHH XD SX và TM Hưng Bình</b>                                               |        |                             | ASTM C494-10 ; ASTM C114-10 (Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng) | Cty TNHH XD & TM Hưng Bình, P17, Q. Gò Vấp, TPHCM, ĐT: 0838 958367 - 0919 394884 - 0903 951248      |
| 1            | MasterGleniumSKY 8761 (Gọi tắt là BASF 8761) Phụ gia siêu dẻo với công nghệ SureTEC | lít    | 23.500                      |                                                                                          |                                                                                                     |
| 2            | MasterGleniumSKY 8713 (Gọi tắt là BASF 8713) Phụ gia siêu dẻo với công nghệ SureTEC | lít    | 35.500                      |                                                                                          |                                                                                                     |
| <b>D</b>     | <b>Cty CP dịch vụ GTGT Miền Nam</b>                                                 |        |                             | ASTM C494-10; ASTM C114-10 (Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng)  | Cty CP DV GTGT Miền Nam, P6, Q. Gò Vấp, TPHCM, ĐT: 0838 950725 - 0938 806888 - 0908 024068          |
| 1            | MasterGleniumSKY 8761 (Gọi tắt là BASF 8761) Phụ gia siêu dẻo với công nghệ SureTEC | lít    | 24.000                      |                                                                                          |                                                                                                     |
| 2            | MasterGleniumSKY 8713 (Gọi tắt là BASF 8713) Phụ gia siêu dẻo với công nghệ SureTEC | lít    | 36.000                      |                                                                                          |                                                                                                     |
| <b>XXVII</b> | <b>CẤP DỰ ỨNG LỰC</b>                                                               |        |                             | TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng)                | Cty CP cơ khí chế tạo An Thuận Phát, ĐC: xã Mai Sơn, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, ĐT: 02293 839555 |
| <b>A</b>     | <b>Cty CP cơ khí chế tạo An Thuận Phát</b>                                          |        |                             |                                                                                          |                                                                                                     |
| 1            | Cấp dự ứng lực 15,24mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp                       | tấn    | 26.000.000                  |                                                                                          |                                                                                                     |
| 2            | Cấp dự ứng lực 12,7mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp                        | tấn    | 26.000.000                  |                                                                                          |                                                                                                     |
| <b>B</b>     | <b>Cty CP cơ khí đầu tư &amp; kinh doanh thép Nhân Lực</b>                          |        |                             | TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)                                  | Cty CP đầu tư và kinh doanh thép Nhân Lực, ĐC: phường Mỹ Phước, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng           |
|              | <b>Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng</b>                                          |        |                             |                                                                                          |                                                                                                     |
| 1            | Cấp dự ứng lực 15,24mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp                       | tấn    | 26.100.000                  |                                                                                          |                                                                                                     |
| 2            | Cấp dự ứng lực 12,7mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp                        | tấn    | 26.100.000                  |                                                                                          |                                                                                                     |
|              | <b>Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú</b>                                         |        |                             | TC ASTM                                                                                  |                                                                                                     |



| STT           | Tên hàng - Quy cách                                                                                | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                   | Nguồn cung cấp                                                                                            |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1             | Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp                                      | tấn            | 26.200.000                  | A416 (giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú)          | ĐT: 0511 3940315                                                                                          |
| 2             | Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp                                       | tấn            | 26.200.000                  |                                                           |                                                                                                           |
| <b>C</b>      | <b>Cty TNHH ĐT TM Phong Hải</b>                                                                    |                |                             |                                                           |                                                                                                           |
|               | <b>Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng</b>                                                         |                |                             | TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)   | Cty TNHH ĐT TM Phong Hải, ĐC: phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, ĐT: 043 5539616                |
| 1             | Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp                                      | tấn            | 26.200.000                  |                                                           |                                                                                                           |
| 2             | Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp                                       | tấn            | 26.200.000                  |                                                           |                                                                                                           |
|               | <b>Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú</b>                                                        |                |                             | TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú)  |                                                                                                           |
| 1             | Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp                                      | tấn            | 26.300.000                  |                                                           | Cty TNHH SX & TM thép Bắc Việt, ĐC: phường Tân Thành, quận Tân Phú, TPHCM, ĐT: 083 8121200                |
| 2             | Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp                                       | tấn            | 26.300.000                  |                                                           |                                                                                                           |
| <b>D</b>      | <b>Cty TNHH SX &amp; TM thép Bắc Việt</b>                                                          |                |                             |                                                           |                                                                                                           |
|               | <b>Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng</b>                                                         |                |                             | TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)   |                                                                                                           |
| 1             | Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp                                      | tấn            | 26.100.000                  |                                                           | Cty TNHH SX & TM thép Bắc Việt, ĐC: phường Tân Thành, quận Tân Phú, TPHCM, ĐT: 083 8121200                |
| 2             | Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp                                       | tấn            | 26.100.000                  |                                                           |                                                                                                           |
|               | <b>Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú</b>                                                        |                |                             | TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú)  |                                                                                                           |
| 1             | Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp                                      | tấn            | 26.200.000                  |                                                           |                                                                                                           |
| 2             | Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp                                       | tấn            | 26.200.000                  |                                                           |                                                                                                           |
| <b>XXVIII</b> | <b>TẤM SÀN THÉP</b>                                                                                |                |                             |                                                           |                                                                                                           |
| <b>A</b>      | <b>Cty CP Đầu tư xây lắp VLXD Đông Anh</b>                                                         |                |                             |                                                           |                                                                                                           |
| 1             | Tấm sàn thép mạ cao cấp DA.DECK 75H600 (rộng 0,6m, dài 1m, dày 1,68mm G90(Z275) Gr40(230N/m2)      | m <sup>2</sup> | 802.728                     | TC ASTM A653M (giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng) | Cty Cổ phần Đầu tư xây lắp VLXD Đông Anh; ĐC: huyện Đông Anh, TP. Hà nội, ĐT: 043 8832378 - 0903 477555   |
| 2             | Tấm sàn thép mạ cao cấp DA.DECK 75H600 (rộng 0,6m, dài 1m, dày 1,27mm(BMT) G90(Z275) Gr50(345N/m2) | m <sup>2</sup> | 663.830                     |                                                           |                                                                                                           |
| 3             | Tấm sàn thép mạ cao cấp ECO_DEK_H50W1000 (Rộng 1m, dài 1m, dày 1,5mm-G60(Z180) Gr40(230N/m2)       | m <sup>2</sup> | 465.658                     |                                                           |                                                                                                           |
| 4             | Bộ đỉnh hàn chống cắt, vòng gồm D16*L80 SS400 (D16 dài 0,8m)                                       | Bộ             | 24.800                      |                                                           |                                                                                                           |
| 5             | Tấm chặn sóng dương DA.DECK 75H600 rộng 0.07m, dài 1m dày 0.45mm - G60                             | tấm            | 38.200                      |                                                           |                                                                                                           |
| <b>B</b>      | <b>Cty TNHH kết cấu thép Đầu tư &amp; XL Thuận Phát</b>                                            |                |                             |                                                           |                                                                                                           |
| 1             | Tấm sàn Deck Plate W1000 (Rộng 1m, dày 1,5mm/Z275 Fy>=33ksi)                                       | m <sup>2</sup> | 469.850                     | (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)               | Cty TNHH kết cấu thép Đầu tư & XL Thuận Phát; ĐC: Quận Đống Đa, TP. Hà nội, ĐT: 043 5622417 - 0913 241480 |
| 2             | Tấm sàn Decking Plate W600 (Rộng 0,6m, dày 1,27mm/Z275 Fy>=33ksi)                                  | m <sup>2</sup> | 671.200                     |                                                           |                                                                                                           |
| 3             | Tấm sàn Decking Plate W600 (Rộng 0,6m, dày 1,68mm/Z275 Fy>=33ksi)                                  | m <sup>2</sup> | 852.680                     |                                                           |                                                                                                           |
| 4             | Đỉnh hàn D16*135                                                                                   | Bộ             | 45.600                      |                                                           |                                                                                                           |
| <b>C</b>      | <b>Cty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long</b>                                                          |                |                             |                                                           |                                                                                                           |
| 1             | Tấm sàn thép Decking (Rộng 0,6m, dày 1,65mm/Z275 Fy>=33ksi)                                        | m <sup>2</sup> | 876.400                     | (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)               | Cty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long; ĐC: huyện Đông Anh, TP. Hà                                            |
| 2             | Tấm sàn thép Decking (Rộng 0,6m, dày 1,27mm/Z275 Fy>=33ksi)                                        | m <sup>2</sup> | 668.512                     |                                                           |                                                                                                           |



| STT         | Tên hàng - Quy cách                                                                                | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                             | Nguồn cung cấp                                                                                 |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3           | Tấm sàn thép Decking (Rộng 1m, dày 1,5mm/Z275 $F_y \geq 33\text{ksi}$ )                            | m <sup>2</sup> | 472.000                     | tỉnh Sóc Trăng)                                                     | nội, ĐT: 043 8823365 - 0913 206152                                                             |
| 4           | Đinh hàn chống cắt                                                                                 | Bộ             | 44.200                      |                                                                     |                                                                                                |
| <b>XXIX</b> | <b>ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE</b>                                                                      |                |                             | TCVN 8699:2011 (Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)           | Cty TNHH Vonta Việt Nam, ĐC: xã Thuận Thành, thị xã Phò Yên, tỉnh Thái Nguyên. ĐT: 046 6837304 |
| 1           | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D25/32 (đường kính trong 25±2, ngoài 32±2, chiều dài cuộn 200-500m)     | m              | 14.700                      |                                                                     |                                                                                                |
| 2           | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D30/40 (đường kính trong 30±2, ngoài 40±2, chiều dài cuộn 200-500m)     | m              | 17.100                      |                                                                     |                                                                                                |
| 3           | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D40/50 (đường kính trong 40±2, ngoài 50±2, chiều dài cuộn 200-500m)     | m              | 24.600                      |                                                                     |                                                                                                |
| 4           | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D50/65 (đường kính trong 50±2.5, ngoài 65±2.5, chiều dài cuộn 100-200m) | m              | 33.700                      |                                                                     |                                                                                                |
| 5           | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D65/85 (đường kính trong 65±2.5, ngoài 85±2.5, chiều dài cuộn 100-200m) | m              | 48.800                      |                                                                     |                                                                                                |
| 6           | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D72/93 (đường kính trong 70±2.5, ngoài 90±2.5, chiều dài cuộn 100m)     | m              | 56.200                      |                                                                     |                                                                                                |
| 7           | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D80/105 (đường kính trong 80±3.5, ngoài 105±3.5, chiều dài cuộn 100m)   | m              | 63.500                      |                                                                     |                                                                                                |
| 8           | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D90/110 (đường kính trong 90±3.5, ngoài 110±3.5, chiều dài cuộn 100m)   | m              | 78.700                      |                                                                     |                                                                                                |
| 9           | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D100/130 (đường kính trong 90±4, ngoài 130±4, chiều dài cuộn 100m)      | m              | 89.800                      |                                                                     |                                                                                                |
| 10          | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D125/160 (đường kính trong 125±4, ngoài 160±4, chiều dài cuộn 50m)      | m              | 139.600                     |                                                                     |                                                                                                |
| 11          | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D150/195 (đường kính trong 150±4, ngoài 195±4, chiều dài cuộn 50m)      | m              | 190.600                     |                                                                     |                                                                                                |
| 12          | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D160/210 (đường kính trong 160±4, ngoài 210±4, chiều dài cuộn 50m)      | m              | 224.500                     |                                                                     |                                                                                                |
| 13          | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D175/230 (đường kính trong 175±4, ngoài 230±4, chiều dài cuộn 30-50m)   | m              | 284.200                     |                                                                     |                                                                                                |
| 14          | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D200/260 (đường kính trong 200±4, ngoài 260±4, chiều dài cuộn 30-50m)   | m              | 339.800                     |                                                                     |                                                                                                |
| 15          | Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D250/320 (đường kính trong 250±5, ngoài 320±5, chiều dài cuộn 30-50m)   | m              | 682.600                     |                                                                     |                                                                                                |
| <b>XXIX</b> | <b>VÁN ÉP CÓP PHA</b>                                                                              |                |                             | Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng          | Cty TNHH xây dựng TM & DV Ân Nghĩa, ĐC: P13, Q. Tân Bình, TPHCM; ĐT: 0903 198912               |
| <b>A</b>    | <b>Cty TNHH xây dựng TM &amp; DV Ân Nghĩa</b>                                                      |                |                             |                                                                     |                                                                                                |
| 1           | Ván ép công nghiệp 812x133x8,3mm                                                                   | m              | 185.000                     |                                                                     |                                                                                                |
| 2           | Ván ép phủ phim loại GS2 KT 1220x2440x17mm                                                         | m              | 517.000                     |                                                                     |                                                                                                |
| 3           | Ván ép phủ phim loại GS2 KT 1220x2440x15mm                                                         | m              | 490.000                     |                                                                     |                                                                                                |
| 4           | Ván ép phủ phim loại GS2 KT 1220x2440x12mm                                                         | m              | 420.000                     |                                                                     |                                                                                                |
| <b>B</b>    | <b>Cty TNHH vật liệu xây dựng K.U.S</b>                                                            |                |                             | Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng                            | Cty TNHH VLXD K.U.S; ĐC: P. Phú Thuận, Q7, TPHCM; ĐT: 0283 8722000                             |
| 4           | Ván ép phủ phim loại có kích thước 1220x2440x18mm                                                  | m              | 500.000                     |                                                                     |                                                                                                |
| <b>XXX</b>  | <b>GIÁ THUÊ CỬ LARSEN</b>                                                                          |                |                             | Giá cho thuê cử larsen trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng | Cty TNHH XD Sơn Hải ĐC: phường 13, Q. Tân Bình, TPHCM. ĐT: 083 8425882 - 0915 353559           |
| <b>A</b>    | <b>Cty TNHH xây dựng Sơn Hải</b>                                                                   |                |                             |                                                                     |                                                                                                |
| 1           | Cử Larsen loại IV (76,1kg/m), loại ≤12m                                                            | tấn/tháng      | 1.020.000                   |                                                                     |                                                                                                |
| 2           | Cử Larsen loại IV (76,1kg/m), loại ≥12m                                                            | tấn/tháng      | 1.050.000                   |                                                                     |                                                                                                |
| 3           | Cử Larsen loại IV (76,1kg/m), loại ≥18m                                                            | tấn/tháng      | 1.080.000                   |                                                                     |                                                                                                |



| STT         | Tên hàng - Quy cách                             | Đơn vị    | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                          | Nguồn cung cấp                                                                                                         |
|-------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>B</b>    | <b>Cty CP xuất nhập khẩu thép hình Miền Bắc</b> |           |                             | Giá cho thuê cừ larsen trên địa bàn xã Long Đức, huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng | Cty CP XNK thép hình miền Bắc, ĐC: xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng . ĐT: 031 8820567                             |
| 1           | Cừ Larsen loại IV (76,1kg/m), chiều dài <=12m   | tấn/tháng | 1.020.000                   |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 2           | Cừ Larsen loại IV (76,1kg/m), chiều dài >12m    | tấn/tháng | 1.050.000                   |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 3           | Cừ Larsen loại IV (76,1kg/m), chiều dài >18m    | tấn/tháng | 1.080.000                   |                                                                                  |                                                                                                                        |
| <b>XXXI</b> | <b>GIÁ THUÊ GIÀN GIÁO CHỊU LỰC NIKKEN</b>       |           |                             | Giá cho thuê trên địa bàn TP. Sóc Trăng                                          | Cty TNHH NIKKEN INTERNATIONAL AL ASIAN, ĐC: phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội . ĐT: 043 7688942 - 083 9390882 |
| <b>A</b>    | <b>Cty TNHH Nikken Internationnal Asia</b>      |           |                             |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 1           | Cột NK18                                        | cái/ngày  | 1.474                       |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 2           | Cột NKS18                                       | cái/ngày  | 1.755                       |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 3           | Cột NKS15                                       | cái/ngày  | 1.474                       |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 4           | Cột NKS12                                       | cái/ngày  | 1.193                       |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 5           | Cột NKS09                                       | cái/ngày  | 913                         |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 6           | Cột NKS06                                       | cái/ngày  | 772                         |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 7           | Chốt liên kết NKJ                               | cái/ngày  | 211                         |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 8           | Khóa chốt NKJP                                  | cái/ngày  | 70                          |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 9           | Thanh nối trên BC150                            | cái/ngày  | 281                         |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 10          | Thanh nối dưới BCK                              | cái/ngày  | 562                         |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 11          | Thanh ngang HL18                                | cái/ngày  | 1.334                       |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 12          | Thanh ngang HL18C                               | cái/ngày  | 1.334                       |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 13          | Thanh ngang HL15C                               | cái/ngày  | 1.264                       |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 14          | Thanh ngang HL12C                               | cái/ngày  | 1.123                       |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 15          | Thanh ngang HL09C                               | cái/ngày  | 983                         |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 16          | Thanh ngang HL06C                               | cái/ngày  | 842                         |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 17          | Thanh ngang HL04C                               | cái/ngày  | 772                         |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 18          | Thanh chéo NKB0912K                             | cái/ngày  | 1.053                       |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 19          | Thanh chéo NKB0909K                             | cái/ngày  | 983                         |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 20          | Thanh chéo NKB0906K                             | cái/ngày  | 913                         |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 21          | Thanh chéo NKB0612                              | cái/ngày  | 983                         |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 22          | Thanh chéo NKB0612K                             | cái/ngày  | 983                         |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 23          | Thanh chéo NKB0609K                             | cái/ngày  | 913                         |                                                                                  |                                                                                                                        |
| 24          | Thanh chéo NKB0606                              | cái/ngày  | 772                         |                                                                                  |                                                                                                                        |



| STT          | Tên hàng - Quy cách                      | Đơn vị   | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|--------------|------------------------------------------|----------|-----------------------------|---------|----------------|
| 25           | Thanh chéo NKB0606K                      | cái/ngày | 772                         |         |                |
| 26           | Thanh chéo NKB1839K                      | cái/ngày | 2.317                       |         |                |
| 27           | Thanh chéo NKB1427K                      | cái/ngày | 2.176                       |         |                |
| 28           | Lan can tay vịn NKT18                    | cái/ngày | 983                         |         |                |
| 29           | Giá treo co giãn NKSB61                  | cái/ngày | 1.755                       |         |                |
| 30           | Cầu thang AL4518KN                       | cái/ngày | 9.196                       |         |                |
| 31           | Ván sàn chuyên dụng SKN6UK               | cái/ngày | 2.036                       |         |                |
| 32           | Ván sàn chuyên dụng SKN4UK               | cái/ngày | 2.036                       |         |                |
| 33           | Tay vịn cầu thang ALKTN                  | cái/ngày | 3.510                       |         |                |
| 34           | Lan can trên cầu thang SG918K            | cái/ngày | 2.984                       |         |                |
| 35           | Chân kích trên TSH2N                     | cái/ngày | 1.404                       |         |                |
| 36           | Chân kích dưới A752                      | cái/ngày | 842                         |         |                |
| 37           | Chân kích dưới A752S                     | cái/ngày | 878                         |         |                |
| 38           | Ván sàn NB200K                           | cái/ngày | 1.053                       |         |                |
| 39           | Ván sàn NB400K                           | cái/ngày | 1.755                       |         |                |
| 40           | Grim tường KS400K                        | cái/ngày | 594                         |         |                |
| <b>XXXII</b> | <b>CÁC LOẠI VẬT TƯ KHÁC</b>              |          |                             |         |                |
| <b>A</b>     | <b>Cty TNHH Tấn Tài Lộc</b>              |          |                             |         |                |
|              | <b>Vật tư - thiết bị phục vụ hàn cắt</b> |          |                             |         |                |
| 1            | Dây cáp hàn Ø 35mm. Hàn Quốc             | m        | 81.400                      |         |                |
| 2            | Dây cáp hàn Ø 50 mm. Hàn Quốc            | m        | 107.800                     |         |                |
| 3            | Dây cáp hàn Ø 70 mm. Hàn Quốc            | m        | 211.200                     |         |                |
| 4            | Que thổi mỗi hàn 10mm                    | que      | 8.500                       |         |                |
| 5            | Que thổi mỗi hàn 6mm                     | que      | 5.200                       |         |                |
| 6            | Que thổi mỗi hàn 8mm                     | que      | 6.600                       |         |                |
| 7            | Dây hàn 1.2mm. HUYNDAI - SF 71           | kg       | 34.100                      |         |                |
| 8            | Dây hàn 1.2mm. HUYNDAI - Supercore 71    | kg       | 44.000                      |         |                |
| 9            | Que hàn 2.5mm. Kim Tín                   | kg       | 22.550                      |         |                |
| 10           | Que hàn 3.2mm. Kim Tín                   | kg       | 22.000                      |         |                |
| 11           | Que hàn inox 2.5mm. Kim Tín              | kg       | 136.400                     |         |                |
| 12           | Que hàn inox 3.2mm. Kim Tín              | kg       | 134.200                     |         |                |
| 13           | Que hàn LB52-18. 3.2mm                   | kg       | 46.200                      |         |                |
| 14           | Que hàn LB52-18. 4.0mm                   | kg       | 46.200                      |         |                |
| 15           | Que hàn Tig sắt 2.4mm x 1m. TG-S1N       | kg       | 93.500                      |         |                |
| 16           | Que hàn Tig sắt 2.4mm x 1m. TG-S50       | kg       | 93.500                      |         |                |
| 17           | Thuốc rửa phim (chụp Xquang mỗi hàn)     | kg       | 78.000                      |         |                |
| 18           | Phim Fuji IX100, IX80, IX50 10x40cm      | phim     | 24.330                      |         |                |
| 19           | Mỡ phần chì                              | kg       | 120.000                     |         |                |
|              | <b>Vật tư tiêu hao tổng hợp</b>          |          |                             |         |                |
| 1            | Bạt xanh 1 lớp. 4mx50m                   | cuộn     | 1.100.000                   |         |                |
| 2            | Bạt xanh cam 2 lớp. 4mx50m               | cuộn     | 1.980.000                   |         |                |

Cty TNHH Tấn Tài Lộc, ĐC:



| STT      | Tên hàng - Quy cách                               | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                  | Nguồn cung cấp                                                               |
|----------|---------------------------------------------------|--------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 3        | Cao su non thường                                 | cuộn   | 3.300                       | Giá cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng | phường Rạch Dừa, TP. Vũng Tàu. ĐT: 02543.616888 - 0908. 014555 - 0938.068979 |
| 4        | Cao su non Tombo                                  | cuộn   | 5.500                       |                                          |                                                                              |
|          | <b>Đá cắt sắt</b>                                 |        |                             |                                          |                                                                              |
| 1        | Đá cắt 100mm. Hải Dương                           | viên   | 6.490                       |                                          |                                                                              |
| 2        | Đá cắt 125mm. Hải Dương                           | viên   | 10.670                      |                                          |                                                                              |
| 3        | Đá cắt 150mm. Hải Dương                           | viên   | 14.740                      |                                          |                                                                              |
| 4        | Đá cắt 180mm. Hải Dương                           | viên   | 16.170                      |                                          |                                                                              |
| 5        | Đá cắt 350mm. Hải Dương                           | viên   | 35.200                      |                                          |                                                                              |
| 6        | Đá cắt 100mm. Bosch                               | viên   | 11.660                      |                                          |                                                                              |
| 7        | Đá cắt 125mm. Bosch                               | viên   | 15.950                      |                                          |                                                                              |
| 8        | Đá cắt 150mm. Bosch                               | viên   | 22.440                      |                                          |                                                                              |
| 9        | Đá cắt 180mm. Bosch                               | viên   | 22.880                      |                                          |                                                                              |
| 10       | Đá cắt 350mm. Bosch                               | viên   | 59.400                      |                                          |                                                                              |
|          | <b>Đá mài sắt</b>                                 |        |                             |                                          |                                                                              |
| 1        | Đá mài 100mm. Hải Dương                           | viên   | 6.380                       |                                          |                                                                              |
| 2        | Đá mài 125mm. Hải Dương                           | viên   | 10.340                      |                                          |                                                                              |
| 3        | Đá mài 150mm. Hải Dương                           | viên   | 13.750                      |                                          |                                                                              |
| 4        | Đá mài 180mm. Hải Dương                           | viên   | 17.160                      |                                          |                                                                              |
| 5        | Đá mài 100mm. Bosch                               | viên   | 11.880                      |                                          |                                                                              |
| 6        | Đá mài 125mm. Bosch                               | viên   | 22.220                      |                                          |                                                                              |
| 7        | Đá mài 150mm. Bosch                               | viên   | 30.580                      |                                          |                                                                              |
| 8        | Đá mài 180mm. Bosch                               | viên   | 30.580                      |                                          |                                                                              |
|          | <b>Đá nhám xếp</b>                                |        |                             |                                          |                                                                              |
| 1        | Đá nhám xếp 100mm. Hải Dương                      | viên   | 11.990                      |                                          |                                                                              |
| 2        | Đá nhám xếp 125mm. Hải Dương                      | viên   | 22.220                      |                                          |                                                                              |
| 3        | Đá nhám xếp 100mm. Bosch                          | viên   | 22.440                      |                                          |                                                                              |
| 4        | Đá nhám xếp 125mm. Bosch                          | viên   | 26.950                      |                                          |                                                                              |
| 5        | Đá nhám xếp 100mm. loại thường                    | viên   | 14.300                      |                                          |                                                                              |
| 6        | Đá nhám xếp 125mm. loại thường                    | viên   | 19.800                      |                                          |                                                                              |
| <b>B</b> | <b>Cty Cổ phần Công nghệ &amp; Thiết bị Alpha</b> |        |                             | Giá cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng | Cty CPCN & TB Alpha, ĐC: phường Rạch Dừa, TP. Vũng Tàu. ĐT: 02543.612226     |
| 1        | Thuốc rửa phim (chụp Xquang mỗi hàn)              | kg     | 80.000                      |                                          |                                                                              |
| 2        | Phim Fuji IX100, IX80, IX50 10x40cm               | phim   | 28.500                      |                                          |                                                                              |
| 3        | Mỡ phân chì                                       | kg     | 122.000                     |                                          |                                                                              |
| <b>C</b> | <b>Cty Cổ TNHH Đầu tư Thương mại XD Long Kiên</b> |        |                             |                                          |                                                                              |
| 1        | Cáp hàn Ø 35mm. Hàn Quốc                          | m      | 80.000                      |                                          |                                                                              |
| 2        | Cáp hàn Ø 50 mm. Hàn Quốc                         | m      | 105.000                     |                                          |                                                                              |
| 3        | Cáp hàn Ø 70 mm. Hàn Quốc                         | m      | 220.000                     |                                          |                                                                              |
| 4        | Que thổi mỗi hàn 10mm                             | que    | 6.200                       |                                          |                                                                              |
| 5        | Que thổi mỗi hàn 6mm                              | que    | 5.000                       |                                          |                                                                              |
| 6        | Que thổi mỗi hàn 8mm                              | que    | 5.600                       |                                          |                                                                              |
| 7        | Dây hàn có thuốc 1.2mm SF 71                      | kg     | 36.000                      |                                          |                                                                              |
| 8        | Dây hàn có thuốc 1.2mm Supercore 71               | kg     | 42.500                      |                                          |                                                                              |
| 9        | Que hàn 2.5mm. Kim Tín                            | kg     | 22.000                      |                                          |                                                                              |
| 10       | Que hàn 3.2mm. Kim Tín                            | kg     | 22.000                      |                                          |                                                                              |
| 11       | Que hàn inox 2.5mm. Kim Tín                       | kg     | 135.000                     |                                          |                                                                              |
| 12       | Que hàn inox 3.2mm. Kim Tín                       | kg     | 135.000                     |                                          |                                                                              |
| 13       | Que hàn LB52-18. 3.2mm                            | kg     | 46.000                      |                                          |                                                                              |
| 14       | Que hàn LB52-18. 4.0mm                            | kg     | 46.000                      |                                          |                                                                              |
| 15       | Que hàn Tig sắt 2.4mm x 1m. TG-S1N                | kg     | 105.000                     |                                          |                                                                              |
| 16       | Que hàn Tig sắt 2.4mm x 1m. TG-S50                | kg     | 105.000                     |                                          |                                                                              |
| 17       | Thuốc rửa phim                                    | kg     | 140.000                     |                                          |                                                                              |
| 18       | Phim Fuji IX100, IX80, IX50 10x40cm               | phim   | 42.000                      |                                          |                                                                              |



| STT | Tên hàng - Quy cách        | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                  | Nguồn cung cấp                                                                        |
|-----|----------------------------|--------|-----------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 19  | Mỡ phần chì                | kg     | 245.000                     | Giá cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng | Cty ĐT TM XD Long Kiên,<br>ĐC: phường Thắng Nhất,<br>TP. Vũng Tàu.<br>ĐT: 0943.882065 |
| 1   | Bạt xanh 1 lớp. 4mx50m     | cuộn   | 1.230.000                   |                                          |                                                                                       |
| 2   | Bạt xanh cam 2 lớp. 4mx50m | cuộn   | 1.950.000                   |                                          |                                                                                       |
| 3   | Cao su non thường          | cuộn   | 3.500                       |                                          |                                                                                       |
| 4   | Cao su non Tombo           | cuộn   | 8.000                       |                                          |                                                                                       |
| 1   | Đá cắt 100mm. Hải Dương    | viên   | 7.000                       |                                          |                                                                                       |
| 2   | Đá cắt 125mm. Hải Dương    | viên   | 11.000                      |                                          |                                                                                       |
| 3   | Đá cắt 150mm. Hải Dương    | viên   | 15.000                      |                                          |                                                                                       |
| 4   | Đá cắt 180mm. Hải Dương    | viên   | 18.000                      |                                          |                                                                                       |
| 5   | Đá cắt 350mm. Hải Dương    | viên   | 44.000                      |                                          |                                                                                       |
| 6   | Đá cắt 100mm. Bosch        | viên   | 12.000                      |                                          |                                                                                       |
| 7   | Đá cắt 125mm. Bosch        | viên   | 16.000                      |                                          |                                                                                       |
| 8   | Đá cắt 150mm. Bosch        | viên   | 22.000                      |                                          |                                                                                       |
| 9   | Đá cắt 180mm. Bosch        | viên   | 25.800                      |                                          |                                                                                       |
| 10  | Đá cắt 350mm. Bosch        | viên   | 85.000                      |                                          |                                                                                       |
| 1   | Đá mài 100mm. Hải Dương    | viên   | 6.000                       |                                          |                                                                                       |
| 2   | Đá mài 125mm. Hải Dương    | viên   | 12.000                      |                                          |                                                                                       |
| 3   | Đá mài 150mm. Hải Dương    | viên   | 16.000                      |                                          |                                                                                       |
| 4   | Đá mài 180mm. Hải Dương    | viên   | 20.000                      |                                          |                                                                                       |
| 5   | Đá mài 100mm. Bosch        | viên   | 13.500                      |                                          |                                                                                       |
| 6   | Đá mài 125mm. Bosch        | viên   | 21.000                      |                                          |                                                                                       |
| 7   | Đá mài 150mm. Bosch        | viên   | 28.800                      |                                          |                                                                                       |
| 8   | Đá mài 180mm. Bosch        | viên   | 30.500                      |                                          |                                                                                       |



| STT                                                                              | Tên hàng - Quy cách             | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                               | Nguồn cung cấp                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ</b> |                                 |                |                             |                                                                       |                                                                             |
| <b>* THỊ XÃ VINH CHÂU (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP)</b>          |                                 |                |                             |                                                                       |                                                                             |
| <b>I</b>                                                                         | <b>ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG</b>         |                |                             |                                                                       |                                                                             |
| <b>A</b>                                                                         | <b>Cửa hàng VLXD Hữu An</b>     |                |                             |                                                                       |                                                                             |
| 1                                                                                | Đá 1 x 2 (cô tô)                | m <sup>3</sup> | 420.000                     | Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862.728     |
| 2                                                                                | Đá 1 x 2 (vững tàu)             | m <sup>4</sup> | 380.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 3                                                                                | Đá 1x2                          | m <sup>3</sup> | 340.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 4                                                                                | Đá 4x6                          | m <sup>3</sup> | 320.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 5                                                                                | Cát vàng                        | m <sup>3</sup> | 250.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 6                                                                                | Cát đen (cát lấp)               | m <sup>3</sup> | 120.000                     |                                                                       |                                                                             |
| <b>B</b>                                                                         | <b>Cửa hàng VLXD Ba Nam</b>     |                |                             |                                                                       |                                                                             |
| 1                                                                                | Đá 1 x 2 (vững tàu)             | m <sup>3</sup> | 390.000                     | Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861.296     |
| 2                                                                                | Đá 4 x 6 (đen)                  | m <sup>3</sup> | 320.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 3                                                                                | Đá 0 x 4                        | m <sup>3</sup> | 300.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 4                                                                                | Cát vàng                        | m <sup>3</sup> | 250.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 5                                                                                | Cát đen (cát lấp)               | m <sup>3</sup> | 140.000                     |                                                                       |                                                                             |
| <b>C</b>                                                                         | <b>Cửa hàng VLXD Trương Kết</b> |                |                             |                                                                       |                                                                             |
| 1                                                                                | Đá 1 x 2                        | m <sup>3</sup> | 340.000                     | Giá VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu            | Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862.534 |
| 2                                                                                | Đá 1 x 2 trắng                  | m <sup>3</sup> | 400.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 3                                                                                | Đá 4 x 6 (đen)                  | m <sup>3</sup> | 310.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 4                                                                                | Đá 0 x 4                        | m <sup>3</sup> | 300.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 5                                                                                | Cát vàng                        | m <sup>3</sup> | 220.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 6                                                                                | Cát đen (cát lấp)               | m <sup>3</sup> | 140.000                     |                                                                       |                                                                             |
| <b>II</b>                                                                        | <b>THÉP XÂY DỰNG</b>            |                |                             |                                                                       |                                                                             |
| <b>A</b>                                                                         | <b>Cửa hàng VLXD Hữu An</b>     |                |                             |                                                                       |                                                                             |
|                                                                                  | <b>Thép cuộn</b>                |                |                             |                                                                       |                                                                             |
| 1                                                                                | Đường kính 6mm ĐN               | kg             | 16.000                      | Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu          | Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862.728     |
| 2                                                                                | Đường kính 8mm ĐN               | kg             | 16.000                      |                                                                       |                                                                             |
|                                                                                  | <b>Thép cây vằn</b>             |                |                             |                                                                       |                                                                             |
| 1                                                                                | Đường kính 10mm ĐN              | cây            | 80.000                      |                                                                       |                                                                             |
| 2                                                                                | Đường kính 12mm ĐN              | cây            | 120.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 3                                                                                | Đường kính 14mm ĐN              | cây            | 140.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 4                                                                                | Đường kính 16mm ĐN              | cây            | 155.000                     |                                                                       |                                                                             |
|                                                                                  | <b>Thép cuộn</b>                |                |                             |                                                                       |                                                                             |
| 1                                                                                | Đường kính 6mm MN               | kg             | 17.000                      |                                                                       |                                                                             |
| 2                                                                                | Đường kính 8mm MN               | kg             | 17.000                      |                                                                       |                                                                             |
|                                                                                  | <b>Thép cây vằn</b>             |                |                             |                                                                       |                                                                             |
| 1                                                                                | Đường kính 10mm MN              | cây            | 105.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 2                                                                                | Đường kính 12mm MN              | cây            | 160.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 3                                                                                | Đường kính 14mm MN              | cây            | 215.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 4                                                                                | Đường kính 16mm MN              | cây            | 285.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 5                                                                                | Đường kính 18mm MN              | cây            | 374.000                     |                                                                       |                                                                             |
| 6                                                                                | Đường kính 20mm MN              | cây            | 485.000                     |                                                                       |                                                                             |
| <b>B</b>                                                                         | <b>Cửa hàng VLXD Ba Nam</b>     |                |                             |                                                                       |                                                                             |
|                                                                                  | <b>Thép cuộn</b>                |                |                             |                                                                       |                                                                             |
| 1                                                                                | Đường kính 6mm ĐN               | kg             | 16.000                      | Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh            | Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu,                       |
| 2                                                                                | Đường kính 8mm ĐN               | kg             | 16.000                      |                                                                       |                                                                             |
| 3                                                                                | Đường kính 6mm MN               | kg             | 16.400                      |                                                                       |                                                                             |
| 4                                                                                | Đường kính 8mm MN               | kg             | 16.500                      |                                                                       |                                                                             |
|                                                                                  | <b>Thép cây vằn</b>             |                |                             |                                                                       |                                                                             |



| STT                                                                  | Tên hàng - Quy cách                  | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                         | Nguồn cung cấp                                                                               |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                                    | Đường kính 10mm MN                   | cây            | 110.000                     | Châu                                                            | ĐT: 0299.3861.296                                                                            |
| 2                                                                    | Đường kính 12mm MN                   | cây            | 160.000                     |                                                                 |                                                                                              |
| 3                                                                    | Đường kính 14mm MN                   | cây            | 235.000                     |                                                                 |                                                                                              |
| 4                                                                    | Đường kính 16mm MN                   | cây            | 295.000                     |                                                                 |                                                                                              |
| <b>B</b>                                                             | <b>Cửa hàng VLXD Trương Kết</b>      |                |                             | Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu    | Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862.534                  |
|                                                                      | <b>Thép cuộn</b>                     |                |                             |                                                                 |                                                                                              |
| 1                                                                    | Đường kính 6mm MN                    | kg             | 16.000                      |                                                                 |                                                                                              |
| 2                                                                    | Đường kính 8mm ĐN                    | kg             | 16.000                      |                                                                 |                                                                                              |
|                                                                      | <b>Thép cây vằn</b>                  |                |                             |                                                                 |                                                                                              |
| 1                                                                    | Đường kính 10mm MN                   | cây            | 104.000                     |                                                                 |                                                                                              |
| 2                                                                    | Đường kính 12mm MN                   | cây            | 164.000                     |                                                                 |                                                                                              |
| 3                                                                    | Đường kính 14mm MN                   | cây            | 226.000                     |                                                                 |                                                                                              |
| 4                                                                    | Đường kính 16mm MN                   | cây            | 292.000                     |                                                                 |                                                                                              |
| 5                                                                    | Đường kính 18mm MN                   | cây            | 374.000                     |                                                                 |                                                                                              |
| 6                                                                    | Đường kính 20mm MN                   | cây            | 480.000                     |                                                                 |                                                                                              |
| <b>III</b>                                                           | <b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>              |                |                             | Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu    | Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862.728                      |
| <b>A</b>                                                             | <b>Cửa hàng VLXD Hữu An</b>          |                |                             |                                                                 |                                                                                              |
| 1                                                                    | Xi măng Áng Sơn PCB 40 ( bao = 50kg) | bao            | 80.000                      |                                                                 |                                                                                              |
| 2                                                                    | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao            | 85.000                      |                                                                 |                                                                                              |
| 3                                                                    | Xi măng Insee PCB 40 ( bao = 50kg)   | bao            | 90.000                      | Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861.296                      |
| <b>B</b>                                                             | <b>Cửa hàng VLXD Ba Nam</b>          |                |                             |                                                                 |                                                                                              |
| 1                                                                    | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao            | 80.000                      |                                                                 |                                                                                              |
| 2                                                                    | Xi măng Sao Mai PCB 40 ( bao = 50kg) | bao            | 90.000                      |                                                                 |                                                                                              |
| 3                                                                    | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg)  | bao            | 80.000                      | Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu    | Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862.534                  |
| <b>C</b>                                                             | <b>Cửa hàng VLXD Trương Kết</b>      |                |                             |                                                                 |                                                                                              |
| 1                                                                    | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg)  | bao            | 80.000                      |                                                                 |                                                                                              |
| 2                                                                    | Xi măng Sao Mai PCB 40 ( bao = 50kg) | bao            | 90.000                      |                                                                 |                                                                                              |
| <b>* HUYỆN KẾ SÁCH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)</b> |                                      |                |                             |                                                                 |                                                                                              |
| <b>I</b>                                                             | <b>ĐÁ CÁT XÂY DỰNG</b>               |                |                             | Giá bán tại Cửa hàng                                            | Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807       |
| <b>A</b>                                                             | <b>Cửa hàng VLXD Thái Hà</b>         |                |                             |                                                                 |                                                                                              |
| 1                                                                    | Đá 1x2 (Cô tô)                       | m <sup>3</sup> | 440.000                     |                                                                 |                                                                                              |
| 2                                                                    | Cát Vàng                             | m <sup>3</sup> | 220.000                     | Giá bán tại Cửa hàng                                            | Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185 |
| <b>B</b>                                                             | <b>Công ty TNHH VLXD Ân Trân</b>     |                |                             |                                                                 |                                                                                              |
| 1                                                                    | Đá 1x2 (Cô tô)                       | m <sup>3</sup> | 400.000                     |                                                                 |                                                                                              |
| 2                                                                    | Cát Vàng                             | m <sup>3</sup> | 160.000                     |                                                                 |                                                                                              |
| 3                                                                    | Cát đen (cát lấp)                    | m <sup>3</sup> | 150.000                     | Giá bán tại Cửa hàng                                            | Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807       |
| <b>II</b>                                                            | <b>THÉP XÂY DỰNG</b>                 |                |                             |                                                                 |                                                                                              |
| <b>A</b>                                                             | <b>Cửa hàng VLXD Thái Hà</b>         |                |                             |                                                                 |                                                                                              |
|                                                                      | <b>Thép Cuộn miền nam</b>            |                |                             |                                                                 |                                                                                              |
| 1                                                                    | Đường kính 6mm CT3                   | kg             | 17.000                      |                                                                 |                                                                                              |
| 2                                                                    | Đường kính 8mm CT3                   | kg             | 17.000                      |                                                                 |                                                                                              |
|                                                                      | <b>Thép cây vằn miền nam</b>         |                |                             |                                                                 |                                                                                              |
| 1                                                                    | Đường kính 10mm SD295A               | cây            | 106.000                     |                                                                 |                                                                                              |
| 2                                                                    | Đường kính 12mm CB300                | cây            | 160.000                     |                                                                 |                                                                                              |



| STT                                                         | Tên hàng - Quy cách                 | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                               | Nguồn cung cấp                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| B                                                           | Công ty TNHH VLXD Ân Trân           |        |                             | Giá bán tại Cửa hàng                                  | Công ty TNHH VLXD Ân Trân<br>Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách,<br>ĐT: 0917334185 |
|                                                             | Thép Cuộn miền nam                  |        |                             |                                                       |                                                                                                   |
| 1                                                           | Đường kính 6mm CT3                  | kg     | 16.500                      |                                                       |                                                                                                   |
| 2                                                           | Đường kính 8mm CT3                  | kg     | 16.500                      |                                                       |                                                                                                   |
|                                                             | Thép cây vằn miền nam               |        |                             |                                                       |                                                                                                   |
| 1                                                           | Đường kính 10mm SD295A              | cây    | 104.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 2                                                           | Đường kính 12mm CB300               | cây    | 158.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| III                                                         | XI MĂNG CÁC LOẠI                    |        |                             |                                                       |                                                                                                   |
| A                                                           | Cửa hàng VLXD Thái Hà               |        |                             | Giá bán tại Cửa hàng                                  | Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách;<br>ĐT: 0913 849807         |
| 1                                                           | Xi măng Cần Thơ PCB40 (bao = 50kg)  | bao    | 80.000                      |                                                       |                                                                                                   |
| A                                                           | Công ty TNHH VLXD Ân Trân           |        |                             | Giá bán tại Cửa hàng                                  | Công ty TNHH VLXD Ân Trân<br>Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách,<br>ĐT: 0917334185 |
| 1                                                           | Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg) | bao    | 82.000                      |                                                       |                                                                                                   |
| 2                                                           | Xi măng Stamax 40 (bao = 50kg)      | bao    | 86.000                      |                                                       |                                                                                                   |
| * HUYỆN MỸ TÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP) |                                     |        |                             |                                                       |                                                                                                   |
| I                                                           | ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG                    |        |                             | Giao hàng trong phạm vi 5km trong khu vực huyện Mỹ Tú | Đc: Đường 940 xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú;<br>ĐT: 0983127989                                            |
| A                                                           | VLXD Đại Phúc                       |        |                             |                                                       |                                                                                                   |
| 1                                                           | Đá 1x2 (Cô tô)                      | m3     | 450.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 2                                                           | Đá 1x2 (Vũng Tàu)                   | m3     | 430.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 3                                                           | Đá 1x2 (đen)                        | m3     | 415.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 4                                                           | Đá 4x6 (Cô tô)                      | m3     | 450.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 5                                                           | Đá 4x6 (Vũng Tàu)                   | m3     | 410.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 6                                                           | Đá 4x6 (đen)                        | m3     | 333.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 7                                                           | Cát vàng                            | m3     | 200.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 8                                                           | Cát đen ( cát lấp)                  | m3     | 180.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| B                                                           | VLXD Hoàng Văn                      |        |                             | Giao hàng trong khu vực huyện Mỹ Tú                   | Đc: Đường QLPH xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 02993873005                                          |
| 1                                                           | Đá 1x2 (Vũng Tàu)                   | m3     | 420.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 2                                                           | Đá 1x2 (đen)                        | m3     | 380.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 3                                                           | Đá 4x6 (Vũng Tàu)                   | m3     | 420.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 4                                                           | Đá 4x6 (đen)                        | m3     | 350.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 5                                                           | Cát vàng                            | m3     | 220.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 6                                                           | Cát đen ( cát lấp)                  | m3     | 195.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| II                                                          | THÉP XÂY DỰNG                       |        |                             | Giao hàng trong phạm vi 10km                          | Đc: Đường 940 Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú; ĐT: 02993.872666                             |
| A                                                           | Cửa hàng VLXD Trọng Tín             |        |                             |                                                       |                                                                                                   |
| 1                                                           | Đường kính 6mm SSC CB240-T          | kg     | 16.500                      |                                                       |                                                                                                   |
| 2                                                           | Đường kính 8mm SSC CB240-T          | kg     | 16.500                      |                                                       |                                                                                                   |
| 3                                                           | Đường kính 10mm SSC SD 295          | cây    | 100.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 4                                                           | Đường kính 12mm SSC CB 300          | cây    | 158.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 5                                                           | Đường kính 14mm SSC CB 300          | cây    | 218.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| B                                                           | Cửa hàng VLXD Phương Linh           |        |                             | Giao hàng trong khu vực huyện Mỹ Tú                   | Đc: Đường Hùng Vương, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú                                       |
| 1                                                           | Đường kính 6mm CT3                  | kg     | 17.000                      |                                                       |                                                                                                   |
| 2                                                           | Đường kính 8mm CT3                  | kg     | 17.000                      |                                                       |                                                                                                   |
| 3                                                           | Đường kính 10mm SD 295              | cây    | 99.000                      |                                                       |                                                                                                   |
| 4                                                           | Đường kính 12mm CB 300              | cây    | 157.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| 5                                                           | Đường kính 14mm CB 300              | cây    | 219.000                     |                                                       |                                                                                                   |
| III                                                         | XI MĂNG CÁC LOẠI                    |        |                             | Giao hàng trong                                       | Đc: Đường 940 Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa,                                                           |
| A                                                           | Cửa hàng VLXD Trọng Tín             |        |                             |                                                       |                                                                                                   |



| STT                                                            | Tên hàng - Quy cách                         | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                                                             | Nguồn cung cấp                                                                                      |                                                                                             |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                              | Xi măng Cần Thơ PCB 40 cao cấp (bao = 50kg) | bao            | 80.000                      | phạm vi 10km                                                                                        | huyện Mỹ Tú;<br>ĐT:<br>02993.872666                                                                 |                                                                                             |
| 2                                                              | Xi măng Tây đô PCB 40 ĐD(bao = 50kg)        | bao            | 82.000                      |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| B                                                              | Cửa hàng VLXD Phương Linh                   |                |                             | Giao hàng trong khu vực huyện Mỹ Tú                                                                 | Đc: Đường Hùng Vương, TT Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú                                               |                                                                                             |
| 1                                                              | Xi măng Tây đô PCB 40 DD (bao = 50kg)       | bao            | 82.000                      |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| * HUYỆN MỸ XUYỀN (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP) |                                             |                |                             |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| I                                                              | ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG                            |                |                             | Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên                              | Cty TNHH Trung Hưng,<br>ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên<br>ĐT:<br>02993.851277    |                                                                                             |
| A                                                              | CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG                     |                |                             |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 1                                                              | Đá 1x2 (cô tô)                              | m <sup>3</sup> | 390.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 2                                                              | Đá 4x6 (đen)                                | m <sup>3</sup> | 340.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 3                                                              | Đá Mi                                       | m <sup>3</sup> | 275.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 4                                                              | Cát vàng                                    | m <sup>3</sup> | 160.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 5                                                              | Cát đen (cát lấp)                           | m <sup>3</sup> | 120.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| B                                                              | DNTN Xuân Diễm                              |                |                             | Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên                                    | DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên<br>ĐT:<br>02993.831788         |                                                                                             |
| 1                                                              | Đá 1x2 (cô tô)                              | m <sup>3</sup> | 340.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 3                                                              | Đá Mi                                       | m <sup>3</sup> | 285.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 4                                                              | Cát vàng                                    | m <sup>3</sup> | 160.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 5                                                              | Cát đen (cát lấp)                           | m <sup>3</sup> | 120.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| C                                                              | Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng                     |                |                             | Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên                              | Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên<br>ĐT:<br>02993.851211 |                                                                                             |
| 1                                                              | Đá 1x2 (cô tô)                              | m <sup>3</sup> | 395.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 4                                                              | Cát vàng                                    | m <sup>3</sup> | 140.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 5                                                              | Cát đen (cát lấp)                           | m <sup>3</sup> | 120.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| II                                                             | THÉP XÂY DỰNG                               |                |                             |                                                                                                     | Cty TNHH Trung Hưng,<br>ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên<br>ĐT:<br>02993.851277    |                                                                                             |
| A                                                              | CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG                     |                |                             |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
|                                                                | Thép cuộn (miền nam)                        |                |                             |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 1                                                              | Đường kính 6mm CT3                          | kg             | 15.700                      |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 2                                                              | Đường kính 8mm CT3                          | kg             | 15.650                      |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
|                                                                | Thép cây vằn (miền nam)                     |                |                             |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 1                                                              | Đường kính 10mm SD295A                      | cây            | 98.000                      |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 2                                                              | Đường kính 12mm CB300                       | cây            | 153.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| B                                                              | DNTN Xuân Diễm                              |                |                             |                                                                                                     |                                                                                                     | DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên<br>ĐT:<br>02993.831788 |
|                                                                | Thép cuộn (miền nam)                        |                |                             |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 1                                                              | Đường kính 6mm CT3                          | kg             | 16.500                      |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 2                                                              | Đường kính 8mm CT3                          | kg             | 16.500                      |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
|                                                                | Thép cây vằn (miền nam)                     |                |                             |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 1                                                              | Đường kính 10mm SD295A                      | cây            | 102.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 2                                                              | Đường kính 12mm CB300                       | cây            | 157.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| C                                                              | Hiệp Hưng                                   |                |                             | Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên<br>ĐT:<br>02993.851211 |                                                                                                     |                                                                                             |
|                                                                | Thép cuộn (miền nam)                        |                |                             |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 1                                                              | Đường kính 6mm CT3                          | kg             | 16.000                      |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 2                                                              | Đường kính 8mm CT3                          | kg             | 16.000                      |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
|                                                                | Thép cây vằn (miền nam)                     |                |                             |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 1                                                              | Đường kính 10mm SD295A                      | cây            | 95.000                      |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |
| 2                                                              | Đường kính 12mm CB300                       | cây            | 146.000                     |                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                             |



| STT                                                                    | Tên hàng - Quy cách              | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp                                                                                |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|-----------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>III</b>                                                             | <b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>          |                |                             |         | Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê Lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277       |
| <b>A</b>                                                               | <b>CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG</b>   |                |                             |         |                                                                                               |
| 1                                                                      | Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg) | bao            | 89.000                      |         |                                                                                               |
| 2                                                                      | Ximăng Tây đô PCB 40 (bao=50kg)  | bao            | 80.000                      |         |                                                                                               |
| <b>B</b>                                                               | <b>DNTN Xuân Diễm</b>            |                |                             |         | DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788         |
| 1                                                                      | Ximăng Hà Tiên PCB 40 (bao=50kg) | bao            | 78.000                      |         |                                                                                               |
| 2                                                                      | Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg) | bao            | 88.000                      |         |                                                                                               |
| <b>C</b>                                                               | <b>Hiệp Hưng</b>                 |                |                             |         | Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211 |
| 1                                                                      | Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg) | bao            | 88.000                      |         |                                                                                               |
| <b>* HUYỆN THANH TRỊ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)</b> |                                  |                |                             |         |                                                                                               |
| <b>I</b>                                                               | <b>ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG</b>          |                |                             |         |                                                                                               |
| <b>A</b>                                                               | <b>Cửa hàng VLXD Hồng Thúy</b>   |                |                             |         | Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thanh Trị, ĐT: 0299.3866140              |
| 1                                                                      | Đá 1 x 2 (cô tô)                 | m <sup>3</sup> | 505.000                     |         |                                                                                               |
| 2                                                                      | Đá 4 x 6 (đen)                   | m <sup>3</sup> | 440.000                     |         |                                                                                               |
| 3                                                                      | Cát vàng                         | m <sup>3</sup> | 250.000                     |         |                                                                                               |
| 4                                                                      | Cát đen (cát lấp)                | m <sup>3</sup> | 250.000                     |         |                                                                                               |
| <b>B</b>                                                               | <b>Cửa hàng VLXD Bầy Giá</b>     |                |                             |         | Cửa hàng VLXD Bầy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thanh Trị, ĐT: 0299.3866389                |
| 1                                                                      | Đá 1 x 2 (cô tô)                 | m <sup>3</sup> | 490.000                     |         |                                                                                               |
| 2                                                                      | Đá 4 x 6 (đen)                   | m <sup>3</sup> | 400.000                     |         |                                                                                               |
| 3                                                                      | Cát vàng                         | m <sup>3</sup> | 245.000                     |         |                                                                                               |
| 4                                                                      | Cát đen (cát lấp)                | m <sup>3</sup> | 218.000                     |         |                                                                                               |
| <b>II</b>                                                              | <b>THÉP XÂY DỰNG</b>             |                |                             |         |                                                                                               |
| <b>A</b>                                                               | <b>Cửa hàng VLXD Hồng Thúy</b>   |                |                             |         |                                                                                               |
|                                                                        | <b>Thép cuộn</b>                 |                |                             |         |                                                                                               |
| 1                                                                      | Đường kính 6mm CT3 (MN)          | kg             | 19.000                      |         |                                                                                               |
| 2                                                                      | Đường kính 8mm CT3 (MN)          | kg             | 19.000                      |         |                                                                                               |
| 3                                                                      | Kẽm buộc                         | kg             | 23.000                      |         |                                                                                               |
|                                                                        | <b>Thép cây vằn</b>              |                |                             |         |                                                                                               |
| 1                                                                      | Đường kính 10mm SD295A (MN)      | cây            | 106.000                     |         |                                                                                               |
| 2                                                                      | Đường kính 12mm CB300 (MN)       | cây            | 163.000                     |         |                                                                                               |
| 3                                                                      | Đường kính 14mm CB300 (MN)       | cây            | 225.000                     |         |                                                                                               |
| 4                                                                      | Đường kính 16mm CB300 (MN)       | cây            | 289.000                     |         |                                                                                               |
| <b>B</b>                                                               | <b>Cửa hàng VLXD Bầy Giá</b>     |                |                             |         |                                                                                               |
|                                                                        | <b>Thép cuộn</b>                 |                |                             |         |                                                                                               |
| 1                                                                      | Đường kính 6mm CT3 (MN)          | kg             | 18.500                      |         |                                                                                               |
| 2                                                                      | Đường kính 8mm CT3 (MN)          | kg             | 18.500                      |         |                                                                                               |
| 3                                                                      | Kẽm buộc                         | kg             | 22.000                      |         |                                                                                               |
|                                                                        | <b>Thép cây vằn</b>              |                |                             |         |                                                                                               |
| 1                                                                      | Đường kính 10mm SD295A (MN)      | cây            | 104.000                     |         |                                                                                               |
| 2                                                                      | Đường kính 12mm CB300 (MN)       | cây            | 159.000                     |         |                                                                                               |
| 3                                                                      | Đường kính 14mm CB300 (MN)       | cây            | 209.000                     |         |                                                                                               |
| 4                                                                      | Đường kính 16mm CB300 (MN)       | cây            | 272.000                     |         |                                                                                               |
|                                                                        |                                  |                |                             |         | Cửa hàng VLXD Bầy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thanh Trị, ĐT: 0299.3866389                |



| STT                                                           | Tên hàng - Quy cách                  | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                  | Nguồn cung cấp                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| III                                                           | XI MĂNG CÁC LOẠI                     |        |                             |                          | Cửa hàng VLXD Hồng Thủy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thanh Trì, ĐT: 0299.3866140                        |
| A                                                             | Cửa hàng VLXD Hồng Thủy              |        |                             |                          |                                                                                                         |
| 1                                                             | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg)  | bao    | 91.500                      |                          |                                                                                                         |
| B                                                             | Cửa hàng VLXD Bấy Giá                |        |                             |                          | Cửa hàng VLXD Bấy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thanh Trì, ĐT: 0299.3866389                          |
| 1                                                             | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao    | 81.000                      |                          |                                                                                                         |
| 2                                                             | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg)  | bao    | 82.000                      |                          |                                                                                                         |
| * HUYỆN TRẦN ĐỀ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP) |                                      |        |                             |                          |                                                                                                         |
| I                                                             | ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG                     |        |                             | Giá áp dụng tại cửa hàng | Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715       |
| A                                                             | Công ty TNHH Lưu Lái                 |        |                             |                          |                                                                                                         |
| 1                                                             | Đá 1 x 2 (trắng)                     | m3     | 440.000                     |                          |                                                                                                         |
| 2                                                             | Đá 4 x 6 (trắng)                     | m3     | 420.000                     |                          |                                                                                                         |
| 3                                                             | Cát vàng                             | m3     | 260.000                     |                          |                                                                                                         |
| 4                                                             | Cát đen (cát lấp)                    | m3     | 180.000                     |                          |                                                                                                         |
| B                                                             | DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạt             |        |                             | Giá áp dụng tại cửa hàng | DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0972 220004            |
| 1                                                             | Đá 1 x 2 (trắng)                     | m3     | 430.000                     |                          |                                                                                                         |
| 2                                                             | Đá 1 x 2 (đen)                       | m3     | 370.000                     |                          |                                                                                                         |
| 3                                                             | Đá 4 x 6 (trắng)                     | m3     | 400.000                     |                          |                                                                                                         |
| 4                                                             | Cát vàng                             | m3     | 280.000                     |                          |                                                                                                         |
| 5                                                             | Cát đen (cát lấp)                    | m3     | 240.000                     |                          |                                                                                                         |
| C                                                             | Cửa hàng VLXD Thúy Hải               |        |                             | Giá áp dụng tại cửa hàng | Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111              |
| 1                                                             | Đá 1 x 2 (trắng)                     | m3     | 400.000                     |                          |                                                                                                         |
| 2                                                             | Đá 1 x 2 (đen)                       | m3     | 350.000                     |                          |                                                                                                         |
| 3                                                             | Đá 4 x 6 (trắng)                     | m3     | 390.000                     |                          |                                                                                                         |
| 4                                                             | Đá 4 x 6 (đá đen)                    | m3     | 300.000                     |                          |                                                                                                         |
| 5                                                             | Cát vàng                             | m3     | 200.000                     |                          |                                                                                                         |
| 6                                                             | Cát đen (cát lấp)                    | m3     | 140.000                     |                          |                                                                                                         |
| D                                                             | DNTN Thành Được                      |        |                             | Giá áp dụng tại cửa hàng | DNTN Thành Được, ĐC: ấp Hội Trung, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề,ĐT: 0918 858679              |
| 1                                                             | Đá 1 x 2 (trắng Vũng Tàu)            | m3     | 450.000                     |                          |                                                                                                         |
| 3                                                             | Đá 4 x 6 (trắng Vũng Tàu)            | m3     | 450.000                     |                          |                                                                                                         |
| 5                                                             | Cát vàng                             | m3     | 240.000                     |                          |                                                                                                         |
| 6                                                             | Cát đen (cát lấp)                    | m3     | 180.000                     |                          |                                                                                                         |
| E                                                             | Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm      |        |                             | Giá áp dụng tại cửa hàng | Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 730373 - 0915 655641 |
| 1                                                             | Đá 1 x 2 (trắng)                     | m3     | 420.000                     |                          |                                                                                                         |
| 2                                                             | Đá 1 x 2 (đen)                       | m3     | 360.000                     |                          |                                                                                                         |
| 3                                                             | Đá 4 x 6 (trắng)                     | m3     | 400.000                     |                          |                                                                                                         |
| 4                                                             | Đá 4 x 6 (đá đen)                    | m3     | 330.000                     |                          |                                                                                                         |
| 5                                                             | Đá mi (trắng)                        | m3     | 320.000                     |                          |                                                                                                         |
| 6                                                             | Cát vàng                             | m3     | 180.000                     |                          |                                                                                                         |
| 7                                                             | Cát đen (cát lấp)                    | m3     | 120.000                     |                          |                                                                                                         |
| 8                                                             | Cát Cam (1.8+)                       | m3     | 360.000                     |                          |                                                                                                         |



| STT       | Tên hàng - Quy cách              | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                  | Nguồn cung cấp                                                                                                           |
|-----------|----------------------------------|--------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>F</b>  | <b>Cửa hàng VLXD Cường Phát</b>  |        |                             | Giá áp dụng tại cửa hàng | Cửa hàng VLXD Trí Cường Phát. ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548 |
| 1         | Đá 1 x 2 trắng                   | m3     | 470.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 2         | Đá 4 x 6 trắng                   | m3     | 450.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 3         | Cát vàng (hạt nhỏ)               | m3     | 270.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 4         | Cát đen (cát lấp)                | m3     | 180.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 5         | Cát giồng                        | m3     | 180.000                     |                          |                                                                                                                          |
| <b>II</b> | <b>THÉP XÂY DỰNG</b>             |        |                             | Giá áp dụng tại cửa hàng | Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715                        |
| <b>A</b>  | <b>Công ty TNHH Lưu Lái</b>      |        |                             |                          |                                                                                                                          |
|           | <b>Thép Cuộn miền nam</b>        |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1         | Đường kính 6 mm CT3              | kg     | 14.900                      |                          |                                                                                                                          |
| 2         | Đường kính 8 mm CT3              | kg     | 14.900                      |                          |                                                                                                                          |
|           | <b>Thép cây vằn miền nam</b>     |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1         | Đường kính 10 mm SD295A          | cây    | 95.000                      |                          |                                                                                                                          |
| 2         | Đường kính 12 mm CB300           | cây    | 150.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 3         | Đường kính 14 mm CB300           | cây    | 205.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 4         | Đường kính 16 mm CB300           | cây    | 260.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 5         | Đường kính 18 mm CB300           | cây    | 310.000                     |                          |                                                                                                                          |
| <b>B</b>  | <b>DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạc</b>  |        |                             | Giá áp dụng tại cửa hàng | DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạc, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 2220004                             |
|           | <b>Thép Cuộn miền nam</b>        |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1         | Đường kính 6 mm CT3              | kg     | 15.000                      |                          |                                                                                                                          |
| 2         | Đường kính 8 mm CT3              | kg     | 15.000                      |                          |                                                                                                                          |
|           | <b>Thép cây vằn miền nam</b>     |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1         | Đường kính 10 mm SD295A          | cây    | 94.000                      |                          |                                                                                                                          |
| 2         | Đường kính 12 mm CB300           | cây    | 144.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 3         | Đường kính 14 mm CB300           | cây    | 190.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 4         | Đường kính 16 mm CB300           | cây    | 253.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 5         | Đường kính 18 mm CB300           | cây    | 330.000                     |                          |                                                                                                                          |
| <b>C</b>  | <b>Cửa hàng VLXD Thúy Hải</b>    |        |                             | Giá áp dụng tại cửa hàng | Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111                               |
|           | <b>Thép Cuộn miền nam (V)</b>    |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1         | Đường kính 6 mm CT3              | kg     | 16.000                      |                          |                                                                                                                          |
| 2         | Đường kính 8 mm CT3              | kg     | 16.000                      |                          |                                                                                                                          |
|           | <b>Thép cây vằn miền nam (V)</b> |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1         | Đường kính 10 mm SD295A          | cây    | 96.000                      |                          |                                                                                                                          |
| 2         | Đường kính 12 mm CB300           | cây    | 150.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 3         | Đường kính 14 mm CB300           | cây    | 205.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 4         | Đường kính 16 mm CB300           | cây    | 260.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 5         | Đường kính 18 mm CB300           | cây    | 336.000                     |                          |                                                                                                                          |
| <b>D</b>  | <b>DNTN Thành Được</b>           |        |                             |                          |                                                                                                                          |
|           | <b>Thép Cuộn</b>                 |        |                             |                          |                                                                                                                          |
|           | <b>Đường kính 6 mm CT3</b>       | kg     |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1         | Miền nam (V)                     |        | 16.600                      |                          |                                                                                                                          |
| 2         | Việt Nhật (Vinakyoei)            |        | 17.360                      |                          |                                                                                                                          |
| 3         | Hòa Phát                         |        | 16.400                      |                          |                                                                                                                          |
| 4         | Việt Mỹ (VAS)                    |        | 16.470                      |                          |                                                                                                                          |
|           | <b>Đường kính 8 mm CT3</b>       | kg     |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1         | Miền nam (V)                     |        | 16.580                      |                          |                                                                                                                          |
| 2         | Việt Nhật (Vinakyoei)            |        | 17.390                      |                          |                                                                                                                          |
| 3         | Hòa Phát                         |        | 16.380                      |                          |                                                                                                                          |
| 4         | Việt Mỹ (VAS)                    |        | 16.420                      |                          |                                                                                                                          |
|           | <b>Thép cây vằn</b>              |        |                             |                          |                                                                                                                          |



| STT      | Tên hàng - Quy cách                    | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                  | Nguồn cung cấp                                                                                          |
|----------|----------------------------------------|--------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | <b>Đường kính 10 mm SD295A</b>         | cây    |                             | Giá áp dụng tại cửa hàng | DNTN Thành Được, ĐC: ấp Hội Trung, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề.ĐT: 0918 858679              |
| 1        | Miền nam (V)                           |        | 108.000                     |                          |                                                                                                         |
| 2        | Việt Nhật (Vinakyoei)                  |        | 110.000                     |                          |                                                                                                         |
| 3        | Hòa Phát                               |        | 99.000                      |                          |                                                                                                         |
| 4        | Việt Mỹ (VAS)                          |        | 99.900                      |                          |                                                                                                         |
|          | <b>Đường kính 12 mm CB300</b>          | cây    |                             |                          |                                                                                                         |
| 1        | Miền nam (V)                           |        | 158.600                     |                          |                                                                                                         |
| 2        | Việt Nhật (Vinakyoei)                  |        | 167.500                     |                          |                                                                                                         |
| 3        | Hòa Phát                               |        | 156.000                     |                          |                                                                                                         |
| 4        | Việt Mỹ (VAS)                          |        | 155.200                     |                          |                                                                                                         |
|          | <b>Đường kính 14 mm CB300</b>          | cây    |                             |                          |                                                                                                         |
| 1        | Miền nam (V)                           |        | 218.000                     |                          |                                                                                                         |
| 2        | Việt Nhật (Vinakyoei)                  |        | 228.100                     |                          |                                                                                                         |
| 3        | Hòa Phát                               |        | 214.000                     |                          |                                                                                                         |
| 4        | Việt Mỹ (VAS)                          |        | 213.900                     |                          |                                                                                                         |
|          | <b>Đường kính 16 mm SD295</b>          | cây    |                             |                          |                                                                                                         |
| 1        | Miền nam (V)                           |        | 281.000                     |                          |                                                                                                         |
| 2        | Hòa Phát                               |        | 276.000                     |                          |                                                                                                         |
| 3        | Việt Mỹ (VAS)                          |        | 278.000                     |                          |                                                                                                         |
|          | <b>Đường kính 18 mm CB300</b>          | cây    |                             |                          |                                                                                                         |
| 1        | Miền nam (V)                           |        | 361.000                     |                          |                                                                                                         |
| 2        | Việt Nhật (Vinakyoei)                  |        | 381.100                     |                          |                                                                                                         |
| 3        | Hòa Phát                               |        | 357.000                     |                          |                                                                                                         |
| 4        | Việt Mỹ (VAS)                          |        | 357.100                     |                          |                                                                                                         |
|          | <b>Đường kính 20 mm CB300</b>          | cây    |                             |                          |                                                                                                         |
| 1        | Miền nam (V)                           |        | 446.000                     |                          |                                                                                                         |
| 2        | Việt Nhật (Vinakyoei)                  |        | 479.000                     |                          |                                                                                                         |
| 3        | Hòa Phát                               |        | 442.000                     |                          |                                                                                                         |
| 4        | Việt Mỹ (VAS)                          |        | 441.200                     |                          |                                                                                                         |
|          | <b>Đường kính 22 mm CB300</b>          | cây    |                             |                          |                                                                                                         |
| 1        | Miền nam (V)                           |        | 553.400                     |                          |                                                                                                         |
| 2        | Việt Nhật (Vinakyoei)                  |        | 570.700                     |                          |                                                                                                         |
| 3        | Hòa Phát                               |        | 558.400                     |                          |                                                                                                         |
|          | <b>Đường kính 25 mm CB300</b>          | cây    |                             |                          |                                                                                                         |
| 1        | Miền nam (V)                           |        | 730.000                     |                          |                                                                                                         |
| 2        | Việt Nhật (Vinakyoei)                  |        | 747.900                     |                          |                                                                                                         |
| 3        | Hòa Phát                               |        | 719.000                     |                          |                                                                                                         |
| <b>E</b> | <b>Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm</b> |        |                             | Giá áp dụng tại cửa hàng | Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 730373 - 0915 655641 |
|          | <b>Thép Cuộn</b>                       |        |                             |                          |                                                                                                         |
|          | <b>Đường kính 6 mm CT3</b>             | kg     |                             |                          |                                                                                                         |
| 1        | Miền nam (V)                           |        | 15.500                      |                          |                                                                                                         |
| 2        | Đà Nẵng                                |        | 14.000                      |                          |                                                                                                         |
|          | <b>Đường kính 8 mm CT3</b>             | kg     |                             |                          |                                                                                                         |
| 1        | Miền nam (V)                           |        | 15.500                      |                          |                                                                                                         |
| 2        | Đà Nẵng                                |        | 14.000                      |                          |                                                                                                         |
|          | <b>Thép cây vằn</b>                    |        |                             |                          |                                                                                                         |
|          | <b>Đường kính 10 mm SD295A</b>         | cây    |                             |                          |                                                                                                         |
| 1        | Miền nam (V)                           |        | 97.000                      |                          |                                                                                                         |
| 2        | Đà Nẵng                                |        | 75.000                      |                          |                                                                                                         |
|          | <b>Đường kính 12 mm CB300</b>          | cây    |                             |                          |                                                                                                         |
| 1        | Miền nam (V)                           |        | 155.000                     |                          |                                                                                                         |
| 2        | Đà Nẵng                                |        | 115.000                     |                          |                                                                                                         |
|          | <b>Đường kính 14 mm CB300</b>          | cây    |                             |                          |                                                                                                         |
| 1        | Miền nam (V)                           |        | 220.000                     |                          |                                                                                                         |
| 2        | Đà Nẵng                                |        | 145.000                     |                          |                                                                                                         |



| STT        | Tên hàng - Quy cách                          | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                  | Nguồn cung cấp                                                                                                           |
|------------|----------------------------------------------|--------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | <b>Đường kính 16 mm CB300</b>                | cây    |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1          | Miền nam (V)                                 |        | 270.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 2          | Đà Nẵng                                      |        | 175.000                     |                          |                                                                                                                          |
|            | Dây kẽm                                      | kg     | 17.000                      |                          |                                                                                                                          |
| <b>F</b>   | <b>Cửa hàng VLXD Trí Cường Phát</b>          |        |                             |                          |                                                                                                                          |
|            | <b>Thép cuộn (miền nam)</b>                  |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1          | Đường kính 6 mm CT3                          | kg     | 16.600                      | Giá áp dụng tại cửa hàng | Cửa hàng VLXD Trí Cường Phát, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548 |
| 2          | Đường kính 8 mm CT3                          | kg     | 16.600                      |                          |                                                                                                                          |
|            | <b>Thép cây vằn (miền nam)</b>               |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1          | Đường kính 10 mm SD295A                      | cây    | 107.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 2          | Đường kính 12 mm CB300                       | cây    | 155.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 3          | Đường kính 14 mm CB300                       | cây    | 213.000                     |                          |                                                                                                                          |
| 6          | Dây kẽm                                      | kg     | 19.200                      |                          |                                                                                                                          |
| <b>III</b> | <b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>                      |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| <b>A</b>   | <b>Công ty TNHH Lưu Lái</b>                  |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1          | Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50 kg)         | bao    | 95.000                      | Giá áp dụng tại cửa hàng | Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715                        |
| 2          | Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)           | bao    | 95.000                      |                          |                                                                                                                          |
| 3          | Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50 kg)         | bao    | 75.000                      |                          |                                                                                                                          |
| <b>B</b>   | <b>DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt</b>              |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1          | Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg) | bao    | 75.000                      | Giá áp dụng tại cửa hàng | DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT:                                         |
| 2          | Xi măng Tây Đô đa dụng PCB 40 (bao = 50 kg)  | bao    | 83.000                      |                          |                                                                                                                          |
| <b>C</b>   | <b>Cửa hàng VLXD Thúy Hải</b>                |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1          | Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg) | bao    | 75.000                      | Giá áp dụng tại cửa hàng | Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079 111                              |
| 2          | Xi măng Tây Đô đa dụng PCB 40 (bao = 50 kg)  | bao    | 85.000                      |                          |                                                                                                                          |
| <b>D</b>   | <b>DNTN Thành Được</b>                       |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1          | Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)           | bao    | 96.000                      | Giá áp dụng tại cửa hàng | DNTN Thành Được, ĐC: ấp Hội Trung, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 858679                              |
| 2          | Xi măng Cần Thơ PCB 40 đa dụng (bao = 50 kg) | bao    | 78.000                      |                          |                                                                                                                          |
| <b>E</b>   | <b>Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm</b>       |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1          | Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50 kg)         | bao    | 74.000                      | Giá áp dụng tại cửa hàng | Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm, ĐC: ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 730373 - 0915 655 641           |
| 2          | Xi măng Holcim PCB 40 (bao = 50 kg)          | bao    | 86.000                      |                          |                                                                                                                          |
| <b>F</b>   | <b>Cửa hàng VLXD Trí Cường Phát</b>          |        |                             |                          |                                                                                                                          |
| 1          | Xi măng INSEE đa dụng (bao = 50 kg)          | bao    | 80.000                      | Giá áp dụng tại cửa hàng | Cửa hàng VLXD Trí Cường Phát, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề,                                |



| STT                                                                   | Tên hàng - Quy cách                   | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú                                                            | Nguồn cung cấp                                                                                               |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2                                                                     | Xi măng Hà Tiên đa dụng (bao = 50 kg) | bao            | 91.000                      |                                                                    | ĐT: 02996<br>564099 - 0978<br>578548                                                                         |
| <b>* THỊ XÃ NGÃ NĂM (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP)</b> |                                       |                |                             |                                                                    |                                                                                                              |
| <b>I</b>                                                              | <b>ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG</b>               |                |                             |                                                                    | Cty TNHH Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091       |
| <b>A</b>                                                              | <b>Cty TNHH Tám Tuấn</b>              |                |                             |                                                                    |                                                                                                              |
| 1                                                                     | Đá 1 x 2 (cô tô)                      | m <sup>3</sup> | 420.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 2                                                                     | Đá 4 x 6 (đen)                        | m <sup>3</sup> | 360.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 3                                                                     | Đá Mi                                 | m <sup>3</sup> | 380.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 4                                                                     | Cát vàng                              | m <sup>3</sup> | 170.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 5                                                                     | Cát đen (cát lấp)                     | m <sup>3</sup> | 160.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| <b>B</b>                                                              | <b>DNTN Tạ Gia Phát</b>               |                |                             | Bãi vật liệu tại khóm Tân Quới, Phường 2, cách cửa hàng khoảng 7km | DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm. ĐT 02993 523 299                                          |
| 1                                                                     | Đá 1 x 2 (cô tô)                      | m <sup>3</sup> | 380.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 2                                                                     | Đá 4 x 6 (đen)                        | m <sup>3</sup> | 370.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 3                                                                     | Đá mi                                 | m <sup>3</sup> | 270.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 4                                                                     | Cát vàng                              | m <sup>3</sup> | 150.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| <b>C</b>                                                              | <b>CTY TNHH NGỌC MƯỜI</b>             |                |                             |                                                                    | Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 655641                          |
| 1                                                                     | Đá 1 x 2 (cô tô)                      | m <sup>3</sup> | 430.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 2                                                                     | Đá 4 x 6 (đen)                        | m <sup>3</sup> | 350.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 3                                                                     | Đá Mi                                 | m <sup>3</sup> | 330.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 4                                                                     | Cát vàng                              | m <sup>3</sup> | 190.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 5                                                                     | Cát đen (cát lấp)                     | m <sup>3</sup> | 150.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| <b>II</b>                                                             | <b>THÉP XÂY DỰNG</b>                  |                |                             |                                                                    | Cty TNHH Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091 |
| <b>A</b>                                                              | <b>Cty TNHH Tám Tuấn</b>              |                |                             |                                                                    |                                                                                                              |
|                                                                       | <b>Thép Miền Nam (V)</b>              |                |                             |                                                                    |                                                                                                              |
|                                                                       | <b>Thép cuộn</b>                      |                |                             |                                                                    |                                                                                                              |
| 1                                                                     | Đường kính 6mm CT3                    | kg             | 15.900                      |                                                                    |                                                                                                              |
| 2                                                                     | Đường kính 8mm CT3                    | kg             | 15.900                      |                                                                    |                                                                                                              |
|                                                                       | <b>Thép cây vằn (cây 11,7m)</b>       |                |                             |                                                                    |                                                                                                              |
| 1                                                                     | Đường kính 10mm SD295                 | cây            | 98.000                      |                                                                    |                                                                                                              |
| 2                                                                     | Đường kính 12mm SD295                 | cây            | 152.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 3                                                                     | Đường kính 14mm SD295                 | cây            | 210.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 4                                                                     | Đường kính 16mm SD295                 | cây            | 278.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 5                                                                     | Đường kính 18mm SD295                 | cây            | 350.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| <b>B</b>                                                              | <b>DNTN Tạ Gia Phát</b>               |                |                             |                                                                    | DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 02993 523 299                          |
|                                                                       | <b>Thép VINAKYOEI</b>                 |                |                             |                                                                    |                                                                                                              |
|                                                                       | <b>Thép cuộn</b>                      |                |                             |                                                                    |                                                                                                              |
| 1                                                                     | Đường kính 6mm CB240T                 | kg             | 15.500                      |                                                                    |                                                                                                              |
| 2                                                                     | Đường kính 8mm CB240T                 | kg             | 15.500                      |                                                                    |                                                                                                              |
|                                                                       | <b>Thép cây vằn (cây 11,7m)</b>       |                |                             |                                                                    |                                                                                                              |
| 1                                                                     | Đường kính 10mm SD295                 | cây            | 95.000                      |                                                                    |                                                                                                              |
| 2                                                                     | Đường kính 12mm SD295                 | cây            | 149.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 3                                                                     | Đường kính 14mm SD295                 | cây            | 207.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 4                                                                     | Đường kính 16mm CB300                 | cây            | 266.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| 5                                                                     | Đường kính 18mm CB300                 | cây            | 339.000                     |                                                                    |                                                                                                              |
| <b>C</b>                                                              | <b>CTY TNHH NGỌC MƯỜI</b>             |                |                             |                                                                    | Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị                                                |
|                                                                       | <b>Thép Miền Nam (V)</b>              |                |                             |                                                                    |                                                                                                              |
|                                                                       | <b>Thép cuộn</b>                      |                |                             |                                                                    |                                                                                                              |
| 1                                                                     | Đường kính 6mm CT3                    | kg             | 16.500                      |                                                                    |                                                                                                              |
| 2                                                                     | Đường kính 8mm CT3                    | kg             | 16.500                      |                                                                    |                                                                                                              |
|                                                                       | <b>Thép cây vằn (cây 11,7m)</b>       |                |                             |                                                                    |                                                                                                              |



| STT                                                            | Tên hàng - Quy cách                  | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp                                                                                               |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                              | Đường kính 10mm SD295                | cây            | 105.000                     |         | xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.<br>ĐT 0915 655641                                                                |
| 2                                                              | Đường kính 12mm SD295                | cây            | 160.000                     |         |                                                                                                              |
| 3                                                              | Đường kính 14mm SD295                | cây            | 220.000                     |         |                                                                                                              |
| 4                                                              | Đường kính 16mm SD295                | cây            | 285.000                     |         |                                                                                                              |
| 5                                                              | Đường kính 18mm SD295                | cây            | 370.000                     |         |                                                                                                              |
| III                                                            | XI MĂNG CÁC LOẠI                     |                |                             |         | Cty TNHH Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091 |
| A                                                              | Cty TNHH Tám Tuấn                    |                |                             |         |                                                                                                              |
| 1                                                              | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao            | 75.000                      |         |                                                                                                              |
| 2                                                              | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg)  | bao            | 75.000                      |         |                                                                                                              |
| B                                                              | DNTN Tạ Gia Phát                     |                |                             |         | DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 02993 523 299                          |
| 1                                                              | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao            | 71.500                      |         |                                                                                                              |
| 2                                                              | Xi măng Sao Mai PCB 40 ( bao = 50kg) | bao            | 86.000                      |         |                                                                                                              |
| 3                                                              | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg)  | bao            | 69.000                      |         |                                                                                                              |
| C                                                              | CTY TNHH NGỌC MƯỜI                   |                |                             |         | Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641     |
| 1                                                              | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao            | 75.000                      |         |                                                                                                              |
| 2                                                              | Xi măng Sao Mai PCB 40 ( bao = 50kg) | bao            | 86.000                      |         |                                                                                                              |
| 3                                                              | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg)  | bao            | 75.000                      |         |                                                                                                              |
| * HUYỆN LONG PHÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP) |                                      |                |                             |         |                                                                                                              |
| I                                                              | ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG                     |                |                             |         | Cửa hàng VLXD Nam Long 2, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088                       |
| A                                                              | Cửa hàng VLXD Nam Long 2             |                |                             |         |                                                                                                              |
| 1                                                              | Đá 1x2 (Cô tô)                       | m <sup>3</sup> | 420.000                     |         |                                                                                                              |
| 2                                                              | Đá 4x6 (đen)                         | m <sup>3</sup> | 420.000                     |         |                                                                                                              |
| 3                                                              | Cát vàng                             | m <sup>3</sup> | 200.000                     |         |                                                                                                              |
| 4                                                              | Cát đen (san lấp)                    | m <sup>3</sup> | 180.000                     |         |                                                                                                              |
| B                                                              | Cửa hàng VLXD Bi                     |                |                             |         | Cửa hàng VLXD Bi, ĐC: ấp 3, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0947 064333                               |
| 1                                                              | Đá 1x2 (Cô tô)                       | m <sup>3</sup> | 420.000                     |         |                                                                                                              |
| 2                                                              | Đá 4x6 (đen)                         | m <sup>3</sup> | 420.000                     |         |                                                                                                              |
| 3                                                              | Cát vàng                             | m <sup>3</sup> | 210.000                     |         |                                                                                                              |
| II                                                             | THÉP XÂY DỰNG                        |                |                             |         | Cửa hàng VLXD Nam Long 2, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088                       |
| A                                                              | Cửa hàng VLXD Nam Long 2             |                |                             |         |                                                                                                              |
|                                                                | Thép cuộn                            |                |                             |         |                                                                                                              |
| 1                                                              | Thép cuộn 6mm CT3                    | kg             | 17.500                      |         |                                                                                                              |
| 2                                                              | Thép cuộn 8mm CT3                    | kg             | 17.000                      |         |                                                                                                              |
|                                                                | Thép cây vằn (cây 11,7m)             |                |                             |         |                                                                                                              |
| 1                                                              | Thép cây 10mm SD295A                 | cây            | 109.000                     |         |                                                                                                              |
| 2                                                              | Thép cây 12mm CB300                  | cây            | 165.000                     |         |                                                                                                              |
| 3                                                              | Thép cây 14mm CB300                  | cây            | 235.000                     |         |                                                                                                              |
| B                                                              | Cửa hàng VLXD Bi                     |                |                             |         | Cửa hàng VLXD Bi, ĐC: ấp 3, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0947 064333                               |
|                                                                | Thép cuộn                            |                |                             |         |                                                                                                              |
| 1                                                              | Thép cuộn 6mm CT3                    | kg             | 17.000                      |         |                                                                                                              |
| 2                                                              | Thép cuộn 8mm CT3                    | kg             | 17.000                      |         |                                                                                                              |
|                                                                | Thép cây vằn (cây 11,7m)             |                |                             |         |                                                                                                              |
| 1                                                              | Thép cây 10mm SD295A                 | cây            | 105.000                     |         |                                                                                                              |
| 2                                                              | Thép cây 12mm CB300                  | cây            | 165.000                     |         |                                                                                                              |



| STT                                                                      | Tên hàng - Quy cách                          | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>III</b>                                                               | <b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>                      |        |                             |         |                                                                                        |
| <b>A</b>                                                                 | <b>Cửa hàng VLXD Nam Long 2</b>              |        |                             |         | Cửa hàng VLXD Nam Long 2, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088 |
| 1                                                                        | Xi măng Hà tiên PCB 40 (bao = 50kg)          | bao    | 82.000                      |         |                                                                                        |
| 2                                                                        | Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)          | bao    | 98.000                      |         |                                                                                        |
| 3                                                                        | Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)           | bao    | 84.000                      |         |                                                                                        |
| <b>B</b>                                                                 | <b>Cửa hàng VLXD Bi</b>                      |        |                             |         | Cửa hàng VLXD Bi, ĐC: ấp 3, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0947 064333         |
| 1                                                                        | Xi măng Hà tiên PCB 40 (bao = 50kg)          | bao    | 85.000                      |         |                                                                                        |
| <b>* HUYỆN CÙ LAO DUNG (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)</b> |                                              |        |                             |         |                                                                                        |
| <b>I</b>                                                                 | <b>ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG</b>                      |        |                             |         |                                                                                        |
| <b>A</b>                                                                 | <b>Cửa hàng VLXD Đại Phát</b>                |        |                             |         | Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849            |
| 1                                                                        | Đá 1x2 (cô tô)                               | m3     | 530.000                     |         |                                                                                        |
| 2                                                                        | Đá 4x6                                       | m3     | 520.000                     |         |                                                                                        |
| 3                                                                        | Cát Vàng                                     | m3     | 320.000                     |         |                                                                                        |
| <b>B</b>                                                                 | <b>Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh</b> |        |                             |         | Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung                |
| 1                                                                        | Đá 1x2 (cô tô)                               | m3     | 490.000                     |         |                                                                                        |
| 2                                                                        | Đá 4x6                                       | m3     | 470.000                     |         |                                                                                        |
| 3                                                                        | Cát Vàng                                     | m3     | 270.000                     |         |                                                                                        |
| 4                                                                        | Cát đen (cát lấp)                            | m3     | 210.000                     |         |                                                                                        |
| <b>C</b>                                                                 | <b>Cty TNHH Tân Phú</b>                      |        |                             |         | Cty TNHH Tân Phú, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung               |
| 1                                                                        | Đá 1x2 (cô tô)                               | m3     | 440.000                     |         |                                                                                        |
| 2                                                                        | Đá 4x6                                       | m3     | 460.000                     |         |                                                                                        |
| 3                                                                        | Đá mi                                        | m3     | 460.000                     |         |                                                                                        |
| 4                                                                        | Cát Vàng                                     | m3     | 250.000                     |         |                                                                                        |
| 5                                                                        | Cát đen (cát lấp)                            | m3     | 150.000                     |         |                                                                                        |
| <b>II</b>                                                                | <b>THÉP XÂY DỰNG</b>                         |        |                             |         |                                                                                        |
| <b>A</b>                                                                 | <b>Cửa hàng VLXD Đại Phát</b>                |        |                             |         | Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849            |
|                                                                          | <b>Thép cuộn</b>                             |        |                             |         |                                                                                        |
| 1                                                                        | Đường kính 6mm CT3                           | kg     | 18.000                      |         |                                                                                        |
| 2                                                                        | Đường kính 8mm CT3                           | kg     | 18.000                      |         |                                                                                        |
|                                                                          | <b>Thép cây vằn</b>                          |        |                             |         |                                                                                        |
| 1                                                                        | Đường Kính 10mm SD295A                       | cây    | 115.000                     |         |                                                                                        |
| 2                                                                        | Đường Kính 12mm CB300                        | cây    | 110.000                     |         |                                                                                        |
| 3                                                                        | Đường Kính 14mm CB300                        | cây    | 150.000                     |         |                                                                                        |
| 4                                                                        | Đường Kính 16mm CB300                        | cây    | 180.000                     |         |                                                                                        |
| <b>B</b>                                                                 | <b>Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh</b> |        |                             |         | Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung                |
|                                                                          | <b>Thép cuộn</b>                             |        |                             |         |                                                                                        |
| 1                                                                        | Đường kính 6mm CT3                           | kg     | 18.000                      |         |                                                                                        |
| 2                                                                        | Đường kính 8mm CT3                           | kg     | 18.000                      |         |                                                                                        |
|                                                                          | <b>Thép cây vằn</b>                          |        |                             |         |                                                                                        |
| 1                                                                        | Đường Kính 10mm SD295A                       | cây    | 100.000                     |         |                                                                                        |
| 2                                                                        | Đường Kính 12mm CB300                        | cây    | 165.000                     |         |                                                                                        |
| 3                                                                        | Đường Kính 14mm CB300                        | cây    | 230.000                     |         |                                                                                        |
| 4                                                                        | Đường Kính 16mm CB300                        | cây    | 290.000                     |         |                                                                                        |
| <b>C</b>                                                                 | <b>Cty TNHH Tân Phú</b>                      |        |                             |         |                                                                                        |
|                                                                          | <b>Thép cuộn</b>                             |        |                             |         |                                                                                        |
| 1                                                                        | Đường kính 6mm CT3                           | kg     | 16.000                      |         |                                                                                        |
| 2                                                                        | Đường kính 8mm CT3                           | kg     | 16.000                      |         |                                                                                        |



| STT                                                                     | Tên hàng - Quy cách                          | Đơn vị         | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                         | <b>Thép cây vằn</b>                          |                |                             |         |                                                                              |
| 1                                                                       | Đường Kính 10mm                              | cây            | 110.000                     |         | Cty TNHH Tân Phú, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung     |
| 2                                                                       | Đường Kính 12mm                              | cây            | 150.000                     |         |                                                                              |
| 3                                                                       | Đường Kính 14mm V                            | cây            | 205.000                     |         |                                                                              |
| 4                                                                       | Đường Kính 16mm V                            | cây            | 275.000                     |         |                                                                              |
| 5                                                                       | Đường Kính 18mm V                            | cây            | 365.000                     |         |                                                                              |
| 6                                                                       | Đường Kính 20mm V                            | cây            | 425.000                     |         |                                                                              |
| <b>III</b>                                                              | <b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>                      |                |                             |         |                                                                              |
| <b>A</b>                                                                | <b>Cửa hàng VLXD Đại Phát</b>                |                |                             |         | Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849   |
| 1                                                                       | Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)           | Bao            | 85.000                      |         |                                                                              |
| 1                                                                       | Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)            | Bao            | 90.000                      |         |                                                                              |
| <b>B</b>                                                                | <b>Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh</b> |                |                             |         | Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung      |
| 1                                                                       | Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)           | Bao            | 89.000                      |         |                                                                              |
| 2                                                                       | Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)            | Bao            | 85.000                      |         |                                                                              |
| <b>C</b>                                                                | <b>Cty TNHH Tân Phú</b>                      |                |                             |         | Cty TNHH Tân Phú, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung     |
| 1                                                                       | Xi măng Cần Thơ CLC (bao =50kg)              | Bao            | 78.000                      |         |                                                                              |
| 2                                                                       | Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)            | Bao            | 86.000                      |         |                                                                              |
| <b>* HUYỆN CHÂU THÀNH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)</b> |                                              |                |                             |         |                                                                              |
| <b>I</b>                                                                | <b>ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG</b>                      |                |                             |         |                                                                              |
| <b>A</b>                                                                | <b>Cửa hàng VLXD Quy 4</b>                   |                |                             |         | Cửa hàng VLXD Quy 4, ĐC: ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0987 348521 |
| 1                                                                       | Đá 1 x 2 (cô tô)                             | m <sup>3</sup> | 385.000                     |         |                                                                              |
| 2                                                                       | Đá 4 x 6 (đen)                               | m <sup>3</sup> | 380.000                     |         |                                                                              |
| 3                                                                       | Đá Mi                                        | m <sup>3</sup> | 310.000                     |         |                                                                              |
| 4                                                                       | Cát vàng                                     | m <sup>3</sup> | 185.000                     |         |                                                                              |
| 5                                                                       | Cát đen (cát lấp)                            | m <sup>3</sup> | 145.000                     |         |                                                                              |
| <b>B</b>                                                                | <b>Cty TNHH Vân Hải</b>                      |                |                             |         | Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381       |
| 1                                                                       | Đá 1 x 2 (cô tô)                             | m <sup>3</sup> | 390.000                     |         |                                                                              |
| 2                                                                       | Đá 4 x 6 (đen)                               | m <sup>3</sup> | 385.000                     |         |                                                                              |
| 3                                                                       | Đá Mi                                        | m <sup>3</sup> | 320.000                     |         |                                                                              |
| 4                                                                       | Cát vàng                                     | m <sup>3</sup> | 190.000                     |         |                                                                              |
| 5                                                                       | Cát đen (cát lấp)                            | m <sup>3</sup> | 145.000                     |         |                                                                              |
| <b>II</b>                                                               | <b>THÉP XÂY DỰNG</b>                         |                |                             |         |                                                                              |
| <b>A</b>                                                                | <b>Cửa hàng VLXD Quy 4</b>                   |                |                             |         | Cửa hàng VLXD Quy 4, ĐC: ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0987 348521 |
|                                                                         | <b>Thép Miền Nam</b>                         |                |                             |         |                                                                              |
|                                                                         | <b>Thép cuộn</b>                             |                |                             |         |                                                                              |
| 1                                                                       | Đường kính 6mm CT3                           | kg             | 14.500                      |         |                                                                              |
| 2                                                                       | Đường kính 8mm CT3                           | kg             | 14.500                      |         |                                                                              |
|                                                                         | <b>Thép cây vằn</b>                          |                |                             |         |                                                                              |
| 1                                                                       | Đường kính 10mm SD295A                       | cây            | 85.000                      |         |                                                                              |
| 2                                                                       | Đường kính 12mm CB300                        | cây            | 145.000                     |         |                                                                              |
| <b>B</b>                                                                | <b>Cty TNHH Vân Hải</b>                      |                |                             |         | Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị                                        |
|                                                                         | <b>Thép Miền Nam</b>                         |                |                             |         |                                                                              |
|                                                                         | <b>Thép cuộn</b>                             |                |                             |         |                                                                              |
| 1                                                                       | Đường kính 6mm CT3                           | kg             | 14.500                      |         |                                                                              |



| STT        | Tên hàng - Quy cách                          | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp                                                               |
|------------|----------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------|
| 2          | Đường kính 8mm CT3                           | kg     | 14.500                      |         | trần Châu Thành, ĐT: 0985 807381                                             |
|            | <b>Thép cây vằn</b>                          |        |                             |         |                                                                              |
| 1          | Đường kính 10mm SD295A                       | cây    | 98.000                      |         |                                                                              |
| 2          | Đường kính 12mm CB300                        | cây    | 150.000                     |         |                                                                              |
| <b>III</b> | <b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>                      |        |                             |         |                                                                              |
| <b>A</b>   | <b>Cửa hàng VLXD Quy 4</b>                   |        |                             |         | Cửa hàng VLXD Quy 4, ĐC: ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0987 348521 |
| 1          | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg)         | bao    | 75.000                      |         |                                                                              |
| 2          | Xi măng Sao Mai PCB 40 ( bao = 50kg)         | bao    | 92.000                      |         |                                                                              |
| 3          | Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 ( bao = 50kg) | bao    | 72.000                      |         |                                                                              |
| <b>B</b>   | <b>Cty TNHH Vân Hải</b>                      |        |                             |         | Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381       |
| 1          | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg)         | bao    | 80.000                      |         |                                                                              |
| 2          | Xi măng Sao Mai PCB 40 ( bao = 50kg)         | bao    | 95.000                      |         |                                                                              |
| 3          | Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 ( bao = 50kg) | bao    | 80.000                      |         |                                                                              |

#### GHI CHÚ:

##### - Nguyên tắc áp dụng:

+ Giá vật liệu nêu trên là một trong những giá để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình

+ Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

+ Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác

+ Hiện nay do số lượng nhà cung cấp sản phẩm gạch không nung trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng còn hạn chế, do vậy khi có nhu cầu sử dụng sản phẩm gạch không nung thì ngoài thông báo giá sản phẩm gạch không nung có trong bản công bố giá này đề nghị các đơn vị tham khảo thêm giá sản phẩm gạch không nung của các nhà cung cấp khác

+ Đối với các công trình có sử dụng khối lượng cát, đá lớn, chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá phù hợp với công trình

##### - Nguyên tắc công bố giá của Sở Xây dựng:

+ Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn thuộc trung tâm các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình.

KI. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Huệ